

# QUÊ HƯƠNG CÓ LÀ CHÙM KHẾ NGỌT?

Những hiện thực đời sống Đức-Việt trong dòng chuyển động

CHỦ BIÊN  
VLab



Quê hương có là chùm khế ngọt?



# **Quê hương có là chùm khế ngọt?**

**Những hiện thực đời sống Đức-Việt  
trong dòng chuyển động**

Chủ biên  
VLab Berlin

**V**Lab

Công trình hợp tác giữa

**V**Lab

và



### **Thông tin thư mục của Thư viện Quốc gia Đức**

Thư viện Quốc gia Đức xác nhận lưu chiểu ấn phẩm này trong Thư mục Quốc gia Đức; có thể tra các dữ liệu thư mục cụ thể trên mạng tại địa chỉ: <http://dnb.dnb.de>

Quê hương có là chùm khế ngọt?

Những hiện thực đời sống Đức-Việt trong dòng chuyển động

VLab Berlin (chủ biên)

Berlin: VLab Berlin 2021

Phiên bản gốc tiếng Đức @ regiospectra Verlag Berlin 2020

ISBN 978-3-947729-31-9

Dịch giả: Phạm Thị Hoài

Soạn thảo: Hoàng Thị Yến Hằng, Đào Diệu Linh

Trình bày bìa: Madeleine Richter

Trình bày: Florenz Manfred Sanne

Bìa: Trần Minh Phương Fungi, trích từ dự án dài hơi

„Chúng ta, hôm nay và tại đây“

Bản quyền được bảo hộ. Mọi hình thức hay phương tiện sao chép phải được sự đồng ý bằng văn bản của nhà xuất bản.

[www.vlabberlin.de](http://www.vlabberlin.de)

## Nội dung

Lời nói đầu GS. TS. Vincent Houben	7
Lời dẫn Đào Diệu Linh & Julia Behrens, thành viên sáng lập VLab Berlin	9
Trích từ dự án dài hơi „Chúng ta, hôm nay và tại đây Trần Minh Phương Fungi	16
Cộng đồng lưu dân Việt trong diển ngôn về giáo dục và hội nhập ở Đức Nguyễn Hoàng Minh	29
Dẫn lối trên địa hình phức tạp Gabriel Scheidecker, Giang Thierbach, Nguyễn Hoàng Anh & Birgitt Röttger-Rössler	42
Khi cha mẹ và con cái không cùng chung ngôn ngữ mẹ đẻ Nguyễn Anh Thy, Nguyễn Anh Thu, Nguyễn Thuý Vi & Nguyễn Quang Minh	55
Tên tôi là Bình An Bình An	66
Hữu nghị Việt-Đức Một đối thoại về tình bạn Việt-Đức và hợp tác nghiên cứu Max Müller	74
Về giới hạn Nguyễn Thùy Trang, Nguyễn Thị Minh Huyền, Phạm Minh Đức & Do Dieu Hao	82
„Chúng tôi sẽ không tiếp bước con đường bán hàng tạp hóa 7-Eleven“ Barbora Novaková & Marta Lopatková	93
Những người bị đánh giá thấp Ngà Thị Thanh Mai & Gabriel Scheidecker	102
Các tác giả	116

## Lời nói đầu

Có một lịch sử quan hệ và di cư giữa Đức và Việt Nam với những tác động chi phối đời sống thường ngày của nhiều người trong cộng đồng Việt-Đức. Cũng như ở các cộng đồng lưu dân khác, bản sắc của người Việt ở Đức được định vị đồng thời trong cả hai nền văn hóa hoặc nhiều hơn. Đó là một lợi thế vì người ta có thể khai thác những thế giới đời sống khác nhau, nhưng cũng là một thử thách vì không thể xác định rõ bản ngã của mình. Ngoài ra, qua mỗi thế hệ lại có những điều thay đổi. Lớp người Việt mới nhập cư còn mang nặng dấu ấn xã hội của cội nguồn tại Việt Nam, nhưng điều đó không còn đúng với thế hệ trẻ Việt-Đức nối tiếp. Đã có nhiều nghiên cứu về chủ đề này, nhưng những tiếng nói đa dạng của các thành viên *cộng đồng* ấy thì cho đến nay phần lớn chưa được lắng nghe.

Tập sách này cho giới trẻ Việt-Đức một tiếng nói có trọng lượng để kể những câu chuyện về cuộc sống của cá nhân mình. Thêm vào đó là những tham luận trình bày các nhận thức trên cơ sở khoa học về giáo dục, nuôi dạy trẻ em, ngôn ngữ của cộng đồng lưu dân Việt Nam và các dự án nghiên cứu chung. Các cam kết cộng đồng cũng như những khía cạnh so sánh xuyên quốc gia và phản chiếu về Việt Nam hiện tại cũng được đưa ra phân tích. Các bài viết đi kèm phần nhiếp ảnh minh họa. Bức tranh tổng thể này làm nên một chứng chỉ chân thực và hấp dẫn về những thế giới đời sống Việt-Đức hôm nay.

Sự kết hợp giữa xã hội và khu vực hàn lâm, trong đó một phần là những nghiên cứu về Việt Nam, là rất quan trọng, vì một công luận chung cần được tiếp cận tri thức khoa học. Ngược lại, những kinh nghiệm và cách nhìn từ xã hội là nền tảng quan trọng để kiến tạo những nhận thức khoa học mới. Ở thời buổi của những „sự thật giả mạo“, cầu nối giữa xã hội và một khoa học (tự) phản tư càng thêm tâm quan trọng, trong đó sự cởi mở với những kiến giải mới là thiết yếu.

Công trình xuất bản này là sản phẩm hợp tác giữa Viện Á-Phi (IAAW) thuộc Đại học Humboldt tại Berlin và tổ chức VLab Berlin. Viện IAAW nghiên cứu và giảng dạy về Việt Nam và tại Việt Nam trong khuôn khổ một hướng nghiên cứu xuyên quốc gia và xuyên khu vực. VLab Berlin ra đời từ sáng kiến Vietnam-Stammtisch@Humboldt-

Universität zu Berlin trước đây của sinh viên Viện IAAW. Là một tổ chức doanh nghiệp phi lợi nhuận, VLab Berlin hoạt động ở giao diện giữa khoa học và xã hội.

Tôi rất vui thấy tập sách với các tham luận khoa học và tiểu luận cá nhân này được xuất bản. Xin cảm ơn hai nữ sinh viên cũ của tôi là Julia Behrens và Đào Diệu Linh cũng như các tác giả đã nhiệt tình đóng góp. Đây là một thành quả gây nhiều cảm hứng và xứng đáng được đông đảo độc giả quan tâm.

Berlin, tháng Tám 2020  
GS. TS. Vincent Houben



## Lời dẫn

Tập sách này ra đời ở một thời điểm đầy bất an và biến đổi. 2020 là một năm đặt nhiều người trước những thử thách mới, chưa từng biết đến. Đại dịch COVID-19 đã vạch rõ hơn bao giờ hết cơ chế loại trừ nhằm vào những người Đức gốc Á. Phân biệt chủng tộc tuy đã tồn tại từ lâu, nhưng trong những năm qua xã hội của đa số và cả giới chính trị cũng không đánh giá đúng mức tâm thức này – có chăng thì cho đó là những định kiến tích cực. Ngoài việc bị tấn công bằng ngôn từ, những người mang diện mạo châu Á còn bị hành hung thân thể, vì bị coi là nguyên nhân và vật chủ mang theo virus Corona.

Thực ra trước khi đại dịch xảy ra, những câu nói như „Bao giờ thì tụi bay về nước của tụi bay?“, „Bạn nói tiếng Đức tốt nhĩ“ hay cách miêu tả quy chụp đánh đồng châu Á với Trung Quốc thực ra đã là chuyện thường ngày với người Đức gốc Việt thế hệ một rưỡi, thế hệ thứ hai và thứ ba, mặc dù họ sinh ra và lớn lên tại Đức. Được cách điệu thành „phép màu giáo dục“ hay „di dân gương mẫu“, nhưng mặt trái của câu chuyện thành công của người Việt khá ít được biết đến trên truyền thông dòng chính. Những trải nghiệm về việc bị loại ra ngoài rìa, và cả những xung đột và áp lực trong bản thân gia đình đều thuộc về mặt trái ấy.

Những nghiên cứu gần đây ngày càng xác định gánh nặng tâm lý ở người di cư do chấn thương chiến tranh và những nghịch cảnh di cư, thường dẫn đến căng thẳng trong gia đình và ảnh hưởng đến quan hệ giữa cha mẹ và con cái (Röttger-Rössler và Lam 2018). Nhưng những xung đột đó cho đến nay thường ẩn kín, vì trong bối cảnh văn hóa Việt người ta không quen nói công khai về cảm xúc hay những căn bệnh tâm lý, lộ ra ngoài vòng gia đình gần gũi lại càng không. Giới hạn văn hóa này đang được người Đức gốc Việt thế hệ thứ hai và thứ ba đặt ra xem xét. Định hình qua hệ thống giáo dục và môi trường xã hội ở Đức, họ sẵn sàng chia sẻ những kinh nghiệm cá nhân và dễ đề cập thẳng đến các vấn đề xung đột hơn. Cuối cùng chiến lược giải pháp nào là tốt nhất thì các bên liên quan phải liên tục tìm thỏa thuận và quyết định tùy tình huống. Sai hay đúng không đặt ra ở đây.

Tập sách này cung cấp những hiểu biết hiếm có về những hiện thực

đời sống của người Đức gốc Việt, đặc biệt ở thế hệ thứ hai và thứ ba. Nhan đề „Quê hương có là chùm khế ngọt? Những hiện thực đời sống Đức-Việt trong dòng chuyển động“ lấy ý từ bài thơ „Quê hương là chùm khế ngọt“ của Đỗ Trung Quân, được nhạc sĩ Giáp Văn Thạch phổ nhạc thành một ca khúc nổi tiếng đầu thập niên chín mươi.<sup>1</sup> Như gợi ý từ nhan đề đó, tập sách này tập trung vào những vấn đề về bản sắc và nguồn gốc. Thêm vào đó là những đề tài khác như giáo dục, văn hóa, phân biệt chủng tộc và xung đột liên thế hệ. Tập sách này gồm cả các tham luận dựa trên nghiên cứu về cộng đồng Đức-Việt lẫn những trao đổi cá nhân và tiểu luận. Mở đầu là tiểu luận của Nguyễn Hoàng Minh, phác qua hiện tượng được truyền thông gọi là „thành tích học tập và hội nhập“ của người Đức gốc Việt và kiểm nghiệm xem điều đó phản ánh hiện thực đến mức nào. Tác giả bàn về hai hướng tiếp cận duy văn hóa thường được sử dụng để giải thích thành tích học tập của giới trẻ Đức-Việt: thứ nhất, hợp đồng thế hệ trong các gia đình Việt Nam, và thứ hai, sự biện minh cho di dân trong xã hội tiếp nhận.

Birgitt Röttger-Rössler, Gabriel Scheidecker, Nguyễn Hoàng Anh và Hương Giang Thierbach thuộc nhóm nghiên cứu „Affective Societies“ của Đại học Tự do Berlin ghi lại những xung đột từ trải nghiệm của các bậc cha mẹ liên quan và tìm hiểu cơ hội do những biện pháp như hỗ trợ nuôi dạy trẻ và của sở thanh thiếu niên đem lại.

Một thử thách trong các gia đình Đức-Việt là rào cản ngôn ngữ. Bốn anh chị em Anh Thy, Anh Thu, Thúy Vy và Quang Minh trò chuyện về vai trò của ngôn ngữ trong đời sống gia đình, về việc người cùng một nhà có thể trải qua những kinh nghiệm ngôn ngữ rất khác nhau và những tác động từ đó đến cuộc sống sau này.

Nhu Mi và Bình An kể những câu chuyện rất riêng tư về cuộc đời của bản thân hình thành từ số phận di cư của cha mẹ, về đi tìm một bản sắc riêng giữa những kì vọng của gia đình và việc bị loại trừ khỏi xã hội da trắng chiếm đa số, về nỗi đau trong cuộc vật lộn để tìm một chỗ đứng cho chính mình.

Tham luận của Max Müllers là một tự vấn về tồn tại da trắng của mình trong nghiên cứu cũng như trong quan hệ với bạn bè Đức gốc Việt. Anh cũng nói về khả năng lắng nghe và suy ngẫm về những đặc

---

<sup>1</sup> Xem: <https://www.youtube.com/watch?v=haW110okX3Q>

quyền của bản thân.

Tiếp theo, Nguyễn Thị Minh Huyền, Nguyễn Thùy Trang, Phạm Minh Đức và Do Dieu Hao trao đổi về giới hạn trong sáng tạo của mình. Từ kinh nghiệm cá nhân, các nghệ sĩ này tìm hiểu những vấn đề về giao thoa, đại diện và thực trạng trong đó họ thường xuyên bước qua những giới hạn có thật hay tồn tại trong cảm nhận.

Barbora Nováková và Marta Lopatková thuộc Đại học Karl ở Praha tiếp cận đời thực của giới trẻ Tiệp gốc Việt, câu chuyện di dân cũng như con đường tự vươn lên của họ.

Cuối cùng Ngà Thị Thanh Mai và Gabriel Scheidecker phân tích những khuynh hướng, động cơ và bối cảnh di cư mới từ Việt Nam sang châu Âu.

Trong loạt chân dung thuộc dự án „Chúng ta, hôm nay và tại đây“, nhà nhiếp ảnh Trần Minh Phương Fungi nắm bắt cảm xúc và sự đa dạng của người Đức gốc Việt và cộng đồng.

Chúng tôi ý thức rằng ấn phẩm này chỉ có thể đem đến cho độc giả những phân mảnh nhỏ trong toàn thể sự đa dạng những tự sự muôn màu của cộng đồng Đức-Việt. Một quy mô rộng hơn tiếc rằng vượt quá nguồn lực của chúng tôi. Nhưng chúng tôi đầy hy vọng nhìn về phía trước, vì trong những năm gần đây không chỉ ở Đức với Vietnam Stammtisch @Humboldt-Universität zu Berlin (Bàn tròn thảo luận Đức-Việt ĐH Humboldt-Berlin), Vietnam-Germany Innovation Network e.V. (VGI Network), Berlin Asian Film Network (BAFNET), Korientation e.V., Rice and Shine Podcast, Deutsch-Asiaten\*innen Make Noise (DAMN) v.v., mà ở nhiều nơi khác trong cộng đồng lưu dân (diaCritics v.v.), nhiều tổ chức và sáng kiến đã hình thành, đem lại tiếng nói cho những góc nhìn đa tầng của các cộng đồng lưu dân Việt Nam.

Đó cũng là vai trò của VLab Berlin. Ra đời từ sáng kiến Vietnam-Stammtisch @Humboldt-Universität zu Berlin của sinh viên, từ năm 2013 chúng tôi đã tích cực hoạt động cho tiến trình chuyển giao văn hóa và giáo dục Đức-Việt. Trong lĩnh vực phi lợi nhuận, chúng tôi muốn làm nổi rõ hơn sự đa dạng của các quan điểm Đức-Việt. Trong lĩnh vực kinh doanh, chúng tôi cung cấp các dịch vụ truyền đạt những kỹ năng tư vấn, liên văn hóa và hoạt động chống kì thị. Trong tương lai, chúng tôi sẽ thực hiện thêm những dự án tương tự công trình này. Thí dụ, cộng tác với ngành nghiên

cứu đặc biệt „Affective Societies“ do GS Röttger-Rössler thuộc Đại học Tự do Berlin phụ trách, chúng tôi chuẩn bị một chương trình tự sự kỹ thuật số để thúc đẩy và lưu giữ một đối thoại liên thế hệ.

Để hiểu và định vị các tham luận trong tập sách này, cần biết đến văn cảnh lịch sử liên quan. Lịch sử Việt-Đức là một lịch sử chia cắt. Cộng hòa Dân chủ Đức (DDR) đã thiết lập quan hệ ngoại giao với đất nước xã hội chủ nghĩa anh em từ 1949, trong khi Cộng hòa Liên bang Đức mãi đến năm 1975 mới chính thức đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Thời CHDC Đức, hơn 70.000 người Việt đã sang làm việc theo Hiệp định Hợp tác Lao động giữa hai quốc gia (Dennis 2007). Cuộc di cư có thời hạn này hứa hẹn lợi ích cho cả hai phía. Lao động hợp tác Việt Nam trở thành những „con người xã hội chủ nghĩa với tinh thần quốc tế“ (Schwenkel 2014) và tận dụng cơ hội hiếm có để vừa tận mắt chứng kiến một phần thế giới khác, vừa có được một thu nhập ổn định và cao hơn so với ở trong nước. Sang làm việc ở Đông Đức được coi là một ưu đãi. Nhưng với những người được tuyển chọn và được phép sang CHDC Đức làm việc, cuộc sống ở nơi này chịu những quy định khắt khe, để đảm bảo việc bắt buộc trở về Việt Nam sau thời gian làm việc ở Đông Đức. Hiệp định hợp tác lao động không phải là một chương trình nhân đạo, mà là viện trợ kinh tế cho CHDC Đức dưới dạng cung cấp lao động lương thấp. Vì vậy có những quy định, chẳng hạn cấm người Việt quan hệ với người Đức. Công nhân lao động hợp tác được bố trí ở những chung cư riêng, và chỉ được theo học những khóa tiếng Đức rất hạn chế. Phụ nữ có thai hoặc phải phá thai, hoặc phải về nước. Cũng vì thế, người Việt lao động hợp tác và cả các sinh viên đã tìm cách tận dụng hết thời gian cho phép ở CHDC Đức để gặt hái về kinh tế. Họ làm thêm và gửi hàng hóa như xe đạp, máy khâu về cho gia đình ở Việt Nam, vì không được phép gửi tiền mặt. Ngay từ thời đó, chính sách này của CHDC Đức đã dẫn đến một số hành vi bạo lực mang tính phân biệt chủng tộc đối với di dân người Việt, nhưng hiện tượng đó không hề được đề cập, vì chính thức thì trong chế độ xã hội chủ nghĩa không có nạn phân biệt chủng tộc. Kết cục của CHDC Đức và việc nước Đức tái thống nhất kéo theo một yếu tố xúc tác khác cho bạo lực phân biệt chủng tộc. 1992 là một điểm mốc trong quan hệ Việt-Đức – nhưng vẫn còn quá ít người Đức da trắng biết đến sự kiện xảy ra tại Rostock-Lichtenhagen năm đó. Một chung cư, chỗ ở của người Việt và cả người Sinti và Roma bị phóng hỏa. Cảnh sát không

can thiệp, hệ thống bó tay và qua đó tiếp sức cho những kẻ phân biệt chủng tộc<sup>2</sup>. Thêm vào đó, việc nước Đức tái thống nhất trước hết tạo ra một tình thế bấp bênh cho người Việt lao động hợp tác. Họ không còn một chế độ cư trú hợp pháp nào nữa. Mãi đến năm 1997 họ mới được hưởng quy chế về quyền ở lại Đức hợp pháp. Trong giai đoạn trước đó, những người ở lại Đức chỉ còn cách tự cứu mình bằng con đường kinh doanh tự lập, mở các tiệm ăn uống, cửa hàng bán rau quả, tiệm bán hoa v.v. Qua đó, họ góp phần làm nên diện mạo của một số thành phố Đức cho đến ngày nay. Nhiều người đón gia đình từ Việt Nam sang hoặc xây dựng gia đình trong nước Đức đã tái thống nhất.

Ở Tây Đức, người Việt chạy nạn được công nhận tị nạn từ năm 1978. Họ vượt biên vì lý do chính trị, chủ yếu bằng thuyền, để chạy trốn chính quyền xã hội chủ nghĩa nên được mệnh danh là „Boat People“, thuyền nhân, hoặc „Bootsflüchtlinge“, người chạy nạn bằng thuyền. Trên 35.000 người Việt tị nạn đã đến Tây Đức trong các thập niên 70 và 80 (Boesch & Su 2018). Nhìn chung họ sống ít cách biệt với xã hội của đa số da trắng hơn người Việt ở Đông Đức. Chế độ cư trú của họ không bị hạn chế trong vòng một vài năm, nên họ được học những khóa tiếng Đức do nhà nước tổ chức và phân bố rộng rãi hơn về các địa phương. Chia cắt Đông-Tây cũng như Nam-Bắc này còn để lại dấu vết cho đến nay. Chẳng hạn, có thể thấy di dân Việt Nam thế hệ thứ nhất căn cứ vào nguồn gốc xuất xứ mà tự liên kết và tổ chức các sự kiện liên hoan hay hoạt động văn hóa tách riêng nhau. Như lớp trẻ sinh ra trong giai đoạn nước Đức tái thống nhất, những tiểu sử khác nhau ấy cũng khắc họa các thế hệ Đức-Việt thứ hai và thứ ba. Song những khác biệt đó không còn được chú ý phục hồi như một phương tiện để ngăn cách với các nhóm khác, các chiến tuyến tư tưởng đã mờ dần. Thế hệ trẻ đang hướng đến toàn cộng đồng với những sáng kiến mới.

Cả hai nhóm, lao động hợp tác và tị nạn đều vừa không thuần nhất, vừa không phải là những phân mảnh duy nhất làm nên lịch sử di dân Đức-Việt. Trong cộng đồng lao động hợp tác và sinh viên có cả người

---

<sup>2</sup> Xem thêm các nguồn bổ sung: Kịch sân khấu và truyền thanh „Sonnenblumenhaus“ của Đan Thy Nguyen: [www.danthy.net](http://www.danthy.net) Jochen Schmidt (2002). „Politische Brandstiftung“, Edition Ost. Florenz M. Sanne (2017). „Sprechen und Schweigen zu Rostock-Lichtenhagen. Plurale Erinnerung an das Pogrom 1992“, luận văn thạc sĩ chưa xuất bản.

miền Nam. Có những thanh thiếu niên được gửi sang Đức đào tạo khi còn nhỏ tuổi. Có cả những công dân CHDC Đức vì lý do nghề nghiệp di cư đến Việt Nam. Ngoài ra, có một làn sóng di cư mới, gồm những người đã và đang đến Đức sau ngày Đức tái thống nhất. Và cả con cái họ. Sự đa dạng này chính là lý do khiến chúng tôi dùng số nhiều cho khái niệm cộng đồng. Thay vì khái niệm tiếng Đức „Gemeinschaft“, chúng tôi sử dụng từ tiếng Anh communities, là khái niệm tự định danh xuyên quốc gia đã quen thuộc trong các cộng đồng. Danh xưng „người Đức-Việt“ không mang tính định lượng chính trị. Chúng tôi chọn cách gọi này, vì dấu gạch nối ấy thể hiện sự đa dạng của một bản sắc và vì các câu chuyện trong tập sách này chủ yếu diễn ra tại Đức.

Cuối cùng, chúng tôi muốn thay mặt VLab cảm ơn các đối tác, các tác giả và tất cả những người đã giúp tập sách này có thể ra đời. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn các tác giả góp mặt trong tập sách về sự cởi mở, sự nhạy cảm, độ tin cậy và sức chuyên tâm trải nghiệm của mình lên mặt giấy, cũng như giáo sư tiến sĩ Vincent Houben, người đã bày tỏ trong lời nói đầu lòng tin tưởng mạnh mẽ đối với công việc của chúng tôi ngay từ những ngày đầu. Quý Rosa Luxemburg, đặc biệt là Nadja Dorschner, Jörg Schultz và Philip Degenhardt, đã tin tưởng ở phác thảo dự án của chúng tôi, cung cấp nguồn tài chính và đồng hành cùng chúng tôi triển khai dự án. Và nếu không có Eva Streifeneder của NXB regiospectra thì ý tưởng của chúng tôi đã không thể trở thành hình hài của một tập sách.

Chúng tôi cũng muốn nói lời mến tặng tác phẩm này cho gia đình. Cho Katrin và Peter Behrens, những người đã vượt qua mọi chướng ngại trên đường đời bằng sự thấu cảm và trái tim ấm áp và bất chấp những khó khăn của chính mình luôn sẵn lòng ủng hộ và giúp đỡ khi người khác nhờ cậy.

Cho Đỗ Thị Nguyệt và Đào Hoà Bình – những con người hào phóng và can đảm nhất mà chúng tôi từng biết – về không biết bao nhiêu nùi cơm và vại nước mắm để nuôi cho Diệu Linh khôn lớn và học hành. Với Đào Diệu Ly và Florenz M. Sanne, xin nồng nhiệt cảm ơn về sự kiên nhẫn, tri thức và những lời góp ý thẳng thắn (đôi khi thẳng thắn khùng khiếp) của các bạn.

Sau tập sách này, nếu vẫn còn muốn tìm hiểu thêm về những hiện

thực đời sống Đức-Việt, và chúng tôi đầy lòng hy vọng như vậy, bạn có thể vào các địa chỉ tại trang mạng của chúng tôi<sup>3</sup> và tại blog của phân ngành nghiên cứu đặc biệt „Affective Societies“<sup>4</sup> thuộc Đại học Tự do Berlin để nghiên cứu sâu thêm. Tại đó chúng tôi sẽ công bố thêm nhiều bài viết khác của các tác giả trong cộng đồng Đức-Việt.

Đào Diệu Linh & Julia Behrens,  
thành viên sáng lập VLab Berlin



Boesch, F. & P.H. Su. (2018). Invisible, successful, and divided: Vietnamese in Germany since the late 1970s (Vô hình, thành công, và chia rẽ: Người Việt ở Đức từ cuối những năm 1970). WIDER Working paper, No. 2018/15. The United Nations University World Institute for Development Economics Research, Helsinki.

Dennis, M. (2007). Working under Hammer and Sickle: Vietnamese Workers in the German Democratic Republic, 1980-89 (Làm việc dưới biểu tượng búa liềm: Lao động người Việt tại CHDC Đức, 1980-1989). In: German Politics, Vol. 16:3, 339-357.

Röttger-Rössler, B. & A.T.A Lam (2018). German with parents from Vietnam. The affective dimensions of parent-child relations in Vietnamese Berlin (Người Đức có cha mẹ đến từ Việt Nam. Các khía cạnh tình cảm trong quan hệ giữa con cái và cha mẹ trong cộng đồng Việt ở Berlin). In: B. Röttger-Rössler, J. Slaby (Hg.), Affect in Relation. Families, Places, Technologies. London, New York: Routledge Studies in Affective Societies, Vol. 1, 72-90.

Schwenkel, C. (2014). Rethinking Asian Mobilities: Socialist Migration and Post/Socialist Repatriation of Vietnamese Workers in East Germany (Đánh giá lại về tính năng động châu Á: Di cư xã hội chủ nghĩa và hồi hương hậu/xã hội chủ nghĩa của công nhân Việt Nam tại Đông Berlin). In: Journal of Critical Asian Studies, Vol. 46:2, 235-258

---

<sup>3</sup> [www.vlabberlin.de](http://www.vlabberlin.de)

<sup>4</sup> [www.affective-societies.de](http://www.affective-societies.de)



































DECLINE CHEST PRESS  
Life Fitness

Life Fitness









# **Cộng đồng lưu dân Việt trong diễn ngôn về giáo dục và hội nhập ở Đức**

Nguyễn Hoàng Minh

Theo dõi các thảo luận về hội nhập ở Đức, ta thường bắt gặp yêu cầu về giáo dục. Yêu cầu này coi giáo dục là nền tảng để thích nghi về văn hóa với xã hội tiếp nhận và thị trường lao động. Thành công của người nhập cư và con cái họ khi trải qua các chặng đường trong hệ thống giáo dục cũng thường được nhắc đến. Từ khoảng mười năm gần đây, hình ảnh thanh thiếu niên Đức gốc Việt có thành tích học tập cao hơn mặt bằng chung đã gây tiếng vang trên truyền thông. Những bài báo với nhan đề như „Phép màu Việt Nam“ (Spiewak 2009), „Những học sinh giỏi nhất đến từ Việt Nam“ (Peters 2011), „Kín đáo vượt lên đỉnh cao“ (Farrell 2010) trên báo chí nhiều khuynh hướng chính trị khác nhau cho thấy một hình ảnh tích cực trong công luận Đức hiện tại. Gần đây nhất, với miêu tả đậm tính phân biệt chủng tộc văn hóa của Thilo Sarrazin về thái độ ‚khước từ hội nhập của người Hồi giáo‘ và mô hình đối lại là người Việt (cũng như người Đông Á và Ấn Độ), cộng đồng Việt ở Đức trở thành hình mẫu về hội nhập đáng kì vọng, không vướng bận các vấn đề xã hội.

Nhưng miêu tả ấy có phản ánh đúng những hiện thực đời sống đa dạng của cộng đồng lưu dân Việt ở Đức không? Cần giải thích thành tích học tập của thế hệ thứ hai như thế nào và nó đóng vai trò gì? Tôi đã làm việc với những câu hỏi này trong khuôn khổ một luận văn tốt nghiệp (Hoang 2017) và nhận ra cách đánh giá nêu trên là bất cập và nguy hiểm. Cũng từ cái nhìn trong cuộc của một người sinh trưởng ở Đức mà cha mẹ là người Việt, tôi muốn giới thiệu một số nhận thức về cộng đồng lưu dân Việt rút từ luận văn này và đặt chúng vào bối cảnh những phát triển gần đây.

## **Xem xét sơ bộ về khái niệm cộng đồng lưu dân và tính liên văn hóa**

Khó có thể dùng một khái niệm để thu tóm hết nhóm người là đối tượng đặt ra ở đây. ‚Người Đức gốc Việt‘, ‚người Việt-Đức‘, ‚cộng

đồng Việt' hoặc ,di dân' chỉ là một số danh xưng. Trong bài viết này, khái niệm ,cộng đồng lưu dân Việt'\* (Vietnam Diaspora) được sử dụng để qua đó có một lăng kính ngôn ngữ thích đáng với quan hệ phức hợp giữa những con người ấy, nước Đức và Việt Nam.

Trong tiếng Hy Lạp, từ *diasporá* hay διασπορά (,lưu tán') vốn chỉ sự phân tán theo nghĩa vật chất thông thường và lần đầu tiên được dùng trong bản dịch Kinh Cựu ước để nói về hoàn cảnh sinh sống của người Do Thái ở ngoại vi các dân tộc Do Thái. Ngoài cách hiểu mang tính tôn giáo, khái niệm này về cơ bản cũng gộp cả những nhóm người sống ở ngoài xứ sở quê hương. Theo đó, việc hình thành các cộng đồng lưu dân không nhất thiết phải gắn với những khía cạnh đặc trưng của lưu vong như chạy nạn, bị trục xuất, truy bức và bật khỏi cội nguồn, mà được coi là một hiện tượng tự nhiên kết hợp với tự do và tính linh hoạt (xem thêm Moosmüller 2002, Kuhlmann 2014, Tölölyan 1996). Theo những cách nhìn mới đó thì lưu dân là ,một nguồn lực văn hóa chứ không phải một vấn nạn lịch sử cần vượt qua" (Boyarin 2012).

Một khía cạnh quan trọng là bản sắc tập thể: Trái với ,lưu vong', một ,trải nghiệm đơn độc nằm ngoài một nhóm, (Said 1994), cộng đồng lưu dân có thể đem đến cho các thành viên của mình một tập thể. Một khía cạnh khác là mối liên hệ với một quê hương thực sự hay trong tâm tưởng, trong trường hợp của chúng ta là Việt Nam. Thành viên trong cộng đồng lưu dân thường nỗ lực ,duy trì hoặc đổi mới cái bản sắc đặc trưng mang cội nguồn quê hương, khác với xã hội tiếp nhận họ, [...] để cách biệt với cái xã hội tiếp nhận ấy. (Kuhlmann 2014: 14). Điều này thể hiện ở việc chăm sóc, truyền bá và thích nghi các truyền thống quê hương. Nhưng ,quê hương' Việt Nam ở đây cần hiểu theo hướng đa tầng. Giữa những nguyện vọng hồi hương, lý tưởng hóa và khát khao thường trực, quê hương là một cảm xúc đầy mâu thuẫn và thường xuyên tự vấn (Moosmüller 2002) – dù khi nói đến về *Việt Nam*, không phải ai cũng cảm nhận đó là về ,nhà'. Sự ràng buộc phức tạp, nặng cảm xúc với một nơi chốn làm nảy sinh một nhu cầu và cộng đồng lưu dân có nhiệm vụ đáp ứng: Ngoài những sự vật, địa điểm, hoàn cảnh, những ánh mắt, những hình ảnh, mùi vị, cảm giác v.v., những hoàn cảnh xã hội để có thể cùng trải nghiệm sự gắn gũi với quê hương cũng cần được tạo dựng. Không phải chỉ dựa vào những thứ mang theo từ quê hương mà những phương tiện và nguồn lực ở nước sở tại và trong chính cộng đồng lưu

dân cũng cần được chọn lọc và kết hợp thích ứng (xem thêm như trên).

Sự kết hợp *liên văn hóa* này có nghĩa tự nhận thức về bản thân trong tương tác với môi trường và qua đó tạo lập nên những giá trị mới. Thí dụ, cùng với khách hàng và những kì vọng khuôn mẫu của họ, người điều hành một tiệm ăn được mệnh danh là châu Á tạo ra một „không gian thứ ba“ (Bhabha 2000), với một hình ảnh châu Á đan xen Đức-Việt rất đặc trưng. Cái ‚thế giới mới‘ đó không và không thể tồn tại ở cả Việt Nam lẫn Đức nếu thiếu yếu tố di cư của người Việt. Nhưng một tiền đề rất quan trọng về liên văn hóa thực sự là thái độ đối tác giữa hai phía và sự công nhận „đa dạng văn hóa là nền tảng cấu thành của thực tại giữa người và người“ (Wierlacher 2003). Gặp gỡ giữa các đại diện văn hóa cần diễn ra, trong trường hợp lý tưởng, trong một hệ thống bình đẳng và hợp tác để “cùng rọi sáng lẫn nhau” (như trên). Cần lưu ý rằng trong thực tế, điều này thường bị cản trở bởi những chênh lệch quyền lực ở dạng những thiết chế mang tính lịch sử, xã hội và kinh tế. Chiến tranh, thực dân hóa, ngoại lai hóa và tiếp thu thiếu ý thức yếu tố ngoại nhập, du lịch thiếu cẩn trọng, hay một chính sách nhập cư hạn chế chỉ là một số ví dụ về sự thiếu vắng liên văn hóa hay giả định sai lầm

về nó. Ví dụ về người điều hành hành tiệm ăn Á châu nêu trên cũng cho thấy sự áp đảo của quan niệm Đức, trong đó bếp Việt một thời gian dài không có không gian tồn tại và vì thế nhiều người Việt ở Đức phải áp dụng chiến lược tồn tại là giấu mình sau một bản sắc Trung Quốc hoặc một bản sắc ‚châu Á‘ nói chung (xem thêm Bui 2003). Đòi hỏi một số người nhất định phải ‚hội nhập‘ với xã hội của đa số như vậy cho thấy cquan đến giáo dục.

### **Thành công của người Việt trong hệ thống giáo dục ở Đức**

Giáo dục‘ là một từ khóa quan trọng trong các thảo luận về hội nhập, vì nó được coi vừa là điều kiện vừa là chỉ số hội nhập. Công trình giám định „Hội nhập qua giáo dục. Di dân và người tị nạn tại Đức“ của ban



nghiên cứu được mệnh danh là „Aktionsrat Bildung“<sup>1</sup> (Hội đồng Hành động Giáo dục) mở đầu những khuyến nghị của mình như sau:

„Không được phép cho đó là ảo tưởng nữa, hội nhập thông qua giáo dục sẽ trở thành biện pháp giáo dục quan trọng nhất trong lịch sử CHLB Đức. Nhiệm vụ của chính trị là [...] thiết lập sự công nhận và sẵn sàng hỗ trợ hướng đến khả năng thích ứng với tương lai của quốc gia. Biện pháp này cần được ưu tiên gấp, nếu nước Đức muốn duy trì và củng cố bản sắc, sức sản xuất và năng lực tương lai. Người di cư có thể đóng góp một phần then chốt nếu được yêu cầu, song họ cũng phải được cung cấp cơ hội để có thể thực thi điều đó.“ (vbw – Hội Kinh tế Bayern 2016)

Ở đây có thể thấy rõ mâu thuẫn trong thái độ đòi hỏi và mong đợi đối với những người có bối cảnh di cư. Chức năng của người di cư như vậy là „đóng góp“. Trong trường hợp này – như cụm từ „sức sản xuất và năng lực tương lai [của nước Đức]“ cho thấy – chức năng đó là phải hoàn thành tốt các chặng đường của hệ thống giáo dục để không trở thành gánh nặng cho nền kinh tế quốc gia.

Thời điểm mà yêu cầu này vang lên là một chứng chỉ về sức ỳ chính trị, vì những tình trạng tiêu cực đã tồn tại từ lâu: Sự tham gia của học sinh từ các gia đình nhập cư vào nền giáo dục ở Đức, theo Beuchling (2003), có thể tóm tắt trong ba khuynh hướng: Thứ nhất, mức tham gia so với thập niên 70 và những năm đầu của thập niên 80 nhìn chung đã được cải thiện; thứ hai, những bất lợi so với các công dân Đức tuy nhiên vẫn tồn tại<sup>2</sup>; thứ ba, có sự khác biệt của hình mẫu này ở những bối cảnh sắc tộc khác nhau. Ở khuynh hướng thứ ba này, học sinh người Việt và người Hy Lạp thường thành công hơn. Trong thập niên 2000, kết quả PISA được công bố khiến công luận quan tâm đến tính chất phân loại chọn lọc của hệ thống nhà trường ở Đức và việc thành tích học tập phụ

---

<sup>1</sup> Tự miêu tả: „HỘI ĐỒNG HÀNH ĐỘNG GIÁO DỤC là một ban chuyên gia gồm những nhà khoa học về giáo dục uy tín, thành lập năm 2005 từ *Sáng kiến của vbw-Hội Kinh tế Bayern*. Mỗi quan tâm chung là đánh giá tình trạng của hệ thống giáo dục Đức hiện nay trên cơ sở thâm định chuyên ngành toàn diện“ [chữ hoa do M.H. nhấn mạnh] (truy cập tại [aktionsrat-bildung.de](http://aktionsrat-bildung.de) ngày 06.09.2020)

<sup>2</sup> Tương quan này được gọi là ‚hiệu ứng thang máy‘: Khi hầu hết tất cả cùng đi lên như nhau thì khoảng cách, tức sự bất bình đẳng giữa mọi người với nhau sẽ còn nguyên không thay đổi (xem El-Mafaalani 2014:12).



thuộc vào nguồn gốc sắc tộc của giới trẻ. Hiện tượng học sinh nước ngoài chiếm tỉ lệ thấp ở các trường trung học phổ thông (Gymnasium) và tỉ lệ cao tại các trường trung học cơ sở (Hauptschule) và trường đặc biệt (Förderschule) – một sự bất bình đẳng về cơ hội, sẽ tiếp diễn ở thị trường đào tạo – được đề cập (xem Butterwegge 2007).

Câu chuyện phổ biến trên truyền thông về cộng đồng lưu dân Việt nhấn mạnh và dàn dựng trước hết sự tương phản giữa thế hệ cha mẹ và con cái: những bậc phụ huynh hy sinh bản thân, quần quật lao động trong những điều kiện bấp bênh, nuôi dạy những đứa con hiếu học, đạt thành tích tốt hơn mặt bằng chung ở trường, bất chấp những thiệt thòi về kinh tế. Giải thích điều đó như thế nào?

### **Nguy cơ của cách lý giải duy bản sắc văn hóa**

Ở nhiều nơi, hiện tượng học sinh người Việt gương mẫu được đem ra lý giải bằng những thứ như ‘truyền thống’, ‘tâm thức’ hay ‘tính cách’ của người Việt mà ‘bẩm sinh đã siêng năng [và] cần cù lao động’ (Van 2011: 57f.); có chỗ thì thậm chí lý giải rằng ‘người châu Á vốn nổi tiếng nhanh thích nghi và giàu kĩ năng sinh tồn’ (Bui Cong Tang 1996: 25). Những nhận định như vậy xuất hiện trong cả các tài liệu báo chí lẫn tài liệu khoa học và ít nhiều trực tiếp phổ cập những khuôn mẫu (thí dụ ‘người Việt ở CHDC Đức có tiếng là chăm chỉ, thân thiện và không hung hãn’ (Raendchen 2001: 98)). Đó không chỉ là cách nhìn áp đặt từ bên ngoài, mà chính những người ‘đi giữa những đường biên’ văn hóa, đã thâm nhập cả môi trường Đức lẫn môi trường Việt, cũng như các nhà nghiên cứu có quan hệ lâu năm và mật thiết với người Việt, lại thường đưa ra những nhận định như vậy. Ngay cả khi dựa trên một vốn kinh nghiệm xác thực thì những nhận định đó cũng đóng đinh cho các sự khác biệt. Chúng giả định ‘tính cách của người Việt’ là bẩm sinh và không thể thay đổi trong một môi trường xã hội khác. Cũng như vậy, cần tỉnh táo xem xét và thận trọng chuyển tải các nhận định khái quát hóa dẫn đến những quy kết phân biệt chủng tộc dựa trên cùng một logic, dù thoạt đầu nghe có vẻ như những định kiến tích cực. Rốt cuộc thì không thể giả định rằng có một văn hóa Việt thuần nhất, bất đổi và hoàn toàn phân biệt được với những văn hóa khác. Những tiền đề cứng nhắc như vậy dẫn đến những gặp gỡ mà trong đó các trải nghiệm khác bị che giấu

hoặc bị hạ giá. Điều đó cuối cùng cũng gây họa cho những người chệch khỏi tiêu chuẩn, chẳng hạn không đạt năng suất cao hơn hay không thành công hơn mặt bằng chung trong thị trường lao động.

Với những cân nhắc cần bảo lưu này, sau đây ,giáo dục‘ được phác họa như một đề tài văn hóa trong văn cảnh lịch sử và ,truyền thông‘ Việt Nam, vì nó đóng một vai trò quan trọng trong bản thân quan niệm văn hóa của công luận.

## **Khổng tử và các thế hệ**

Với lịch sử cả ngàn năm đô hộ của các triều đình Trung Quốc tại lãnh thổ Việt Nam ngày nay, các học thuyết của Khổng tử đã thâm nhập vào hệ thống giá trị xã hội của khu vực này. Đặc biệt các khái niệm mang tính giáo dục và liên quan đến đề tài giáo dục đã để lại ảnh hưởng lâu dài. Cũng như ở các quốc gia Đông Á khác, một chế độ khoa cử được thiết lập, sản sinh một tầng lớp công chức tinh hoa qua những kì tuyển chọn khe khắt. Gắn liền với nó là ý tưởng hun đúc nhân tài: bất kì ai, không phụ thuộc vào địa vị xã hội, cũng có thể làm nên công danh sự nghiệp chỉ nhờ học vấn. Thêm vào đó, trật tự xã hội chiếm một vị trí quan trọng trong nhân quan thế giới của Khổng giáo – hay Nho giáo, với năm quan hệ xã hội cơ bản được định nghĩa rõ ràng<sup>3</sup>. Chúng tuân theo một tôn ti trật tự và xác định những ,cán cân quyền lực‘ ngay trong một quan hệ. Người ở vị trí cao hơn thì ban phát nhân, ái, từ bi, chính nghĩa, còn phía bên kia thì có bổn phận trung, tín, phục tòng và tôn kính. Ý của câu tục ngữ Việt Nam *Tiên học lễ, hậu học văn* là trước hết phải học cách cư xử đúng đắn cũng như những phép tắc lễ độ cần thiết trong quan hệ trước khi tiếp thu những tri thức khác. Qua đó, yêu cầu giáo dục được gắn với một học thuyết về đạo đức (xem Otto 1995).

Tuy nhấn mạnh vai trò của giáo dục, nhưng Nho giáo cũng phục vụ việc củng cố quyền lực – để biện minh chính trị cho giới cầm quyền, song cũng nhằm duy trì một kết cấu gia đình bền vững. Phong cách giáo dục theo tinh thần Nho giáo hướng đến trật tự, tôn nghiêm, hoàn thành bổn phận và qua đó khuyến khích một sự gắn kết chặt chẽ trong gia đình. Các bậc cha mẹ người Việt dẫn dắt gia đình như một khối thống

---

<sup>3</sup> Đó là: 1. quân/thần, 2. phụ/tử, 3. phu/thê, 4. anh/em, 5. bằng hữu/bằng hữu.

nhất vững chắc để tự bảo vệ trước những tác động từ bên ngoài.

Nhưng đồng thời, con cái họ ở Đức lại thường chứng kiến những hình ảnh về một gia đình phóng khoáng, trong đó sự độc lập của các thành viên đóng vai trò quan trọng hơn. Đối đầu với cách giáo dục nghiêm khắc trong nhà, nhiều xung đột và mâu thuẫn đã nảy sinh giữa các thế hệ. Những vấn đề xã hội tâm lý trầm trọng đã được đề cập trong các tài liệu (xem Nguyễn 2009, Nguyen-thi 1998). Những xung đột này tất yếu khiến cách giáo dục của các bậc cha mẹ phải thay đổi. Phụ huynh người Việt biết cân nhắc và sẵn sàng tìm cách kết hợp – như trong âm thực<sup>4</sup> – những yếu tố và kinh nghiệm từ các nền văn hóa đang có. Hệ quả là tuy những tư tưởng Khổng giáo trong quan niệm về hệ giá trị (của các bậc cha mẹ) vẫn hiện diện, nhưng thực tế giáo dục và đời sống lại là kết quả của những quá trình thương lượng lâu dài và rất cá nhân với con cái họ và xã hội.

### **Từ bất lợi do cơ cấu xã hội vượt lên mức cao hơn mặt bằng chung**

„[Việc] chúng tôi bắt buộc phải tốt nghiệp trung học phổ thông (Abitur) là một thứ luật bất thành văn.“ (Trích trả lời phỏng vấn của một sinh viên nữ 25 tuổi) (Beuchling 2003: 220)

Hành trình giáo dục của giới trẻ gốc Việt thường nhiều khi thành công hơn so với thanh thiếu niên cùng lứa có hoặc không có bối cảnh di cư. Nhưng người Việt ở Đức lại lớn lên trong những hoàn cảnh thường khó khăn hơn và ở những gia đình ít học thức hơn so với mức trung bình. Trong hệ thống giáo dục phân loại chộc lọc và ít thông thoáng xã hội ở Đức, thành tích giáo dục của họ là đáng ngạc nhiên.

Có hai thuyết khá hợp lý giải thích hiện tượng này.

Thuyết thứ nhất cho rằng cơ hội thăng tiến xã hội biện minh cho việc con cái xa rời môi trường xuất thân trong gia đình. Nhà nghiên cứu giáo dục Aladin El-Mafaalani lý giải điều này khi điều chỉnh lý luận của Bourdieu về tập quán (1987). Theo Bourdieu, trong mỗi môi trường xã

---

<sup>4</sup> Nhiều con cái của các bậc cha mẹ người Việt biết câu chuyện món nước chấm thương hiệu Maggi trở thành một gia vị không thể thiếu trong bếp: nó thay thế cho nước mắm và nước tương không thể mua được vì thiếu hệ thống thương mại và xuất nhập khẩu liên quan.

hội đều có những mẫu hình tư duy và hành động tương ứng, gọi là tập quán. Tập quán phụ thuộc mạnh vào nguồn vốn kinh tế, văn hóa và xã hội của cha mẹ (thu nhập, trình độ học vấn, mạng lưới các mối quan hệ xã hội và gia đình). Những gia đình kém lợi thế, thiếu nguồn lực, thường xem xét chặt hơn và ngắn hạn hơn khi có nhu cầu đầu tư. Cái được gọi là xử lý khan hiếm này, theo tập quán, thường chặn những phương tiện tiếp cận giáo dục như sách hoặc học nhạc, vì chúng không đem lại lợi ích gì trong đời sống thực tế và những nghi thức hay biểu tượng đặc trưng của chúng lại xa lạ. Phần lớn những người bị thiệt thòi về kinh tế xã hội ở Đức đều như vậy. Điểm đặc biệt ở người di cư, theo El-Mafaalani (2014), là tư duy phân biệt theo khu vực, ngoài phân biệt tầng lớp (trên đầu với dưới) thì phân biệt nội-ngoại (gia đình/cộng đồng đầu với xã hội của đa số) cũng được chú trọng. Một sự thăng tiến về học vấn, kéo theo việc lia khỏi môi trường xuất thân và thay đổi tập quán, sẽ rất khó khăn nếu khu vực nội bộ (gia đình/cộng đồng) đòi hỏi một sự trung thành cao độ. Ở khía cạnh này, dường như có một „lợi thế“ cho bối cảnh Việt-Đức: Khác với bối cảnh thí dụ như Thổ-Đức, hai khu vực nói trên *không* bị coi là không thể tương thích. Thành tích học tập ở trường đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa các khác biệt khu vực: Sự thăng tiến về học vấn biện minh cho việc con cái xa rời môi trường xuất thân, vì nó đem lại sự công nhận ở *cả hai* khu vực (xã hội của đa số và cộng đồng riêng). Vì thế, tuy hoàn cảnh kinh tế của bản thân rất bấp bênh, cha mẹ vẫn sẵn sàng đầu tư nhiều vào giáo dục, tức cách xử lý khan hiếm không được đem ra áp dụng, vì với thành công của con cái, họ sẽ được đền bù bằng sự trân trọng và động viên của giới trẻ cùng lứa trong cộng đồng. Điều này trùng với nguyện vọng mà cha mẹ thường bày tỏ: „không đèn sách, khó thoát đời chân lấm tay bùn“, cho thấy mong muốn con cái thăng tiến trong xã hội, để thoát cảnh (ẩn dụ) lao động vất vả của người nông dân trên đồng lúa. Rốt cuộc thì hào quang của con cái rồi sẽ hắt trở lại về gia đình.<sup>5</sup>

Nhà nghiên cứu giáo dục Olaf Beuchling đưa ra một lý giải khác về kì vọng và tham vọng (hay khát vọng) giáo dục. Theo nghiên cứu dân tộc học của ông về thuyề nhân trước đây, khát vọng giáo dục cao độ ở

---

<sup>5</sup> Tư tưởng này được thể hiện trong một câu tục ngữ Việt Nam khác: Con hơn cha là nhà có phúc.

thế hệ con cái các gia đình này bắt nguồn từ những trải nghiệm cá nhân của cha mẹ họ và hoàn cảnh ở Đức. „Nhận thức về cơ hội tương lai do xã hội đem lại“ được coi là mô-típ bao trùm (Beuchling 2001): Những phụ huynh được phỏng vấn cho công trình nghiên cứu nói trên nhớ lại khi mình còn trẻ, vì hoàn cảnh xã hội ở quê hương nên không có điều kiện học lên cao. Vì thế họ trút mọi hy vọng vào thế hệ tiếp nối và những cơ hội đặc biệt tại Đức. Họ tin tưởng rằng học vẫn là vũ khí phòng tránh bất lợi trên thị trường lao động mà chính họ đã phải trải qua. Quan niệm mà họ nhập tâm về thành tích này được truyền cho thế hệ con cái, qua những lời khuyên như: „Mình phải đạt thành tích gấp đôi người Đức, vì mình là người nước ngoài“ (Bota et al. 2014: 122). Về thế hệ thứ hai, trong các dữ liệu nghiên cứu, Beuchling xác định rằng mô-típ thành tích cũng được một số trong giới trẻ người Việt ở Đức nhập tâm và cuối cùng trở thành động lực nội tại: Được sự động viên khích lệ, họ tự thấy thích việc đạt thành tích cao và đua tài.

## **Tóm tắt và kết luận**

Thành tích học tập của giới trẻ người Việt và việc cha mẹ họ sẵn sàng đầu tư nhiều để con cái được hưởng một nền giáo dục tốt chỉ có thể giải thích phần nào bằng ‚thiên hướng‘ văn hóa của Khổng giáo. Đúng hơn, trải nghiệm về những cơ hội giáo dục mà thế hệ cha mẹ không được hưởng, thiệt thòi trên thị trường lao động và không kém phần quan trọng là bản thân cộng đồng lưu dân đã thúc đẩy khát vọng giáo dục và động cơ đạt thành tích cao của con em người Việt. Chính cộng đồng lưu dân với những tổ chức xã hội và đời thường của mình đã thiết lập được không gian tồn tại cho cái thường được quan niệm là ‚văn hóa‘ (văn hóa Khổng giáo, văn hóa Việt, văn hóa Việt-Đức hay văn hóa di cư v.v.).

Thành tích học tập của giới trẻ người Việt tạo nên một sự công nhận kép:

1) Nó biện minh, theo nghĩa một hợp đồng thế hệ, những nỗ lực của thế hệ cha mẹ, những người thường làm việc trong những điều kiện bấp bênh và qua đó cũng đền bù cho việc con em họ dần xa rời về mặt văn hóa với môi trường xuất thân. Sự thăng tiến về mặt xã hội nâng cao uy tín của cha mẹ và đóng góp cho chính cộng đồng lưu dân.

2) Đồng thời, nó cũng biện minh và định vị câu chuyện di cư trong xã

hội tiếp nhận. Nói có phần hơi phũ, trong tranh luận về tương quan giữa chi phí và lợi ích thì việc hoàn thành tốt những chặng đường trong hệ thống giáo dục đồng nghĩa với đảm bảo số dư dương trong tài khoản của di dân.

Trái với đánh giá tích cực về giới trẻ có học thức người Việt ở Đức, thể hệ thứ nhất thường không được cơ hội tham gia bình đẳng trong xã hội của đa số và bị khuất trong cái bóng của thể hệ con cái thành đạt. Truyền thông dùng người Việt để nêu ví dụ về việc một cộng đồng di cư vẫn có thể hội nhập về kinh tế, với tất cả cũng như bất chấp tất cả những trở ngại cho hội nhập. Vấn đề là không nên quy chiếu tất cả vào bản sắc văn hóa trong các thảo luận xã hội và tránh „hiệu ứng Sarrazin“. Bởi lẽ, dùng nhóm này chống nhóm kia vừa không cải thiện được những cơ cấu gây thiệt thòi, vừa không cải thiện được hoàn cảnh khó khăn của những người liên quan. Thay vào đó, đánh giá theo cách nhìn ngoại cuộc từ xã hội của đa số chỉ khiến những khuôn mẫu phân biệt chủng tộc sẵn có tiếp tục trụ lại.

Thể hệ thứ hai của cộng đồng lưu dân Việt nay đã trưởng thành và có thể tự tin lên tiếng trước những sức cản xã hội. Những tiếng nói từ các lĩnh vực hàn lâm, báo chí, chính trị, hoạt động xã hội và nghệ thuật („Wir neuen Deutschen“ của Bota và nhiều tác giả 2014, „Sonnenblumenhaus“ của Nguyễn 2014, podcast „Rice and Shine“, chương trình „D.A.M.N.“ chỉ là một vài ví dụ trong số đó) trong và ngoài cộng đồng đã xử lý và phản ánh những trải nghiệm của mình cho bản thân và xã hội. Những tiếng nói ấy – ngoài vòng mọi sắc tộc – cũng hướng đến những liên minh mới. Âm lượng và vị trí của họ ngày nay trong xã hội chứng tỏ một cách đầy ấn tượng quyền lực của giáo dục và đền đáp biết bao khó nhọc của các bậc cha mẹ.



Beuchling, O. (2003). Vom Bootsflüchtling zum Bundesbürger. Migration, Integration und schulischer Erfolg in einer vietnamesischen Exilgemeinschaft (Từ thuyền nhân đến công dân liên bang. Di cư, hội nhập và thành tích học tập trong một cộng đồng người Việt lưu vong). Univ. Hamburg, FB Erziehungswiss., Diss. u.d.T.: O. Beuchling: Exil, Sozialisation und Bildung in

- einer vietnamesischen Flüchtlingsgemeinschaft-Hamburg, 2001. (Interkulturelle Bildungsforschung; 11). Münster: Waxmann.
- Bhabha, Homi K. (2000). Die Verortung der Kultur (Định vị một nền văn hóa). (Stauffenburg discussion; Bd. 5). Tübingen: Stauffenburg-Verl.
- Bota, A., Khuê Pham & Ö. Topçu (2014). Wir neuen Deutschen. Wer wir sind, was wir wollen (Chúng tôi những người Đức mới. Chúng tôi là ai, chúng tôi muốn gì). Reinbek bei Hamburg: Rowohlt.
- Bourdieu, P. (1987). Die feinen Unterschiede. Kritik der gesellschaftlichen Urteilskraft (Những khác biệt tinh tế. Phê phán năng lực nhận định xã hội). Frankfurt a.M.: Suhrkamp.
- Boyarin, J. (2012). „Im Spiegel der Diaspora. Gedanken jenseits der jüdischen Erfahrung“ (Trong phản chiếu của cộng đồng lưu dân. Suy tưởng ngoài biên độ kinh nghiệm Do Thái). Jewish Museum Berlin: JMB Journal 7, 44-48.
- Bui, P. (2003): Envisioning Vietnamese migrants in Germany. Ethnic stigma, immigrant origin narratives and partial masking (Hình dung về di dân người Việt ở Đức. Kì thị sắc tộc, tự sự về cội nguồn nhập cư và che giấu một phần). Humboldt-Univ. Berlin, Diss., 2001. (Forum europäische Ethnologie; 3). Münster: LIT-Verl.
- Bui Cong Tang, M. T. (1996). Die zweite Heimat. Zur Integration vietnamesischer Flüchtlinge in Frankfurt am Main und Umgebung 1979-1994 (Quê hương thứ hai. Về sự hội nhập của người Việt tị nạn tại Frankfurt am Main và khu vực lân cận 1979-1994). Freiburg im Breisgau: Lambertus.
- Butterwegge, C. (2007). Bildung und Integration (Giáo dục và hội nhập). Bundeszentrale für politische Bildung, online: <http://www.bpb.de/gesellschaft/migration/dossier-migration/56490/bildung> [08.02.2017].
- El-Mafaalani, A. (2014). Vom Arbeiterkind zum Akademiker. Über die Mühen des Aufstiegs durch Bildung (Từ con cái thợ thuyền thành học giả). Sankt Augustin/Berlin: Konrad-Adenauer-Stiftung e.V.
- Farrell, P. (2010). Unauffällig an die Spitze. Vietnamesen in Deutschland (Kín đáo vượt lên đỉnh cao. Người Việt ở Đức). In: taz, online: <http://www.taz.de/!5149000/> [10.03.2017].
- Gürses, H. (1997). Vom Nationalismus der Elite zum Rassismus der Mitte. Eine Beobachtung (Từ chủ nghĩa dân tộc của giới tinh hoa đến chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong tâm điểm xã hội. Một quan sát.). In: Institut für Wissenschaft und Kunst (Hrsg.): Rassismus und Kulturalismus. Mitteilungen des Instituts für Wissenschaft und Kunst. Wien, 2–5.
- Hoang, Nguyen Minh (2017). Die vietnamesische Diaspora im deutschen Bildungs- und Integrationsdiskurs (Cộng đồng lưu dân người Việt trong diễn ngôn về giáo dục và hội nhập ở Đức). [Unveröffentlichte Bachelorarbeit an der Universität Bayreuth]

- Kuhlmann, J. (2014). Exil, Diaspora, Transmigration (Lưu vong, cộng đồng lưu dân, chuyển cư). In: *Aus Politik und Zeitgeschichte* 64(42), 9-15.
- Moosmüller, A. (2002). Einleitung: Diaspora – zwischen Reproduktion von „Heimat“, Assimilation und transnationaler Identität (Dẫn luận: Cộng đồng lưu dân – giữa tái hiện „quê hương“, đồng hóa và bản sắc xuyên quốc gia). In: A. Moosmüller (Hrsg.): *Interkulturelle Kommunikation in der Diaspora. Die kulturelle Gestaltung von Lebens- und Arbeitswelten in der Fremde*. Münster, New York, München, Berlin: Waxmann, 11-28.
- Nguyen, Dan Thy (2014). *Sonnenblumenhaus (Ngôi nhà hoa hướng dương)*. [Theaterstück].
- Nguyễn, Đức-Vinh (2009). „Führe dein Leben so, dass du den Kindern Tugenden hinterlässt!“. Seelsorge unter Vietnamesen in Ostdeutschland und Osteuropa aus pastoralpsychologischer Perspektive („Sống để đức cho con!“). Chăm sóc mục vụ cho người Việt tại Đông Đức và Đông Âu từ khía cạnh tâm lý mục vụ). Zugl.: Frankfurt/ Main, Philos.-Theol. Hochsch. St. Georgen, Diss., 2008. (*Studia Instituti Missiologici Societatis Verbi Divini*; 90). Nettetal: Steyler-Verl.
- Nguyen-thi, Minh-Dai (1998). Identitätsprobleme vietnamesischer Kinder und Jugendlicher in deutschen Schulen (Những vấn đề bản sắc của thanh thiếu niên Việt trong nhà trường ở Đức). Zugl.: Frankfurt (Main), Univ., Diss., 1997. (*Studien und Dokumentationen zur vergleichenden Bildungsforschung*; 79). Köln: Böhlau.
- Otto, W. D. (1995). *Wissenschaftskultur und Fremde. Auswärtige Kulturarbeit als Beitrag zur interkulturellen Bildung: auch eine pädagogische Reflexion asiatischer Lehrjahre in Korea (Văn hóa khoa học và người nước ngoài. Công tác văn hóa đối ngoại đóng góp vào giáo dục liên văn hóa: một chiêm nghiệm sơ phạm từ những năm giảng dạy ở Châu Á tại Hàn quốc)*. München: Iudicium-Verl.
- Peters, F. (2011). Die besten deutschen Schüler stammen aus Vietnam (Những học sinh giỏi nhất đến từ Việt Nam). In: *Welt*, online unter: <https://www.welt.de/politik/deutschland/article12458240/Die-besten-deutschen-Schueler-stammen-aus-Vietnam.html> [12.03.2017].
- Phạm, Khuê & V. Vu (2020). Bete für mich (Cầu nguyện cho con). In: *ZEIT*, online unter: <https://www.zeit.de/2020/20/migration-vietnamesen-leichenfund-kuehlaster-essex-grossbritannien> [14.06.2020].
- Raendchen, O. (2001). Fremde in Deutschland: Vietnamesen in der DDR (Người nước ngoài ở Đức: Người Việt ở CHDC Đức). In: H. M. Hinz (Hrsg.): *Zuwanderungen – Auswanderungen. Integration und Desintegration nach 1945; Symposium des Deutschen Historischen Museums in Zusammenarbeit mit der Bundeszentrale für Politische Bildung, 30. September und 1. Oktober 1999*. Wolfratshausen: Ed. Minerva, 78-106.



- Said, E. (1994). Reflections on Exile (Suy ngẫm về lưu vong). In: M. Robinson(Hrsg.): *Altogether Elsewhere. Writers on Exile*. Boston, 137-149.
- Spiewak, M. (2009). Das vietnamesische Wunder. Integration (Phép màu Việt Nam. Hội nhập). In: ZEIT ONLINE, online unter: <http://www.zeit.de/2009/05/B-Vietnamesen> [08.03.2017].
- Tölölyan, K. (1996). Rethinking Diaspora(s). Stateless Power in the Transnational Moment (Đánh giá lại về các cộng đồng lưu dân. Quyền lực phi quốc gia trong khoảnh khắc liên quốc gia). In: *Diaspora: A Journal of Transnational Studies* 1/5, 3-36.
- Van, Thi Nhu Quynh (2011). „Vietnam“ in der deutschen Kultur seit 1968 bis zur Gegenwart (Việt Nam trong văn hóa Đức từ 1968 đến đương đại. vbw – Vereinigung der Bayerischen Wirtschaft (Hrsg.) (2016). *Integration durch Bildung. Migranten und Flüchtlinge in Deutschland. Gutachten*. Münster: Waxmann.
- Wierlacher, A. (2003). Interkulturalität (Tính liên văn hóa). In: A. Wierlacher & A. Bogner (Hrsg.): *Handbuch interkulturelle Germanistik*. Stuttgart: J.B. Metzler'sche Verlagsbuchhandlung & Carl Ernst Poeschel Verlag GmbH, 257-264.

# **Dẫn lối trên địa hình phức tạp**

## **Nuôi dạy trẻ và hỗ trợ nuôi dạy trẻ**

### **từ góc nhìn của người Việt di cư ở Berlin**

Gabriel Scheidecker, Giang Thierbach, Nguyễn Hoàng Anh  
& Birgitt Röttger-Rössler

#### **Dẫn luận**

Đối với người Việt di cư tại Đức, nuôi dạy trẻ là một thử thách đặc biệt. Ngoài bốn phen chung của cha mẹ là nuôi dạy trẻ khôn lớn bằng tất cả khả năng và hiểu biết của mình, họ đặc biệt đứng trước thử thách là phải thích ứng cách nuôi dạy trẻ của mình với những điều kiện, tiêu chuẩn và kì vọng ở quê hương mới, những điều mà trước đây họ chưa biết đến. Vai trò trung tâm trong lĩnh vực này là hệ thống hỗ trợ nuôi dạy trẻ do nhà nước tổ chức, có nhiệm vụ giúp đỡ các bậc cha mẹ thông qua những hình thức như tư vấn cho cha mẹ, dịch vụ tư pháp xã hội hỗ trợ gia đình và các hình thức hỗ trợ khác, và đồng thời giám sát để bảo vệ quyền lợi của trẻ em. Đối với nhiều phụ huynh người Việt mới nhập cư ở Đức, ngoài nhà trẻ và trường học thì hệ thống hỗ trợ nuôi dạy trẻ là những điểm tiếp xúc đầu tiên với các cơ quan nhà nước và xã hội mở rộng bên ngoài cộng đồng Đức-Việt.

Trong tham luận này, chúng tôi tìm hiểu trải nghiệm của các bậc cha mẹ người Việt ở Berlin với các tổ chức hỗ trợ nuôi dạy trẻ này cùng các dịch vụ cụ thể và thái độ cũng như kì vọng của họ đối với các tổ chức đó. Chúng tôi xuất phát từ quan sát rằng cha mẹ người Việt thường ngại việc các tổ chức hỗ trợ nuôi dạy trẻ. Điều này đặc biệt đáng lưu ý, khi nhiều người quyết định từ Việt Nam di cư sang Đức chủ yếu vì mong muốn cho con cái được hưởng nền giáo dục tốt hơn ở đây. Vậy vì sao họ lại từ chối sự hỗ trợ để làm tốt một nhiệm vụ mà họ vốn dành nhiều ưu tiên? Nên hiểu sự hoài nghi của họ đối với lĩnh vực mang tính thể chế này thế nào?

Vấn đề góc nhìn của phụ huynh không chỉ quan trọng đối với cha mẹ

người Việt ở Berlin, mà với hệ thống hỗ trợ nuôi dạy trẻ trong một xã hội đa nguyên nói chung. Hệ thống hỗ trợ nuôi dạy trẻ dựa trên những tiêu chuẩn và chỉ thị bám chắc vào luật pháp và được khoa học xác nhận về quyền lợi của trẻ em, về giáo dục và chăm sóc, được truyền đạt đến các bậc cha mẹ qua các cơ quan phụ trách thanh thiếu niên, các tòa án gia đình, một số đơn vị chủ quản và các biện pháp cũng như qua công việc cụ thể của đội ngũ chuyên gia trong ngành. Nó được tổ chức theo mô hình từ trên xuống, có rất ít chỗ để chuyên gia kiến thức từ dưới lên, tức kinh nghiệm của cha mẹ và đội ngũ chuyên gia tác động trở lại vào các chỉ thị về hỗ trợ nuôi dạy trẻ. Nhưng một cơ chế hồi âm như thế lại cần thiết trong trường hợp các bậc phụ huynh là người nhập cư, vì hoàn cảnh di cư đặc thù của họ hầu như chưa được chú trọng trong các điều kiện khung của công tác hỗ trợ nuôi dạy trẻ. Bởi lẽ, những chủ trương và chuẩn mực về phát triển và nuôi dạy trẻ em dùng để định hướng cho công tác hỗ trợ nuôi dạy trẻ chủ yếu lại dựa trên những nghiên cứu về một nhóm rất đặc thù, đó là nhóm các gia đình nhỏ có kinh tế ổn định, thuộc tầng lớp trung lưu có học ở Trung Âu hoặc Âu-Mỹ (Henrich và nhiều tác giả 2010). Những điều kiện xuất phát đặc thù, những hình thức sinh sống, nhu cầu và nguyện vọng của họ khó có thể áp dụng hoàn toàn cho tất cả các gia đình trong một xã hội đa nguyên với dấu ấn rõ nét của người nhập cư.

Xuất phát từ kinh nghiệm lâu năm trong công tác xã hội và nghiên cứu dân tộc ký với các gia đình Việt ở Berlin, chúng tôi tiệm cận quan điểm của các bậc phụ huynh theo bốn bước: Sau khi đưa ra một tổng quan về hỗ trợ nuôi dạy trẻ trong cộng đồng Việt ở Berlin, chúng tôi sẽ miêu tả quan điểm của các phụ huynh trên cơ sở hai trường hợp cụ thể, trong đó một trường hợp là bồi dưỡng tự nguyện cho phụ huynh về cách nuôi dạy trẻ và một trường hợp là biện pháp can thiệp bắt buộc khi có nghi vấn về xâm phạm quyền lợi của trẻ em. Cuối cùng chúng tôi sẽ bàn về những kết luận thực tiễn rút ra từ các nhận thức của mình.

## **Hỗ trợ nuôi dạy trẻ với người Việt ở Berlin**

Khái niệm hỗ trợ nuôi dạy trẻ được dùng ở đây là sự giúp đỡ và giám sát của các cơ quan nhà nước và các tổ chức phi chính phủ hay quốc tế đối với cha mẹ trong việc nuôi dạy trẻ. Về cơ bản, ở đây có hai hướng mục đích cần

phân biệt: bảo vệ quyền lợi của trẻ em và khuyến khích sự phát triển về nhận thức, cảm xúc và xã hội của trẻ em. Từ khi phần lớn các nước trên thế giới phê chuẩn Công ước của UNICFF về Quyền Trẻ em những năm 90 cũng như với sự quan tâm ngày càng mạnh mẽ của khoa học và xã hội đối với hỗ trợ trẻ thơ, tầm quan trọng của công tác hỗ trợ nuôi dạy trẻ được nâng cao đáng kể, cả ở Đức (Ostner & Stolberg 2015) lẫn trên toàn thế giới (Daly và nhiều tác giả 2015). Những tổ chức quốc tế như UNICFF tập trung trước hết vào các gia đình ở bán cầu nam (Morelli và nhiều tác giả 2018). Tại Đức, cũng như tại các nước công nghiệp khác, hỗ trợ nuôi dạy trẻ là một hệ thống do nhà nước tổ chức, thông qua các cơ quan phụ trách thanh thiếu niên (Jugendamt) trên cơ sở Bộ Luật Xã hội VIII (điều 27-40). Thông thường, cơ quan phụ trách thanh thiếu niên giao việc tiến hành hỗ trợ cho các tổ chức phi chính phủ cung cấp dịch vụ, tức những đơn vị chủ quản độc lập. Đối tượng thường được hướng đến là các gia đình yếu năng lực trong xã hội cũng như các gia đình nhập cư, đặc biệt gọi hình bóng của một gia đình chịu nhiều nguy cơ rủi ro hoặc quá tải (Westphal và nhiều tác giả 2017).

Trong những năm gần đây, nhiều nhóm chuyên gia trong ngành chuyên về các gia đình nói tiếng Việt đã hình thành trong công tác hỗ trợ nuôi dạy trẻ tại Berlin, nơi có khoảng 30.000 công dân Việt Nam hoặc có nguồn gốc di cư từ Việt Nam đăng ký thường trú. Trong số đó, ngoài những người tị nạn được gọi là thuyền nhân và công nhân lao động hợp tác thời CHDC Đức đã tới Berlin cho đến những năm 80, còn có rất nhiều gia đình mới nhập cư trong hai thập niên gần đây. Hiện nay số người Việt mới nhập cư này đã chiếm đa số trong cộng đồng lưu dân Việt cả ở Berlin lẫn trên toàn nước Đức (Mai, Scheidecker, cùng tài liệu). Trong số người mới nhập cư từ Việt Nam có khá nhiều người miền Trung, sinh sống chủ yếu tại các quận Lichtenberg và Mahrzahn-Hellersdorf ở Đông Berlin. Tại đây, một hạ tầng cơ sở ổn định, bắt nguồn từ những công nhân lao động hợp tác trước kia, đã hình thành, với Trung tâm Thương mại Đồng Xuân, tạo công ăn việc làm cho những người Việt mới nhập cư và cung cấp những dịch vụ môi giới phù hợp với nhu cầu của họ (xem Schmiz 2014). Con cái của những người mới nhập cư này thường còn nhỏ, vì vậy họ là nhóm trọng tâm của công tác hỗ trợ nuôi dạy trẻ cho người Việt.

Theo nghiên cứu và kinh nghiệm thực tiễn của chúng tôi, các hỗ trợ nuôi dạy trẻ được tiến hành trong các gia đình người Việt đều bắt nguồn

từ những thực tế nuôi dạy nhất định của cha mẹ. Ở lĩnh vực bảo vệ trẻ em, đó là những trường hợp liên quan đến trừng phạt thân thể và những lời đe dọa có thể coi như bạo hành tâm lý và thể xác. Thêm vào đó là thói quen để những đứa con lớn nhưng chưa đủ tuổi trưởng thành trông em, điều này vi phạm bốn phạm trù con cái của cha mẹ. Răng miệng trẻ em ở tình trạng xấu bất thường và một số thói quen dinh dưỡng khác cũng thường được coi là dấu hiệu cho thấy việc chăm sóc con cái có thể đã bị sao nhãng. Ở lĩnh vực kích thích sự phát triển của trẻ thơ, các cơ quan hỗ trợ nuôi dạy trẻ cho các gia đình người Việt nhận thấy cha mẹ thường ít khuyến khích con và thiếu giao tiếp với con cái. Các nhân viên xã hội thường xuyên nhận định rằng nhiều phụ huynh người Việt dành quá ít thời gian cho con và chỉ để mắt đến những nhu cầu vật chất của con cái. Việc trẻ em „ngón“ quá nhiều sản phẩm truyền thông thường được đánh giá là do thiếu sự quan tâm của cha mẹ. Vì vậy nhiều biện pháp tư vấn phụ huynh đã hướng dẫn cha mẹ người Việt cùng con cái tiến hành nhiều hoạt động chung, thí dụ như các chuyến du ngoạn của gia đình trong thời gian rảnh hay những trò chơi tập thể, những trao đổi chuyện trò giữa cha mẹ và con cái, việc đọc sách cho con nghe, những bữa ăn thường xuyên quây quần hay những nghi thức đều đặn trước khi cho con đi ngủ.

### **Hỗ trợ nuôi dạy trẻ, biện pháp bồi dưỡng tự nguyện cho phụ huynh**

Trong các biện pháp bồi dưỡng và tư vấn phụ huynh, chúng tôi đặc biệt chọn ra hình thức sự phạm sâu sắc do một „dự án liên cơ cấu nhằm tăng cường năng lực nuôi dạy trẻ“ tại Berlin phát triển và sau đó được một „nhóm Việt Nam“ áp dụng cho các phụ huynh người Việt. Như các nhân viên trong ngành đã chỉ rõ trong lần trình diễn tại hội thảo chuyên đề „Năng lực nuôi dạy trẻ của cha mẹ người Việt“, hướng tiếp cận tương tác này đi liền với hy vọng được các bậc phụ huynh người Việt tham gia. Bởi lẽ: „Cha mẹ người Việt hầu như không sử dụng dịch vụ tư vấn nuôi dạy trẻ và các biện pháp phòng ngừa khác và cũng không đọc các ấn phẩm hướng dẫn.“ (Tư liệu của hội thảo lần thứ 6 về người Việt ở Berlin, 2016). Võ diễn trình bày lần lượt hai phiên bản khác nhau của một tương tác đời thường trong gia đình. Ở phiên bản thứ nhất, đỉnh cao là một xung đột và sau đó công chúng có cơ hội cho các diễn viên đóng

vai cha mẹ những lời khuyên rằng nên làm gì để sự tương tác có thể đạt kết quả tích cực hơn. Những lời khuyên đó sẽ được dùng làm cơ sở trong phiên bản thứ hai để xung đột không xảy ra. Trước phần trình diễn là phần giới thiệu với một tham luận chuyên đề và một số tập dượt khởi động. Cuối cùng, các phụ huynh có cơ hội thưởng thức những đặc sản ẩm thực Việt Nam, cùng chuyện trò và trao đổi với các nhân viên xã hội.

Từ năm 2017 đến 2019 chúng tôi đã tham dự mười một buổi trình diễn tại các nhà trẻ, trường tiểu học, trường học tiếng và các khóa hội nhập cũng như ở các tổ chức công ích và sau đó cùng thẩm định các băng video thu hình. Ngoài ra, chúng tôi đã thực hiện hai cuộc thăm vấn nhóm tiêu điểm với các phụ huynh về những buổi trình diễn đó và các trải nghiệm khác với công tác hỗ trợ nuôi dạy trẻ. Trong các buổi trình diễn mà chúng tôi đã lưu tư liệu, những điểm xung đột sau đây được đề cập: ép ăn uống, tiêu thụ sản phẩm truyền thông trong bữa ăn, nghi thức trước khi đi ngủ và vệ sinh răng miệng, chơi và cãi cọ giữa anh chị em trong nhà cũng như các xung đột liên thế hệ. Những tình huống kịch bản này được đội ngũ nhân viên trong ngành dàn dựng dựa cả trên hình mẫu trong tiếng Đức lẫn trên cơ sở những kinh nghiệm trong công tác sư phạm xã hội với các gia đình người Việt ở Berlin. Chúng tôi tìm hiểu trải nghiệm và đánh giá của các phụ huynh về dự án sân khấu này trên ba bình diện: sự sẵn sàng tham gia của họ, phản ứng của họ trong khi xem vở diễn và đánh giá của họ sau đó trong các phỏng vấn theo nhóm về vở diễn. Có những buổi diễn được khá nhiều người đến xem, nhưng ở những buổi khác lại ít phụ huynh có mặt, dù trước đó các nhân viên xã hội ở từng cơ sở đã quảng cáo đến cha mẹ người Việt. Ngoài ra, theo một nhân viên trong ngành, các phụ huynh thường ít có mặt trong buổi diễn thứ hai ở cùng một cơ sở. Ở những cơ sở đông người đến xem buổi diễn, nhân viên xã hội thường là người nói tiếng Việt, do đó có quan hệ mật thiết hơn với các phụ huynh và điều này có thể đã ảnh hưởng quyết định đến sự tham gia của phụ huynh. Về tổng thể, thái độ tham gia cho thấy vở diễn đã không kích thích được một nhu cầu lớn, nhưng không phải vì hình thức sân khấu đặc thù của nó, mà đúng hơn là vì cha mẹ người Việt nói chung ít quan tâm đến các dịch vụ tư vấn nuôi dạy trẻ. Vì vậy, làm thế nào để „kết nối tốt hơn“ với cha mẹ người Việt là đề tài luôn lặp lại trong những buổi gặp gỡ trao đổi của mạng lưới các tổ chức

làm việc trong môi trường người Việt ở Berlin.

Không khí và sự tham gia của phụ huynh trong các buổi diễn phụ thuộc vào số lượng người tham gia. Ở những buổi ít người tham gia, không khí thường ít nhiều bị ức chế và các phụ huynh đưa ra đề nghị khá rụt rè, trong khi ở những buổi trình diễn đông người đến xem, họ tỏ ra thoải mái hơn và tham gia sôi nổi hơn, rõ ràng cũng là một hiệu ứng từ quan hệ tốt hơn với cơ quan tổ chức và các chuyên gia.

Trong các cuộc phỏng vấn theo nhóm tiêu điểm, người tham dự đã đưa ra những đánh giá khác nhau. Một số phụ huynh khen là buổi trình diễn thú vị, nhiều thông tin và lại còn miễn phí. Nhiều phụ huynh lại thấy các đề nghị về cách giải quyết xung đột đối với họ, vì nhiều lý do, là không thực tế. Chẳng hạn về cảnh cha mẹ cùng kiên nhẫn cho con lên giường đi ngủ và đọc sách cho con nghe, một người mẹ bốn mươi tuổi cho biết ý kiến như sau:

„Chồng tôi thường đi làm về muộn, tôi thì buổi tối lại phải lo cho xong việc nhà. Ở nhà tôi, đưa con lớn cho em đi ngủ. Tôi để chúng nó chơi chán, đến lúc mệt thì tự lăn ra ngủ. Tôi làm gì có thời gian mà đọc sách cho con nghe trước khi chúng nó đi ngủ.“

Trường hợp này cho thấy một sự phân vai là cha mẹ đầy trách nhiệm trông nom đưa con nhỏ cho đứa con lớn. Cả trong vở diễn lẫn trong công tác hỗ trợ nuôi dạy trẻ, điều này chẳng những không được coi là một hướng giải pháp đáng đề cao, mà thậm chí bị coi là một vấn đề cần giải quyết. Người mẹ ấy cũng không thể và không muốn dành thời gian cho một nghi thức công phu khi cho trẻ em đi ngủ, được giới nghiên cứu miêu tả là một thói quen văn hóa đặc trưng của các gia đình trung lưu ở Âu-Mỹ (thí dụ Lancy 1996).

Ngoài những khó khăn cho việc áp dụng, nhiều ý kiến của các phụ huynh cho rằng kịch bản cải thiện giải quyết xung đột trong vở diễn là theo „cách nuôi dạy trẻ kiểu Đức“. Một người mẹ bốn mươi tuổi phát biểu: „Những phương pháp mới theo quan niệm nuôi dạy trẻ của Đức mà tôi vừa được biết thì chắc phải đúng thôi.“ Một người mẹ khác, có chồng là người Đức, cho biết: „Tôi không ngạc nhiên, vì trong thời gian mang thai tôi đã đọc nhiều sách về cách nuôi dạy trẻ của người Đức.“ Trái lại, phiên bản thứ nhất, với nhiều xung đột trong vở diễn được các phụ huynh liên tưởng với cảnh thường diễn ra trong các gia đình người Việt. Như vậy, các

phụ huynh được phỏng vấn nghiêng về cách đánh giá kịch bản theo văn hóa và quy phạm, trong đó phiên bản thứ nhất của vở diễn trình bày thực tế kiểu Việt với nhiều vấn đề tồn tại và phiên bản thứ hai là thực tế kiểu Đức, đáng kì vọng về mặt xã hội.

Các nghiên cứu và công việc của chúng tôi cũng nhận thấy một khuynh hướng tương tự ở rất nhiều bối cảnh khác: thông qua các đề nghị và can thiệp của chương trình hỗ trợ nuôi dạy trẻ, phụ huynh người Việt có vẻ học được một mô hình nuôi dạy trẻ khác, được ghi nhận là mô hình Đức, thường được nhắc đến mỗi khi làm việc với các nhân viên trong ngành, nhưng lại không hề đem chuyển tải trực tiếp vào thực tiễn nuôi dạy trẻ của họ. Qua đó, phụ huynh người Việt không nhất thiết tuân theo lô-gíc tuyến tính của công tác bồi dưỡng cách nuôi dạy trẻ cho phụ huynh với mục đích tăng cường và cuối cùng là tối ưu hóa kĩ năng nuôi dạy trẻ của các bậc cha mẹ. Để hiểu điều này, cần lưu ý rằng các bậc cha mẹ là người di cư không chỉ đem theo những quan niệm nuôi dạy trẻ của chính bản thân họ, mà thông thường cũng tiếp tục đối diện với những lời khuyên về nuôi dạy trẻ và kì vọng khác của người thân và họ hàng ở Đức hay ở Việt Nam. Như vậy, họ rơi vào một hoàn cảnh khá căng thẳng đó là mâu thuẫn về kì vọng và mô hình nuôi dạy trẻ.

### **Hỗ trợ nuôi dạy trẻ, biện pháp can thiệp nhằm bảo vệ trẻ em**

Chúng tôi sẽ minh họa khía cạnh thứ hai của hỗ trợ nuôi dạy trẻ để bảo vệ quyền lợi của trẻ em thông qua can thiệp về sự phạm xã hội, trước hết bằng một trường hợp làm ví dụ, rồi sau đó sẽ bàn đến quan niệm của các bậc phụ huynh.

Một bé gái tám tuổi đến trường kể rằng ở nhà em bị đánh và em rất sợ, ngay sau đó ban lãnh đạo nhà trường đã báo cáo sự việc lên sở thanh thiếu niên theo quy định bảo vệ trẻ em. Sau khi tìm hiểu thêm, sở thanh thiếu niên đã lập một kế hoạch giúp đỡ với mục đích trước hết là ngăn chặn thực tiễn trừng phạt thân thể và giao việc thực hiện cho một cơ sở hỗ trợ nuôi dạy trẻ có nhân viên chuyên ngành sử dụng tiếng Việt. Trong những lần đầu tiên đến thăm gia đình, hai nhân viên xã hội phụ trách trường hợp này được biết là ngoài thời gian học ở trường, bé gái chủ yếu được một người Việt làm công việc trông trẻ chăm sóc ở nhà, trong khi người mẹ làm việc toàn thời gian và ngoài ra còn làm thêm



một việc phụ. Cả người mẹ lẫn người trông trẻ, vốn cũng là di của cháu bé và người này không có giấy phép cư trú tại Đức, đều đã có những đứa con khác lớn hơn đang ở Việt Nam. Họ giải thích rằng phải sử dụng trừng phạt thân thể vì đứa bé rất hay quấy và nếu không đánh thì bé không chịu nghe lời.

Sở thanh thiếu niên phân tích cho người mẹ hiểu rằng luật pháp ở Đức nghiêm cấm trừng phạt thân thể và nếu chị không chấm dứt cách phạt con đó thì nhà nước có thể áp dụng biện pháp giám hộ để tách chị khỏi đứa con. Sau đó các nhân viên xã hội đến thăm gia đình này nhiều tiếng đồng hồ hàng tuần, để chỉ cho người mẹ và người di những phương pháp nuôi dạy trẻ dựa trên giao tiếp ngôn ngữ. Ngoài ra, các nhân viên xã hội đã cố gắng thuyết phục người mẹ nên cư xử tình cảm hơn với con gái, chẳng hạn như nói năng nhẹ nhàng hơn với con, quan tâm hơn đến các nhu cầu của con và dành nhiều thời gian cho con hơn. Rất khó để người mẹ hiểu ra vấn đề, vì theo quan niệm của chị thì việc chị đi làm quần quật như vậy đã chứng tỏ là chị rất yêu con rồi – rõ ràng là chị đã hy sinh đời mình để đảm bảo những điều kiện tốt nhất trong khả năng cho con được ăn học và có tương lai sau này.

Sau một thời gian dài với rất nhiều lần đến thăm gia đình và thường xuyên khẳng định là sẽ không chuyển những thông tin nhạy cảm đến các cơ quan khác, các nhân viên xã hội mới dần dần gây dựng được lòng tin. Có nghĩa là sự can thiệp này đã vấp phải thái độ ngờ vực đáng kể của người mẹ và người di đối với các nhân viên xã hội và cơ quan liên quan.

Theo kinh nghiệm làm việc của chúng tôi, một thái độ ngờ vực như vậy ở các gia đình người Việt tại Berlin đối với hệ thống hỗ trợ nuôi dạy trẻ là rất phổ biến. Trả lời phỏng vấn của chúng tôi, các phụ huynh người Việt cũng thường tỏ thái độ hoài nghi tương tự, khi chúng tôi đề cập đến những vấn đề nuôi dạy trẻ, thông tin cá nhân hay chính bản thân đề tài hỗ trợ nuôi dạy trẻ. Ngay cả khi trò chuyện về những vấn đề nuôi dạy trẻ nói chung, chúng tôi cũng có ấn tượng rằng các phụ huynh thường thiếu thoải mái, chỉ kể rất sơ sài về cách nuôi dạy trẻ của mình và thay vào đó lại rất cố gắng trình bày sao cho thích hợp với kì vọng của chúng tôi. Thậm chí việc chúng tôi thu thập những số liệu nhân khẩu học rất bình thường như ngày tháng năm sinh cũng khiến một số người tham gia phản ứng rất phân vân. Về chính sách hỗ trợ nuôi dạy

trẻ và về sở thanh thiếu niên, các phụ huynh hầu như không bày tỏ gì trực tiếp hoặc ít nhất không có ý kiến gì khi được phỏng vấn chính thức. Rõ ràng họ e ngại rằng chúng tôi có thể sẽ chuyển những thông tin mà họ tiết lộ cho sở thanh thiếu niên và các cơ quan khác.

Sự ngờ vực này không chỉ dành cho các nhân viên xã hội hay các nhà khoa học. Đúng ra, đó là biểu hiện cho nỗi lo lắng của các phụ huynh người Việt rằng hàng xóm, những người cùng xếp hàng ở quầy tính tiền trong siêu thị, nhân viên làm việc ở nhà trẻ, trường học hoặc bệnh viện có thể phàn nàn về cách nuôi dạy trẻ của họ với sở thanh thiếu niên. Ngoài phỏng vấn, chúng tôi cũng ghi nhận điều này từ các nguồn khác, chẳng hạn qua quan sát của người có mặt:

Hai gia đình người Việt ở Marzahn đang cùng ăn tối thì một cậu bé ba tuổi bỗng gào lên, đòi lại chiếc kẹo mút từ tay một cô bé lớn hơn. Hai người mẹ của hai đứa bé đó giật mình và ngay lập tức thỏa mãn yêu cầu của cậu bé để cậu thôi gào. Sau đó mẹ của cậu bé kể rằng mới đây bà hàng xóm đã dọa sẽ báo cho sở thanh thiếu niên nếu còn nghe tiếng bọn trẻ con gào khóc.

Trong một nhóm trên Facebook về chủ đề nuôi dạy trẻ tại Đức, gồm 46.000 thành viên, tức một diễn đàn quan trọng, nhiều cha mẹ kể lại những vấn đề của mình với sở thanh thiếu niên và đưa ra lời khuyên. Thí dụ, một người mẹ có đứa con hay khóc trước khi đi ngủ hồi kinh nghiệm để tránh bị báo theo quy định bảo vệ trẻ em cho sở thanh thiếu niên và những rắc rối liên quan. Trong vòng ba ngày, chị nhận được 144 lời bình luận góp ý. „[Sở thanh thiếu niên] hỏi gì thì cứ trả lời ‘Ja‘ hoặc ‘Nein‘ thôi nhé. Nói lắm chỉ tổ mang vạ vào thân“, là lời khuyên của một thành viên. Một người khác nhắn nhe: „Cẩn thận, không thì sở thanh thiếu niên bắt mất con của bạn đấy“. Các phụ huynh trong nhóm này cũng bàn cách để tránh việc con cái họ nói ra chuyện gì đó ở nhà trẻ hay trường học, khiến họ bị tố là vi phạm trách nhiệm bảo vệ trẻ em. Ngoài ra, nhiều bài viết khác cũng như những trao đổi không chính thức của chúng tôi cho thấy những phụ huynh đã được sở thanh thiếu niên xem xét và cấp dịch vụ hỗ trợ nuôi dạy trẻ lại cảm thấy khổ sở với các nhân viên xã hội, vì các nhân viên này báo cáo không tốt về cách nuôi dạy trẻ của các phụ huynh lên sở thanh thiếu niên hoặc các nhân viên này có thể lợi dụng quyền lực do vị trí của họ đem lại để giành lợi thế cho bản thân.

Như vậy, xuyên suốt thái độ của nhiều cha mẹ người Việt đối với định chế hỗ trợ nuôi dạy trẻ là một nỗi sợ khá lớn, trước hết nhắm vào sở thanh thiếu niên là đối tượng chính, song cũng lây lan sang toàn bộ các nhân viên trong ngành, hàng xóm, hay những người cùng sống trong khu vực công và coi họ là những kẻ chỉ điểm tiềm năng. Cần hiểu những nỗi sợ gần như hoang loạn này như thế nào? Ở đây, kịch bản kinh hoàng khi con cái bị nhà nước đưa đi giám hộ rõ ràng đóng vai trò quyết định. Như đã miêu tả trong trường hợp nghiên cứu nêu trên, trong khuôn khổ của chương trình can thiệp để bảo vệ trẻ em, các phụ huynh đã được hướng dẫn giải thích về hậu quả có thể xảy ra này. Hơn nữa, một kịch bản như vậy có thể lan truyền rộng rãi trong cộng đồng khi những lời kể hết sức gay gắt về một số vụ trẻ em bị đưa đi giám hộ được tung lên mạng xã hội, chẳng hạn trong nhóm Facebook đã nêu. Nhưng chế độ giám hộ trẻ em là khả năng có thể xảy ra cho tất cả các bậc cha mẹ tại Đức và chỉ riêng nó thì khó có thể giải thích những nỗi sợ rất điển hình của người nhập cư gốc Việt.

Đối với nhiều phụ huynh người Việt còn có thêm một thực tế là họ vẫn chưa được chắc chắn ngay cả khi đã hết mực cố gắng trong việc nuôi dạy trẻ. Bởi lẽ ngay từ đầu họ đã hầu như không biết đến những chuẩn mực và chủ trương nuôi dạy trẻ ở đây được dùng để đánh giá họ. Thậm chí khi được làm quen với những điều đó trong khuôn khổ các chương trình hướng dẫn nuôi dạy trẻ, họ có khuynh hướng giữ khoảng cách, coi đó là các chủ trương nuôi dạy trẻ của Đức. Đó cũng chính là trường hợp vỡ diễn như chúng tôi đã chỉ ra, một hình thức đặc biệt hướng đến sự tương tác và tăng cường năng lực nuôi dạy trẻ sẵn có của cha mẹ. Đường như các phụ huynh đã dùng kiến thức thu hoạch từ hình thức này và các hình thức khác chủ yếu để hiển thị một hình ảnh gia đình („displaying family“, Finch 2007) thành công hơn để đối phó với các tổ chức hỗ trợ nuôi dạy trẻ. Nhưng đặc biệt những cha mẹ mới nhập cư với vốn tiếng Đức tối thiểu thì gần như đang đi giữa một bãi mìn trong đánh giá của xã hội về thực tiễn nuôi dạy trẻ của họ. Họ hết sức lệ thuộc vào những nhân viên trong ngành biết tiếng Việt để được chỉ đường dẫn lối qua bãi mìn ấy, nhưng điều đó lại làm tăng mối lo ngại rằng các nhân viên ấy có thể lạm dụng vị trí quyền lực của mình hòng vụ lợi cho bản thân. Các gia đình bấp bênh về tình trạng giấy tờ cư trú hay hoàn cảnh kinh tế, mà phần lớn các hộ người Việt thuộc nhóm này,

còn thêm những lo ngại khác, rằng các cơ quan thuộc hệ thống hỗ trợ nuôi dạy trẻ có thể chuyển những thông tin nhạy cảm về họ cho nơi khác.

## **Kết luận**

Những mục tiêu cơ bản của công tác hỗ trợ nuôi dạy trẻ, hướng đến một tuổi thơ không bị một nỗi sợ nào chi phối và khuyến khích một quan hệ bình đẳng giữa cha mẹ và con cái, dường như lại thường kéo theo một nghịch lý, ít nhất là trong các gia đình người Việt ở Berlin: nó gây ra nhiều sợ hãi cho các phụ huynh và một sự mất thăng bằng quyền lực rõ rệt giữa cha mẹ và các cơ sở hoặc tác nhân tham gia hỗ trợ nuôi dạy trẻ. Nỗi bất an bắt nguồn từ đó của các phụ huynh hẳn không giúp ích gì cho việc nuôi dạy trẻ thành công. Nhưng làm thế nào để giải quyết hay ít nhất để giảm thiểu tình thế khó xử này? Những hướng tiếp cận hiện nay, dựa trên sự tham gia và tăng cường kỹ năng nuôi dạy trẻ sẵn có, hầu như không giải quyết được vấn đề này. Bởi lẽ chúng giả định rằng thực ra các phụ huynh cũng theo đuổi chính những mục tiêu nuôi dạy trẻ đó nhưng vì nhược điểm, kém hiểu biết, thiếu năng lực hay quá tải nên chưa đủ khả năng thực hiện. Điều này không đúng với thực tế, rằng các phụ huynh đôi khi làm theo cách khác vì tin rằng như thế tốt hơn cho con cái họ.

Nghiên cứu nhân học văn hóa và tâm lý văn hóa về tuổi thơ và phát triển đã nhiều lần chỉ ra rằng không chỉ thực tiễn mà cả các chiến lược và mục tiêu nuôi dạy trẻ cũng rất khác nhau về lịch sử và văn hóa (thí dụ Keller 2011). Đó không phải là do thiếu kỹ năng nuôi dạy trẻ hay thiếu kiến thức, mà do đặc tính căn bản của con người nói chung là hình thành các lối sống khác nhau và thích nghi với những môi trường khác nhau. Vì thế không thể đơn giản coi các chuẩn mực của chính sách hỗ trợ nuôi dạy trẻ là biểu hiện của một tri thức ưu việt, đã được khoa học khẳng định. Thay vào đó, như đã đề cập ở phần mở đầu, nên hiểu các chuẩn mực đó như những quy chuẩn trước hết ứng với lối sống của các gia đình nhỏ, có học vấn hàn lâm, có nền tảng kinh tế ổn định ở Tây Âu hay Âu-Mỹ. Nếu các phụ huynh người Việt đi chệch khỏi những chuẩn mực đó thì luôn phải tính đến khả năng là họ làm như vậy không phải đơn thuần vì thiếu hiểu biết hay vì quá tải, mà dựa trên những tương quan kinh nghiệm bắt nguồn từ cả bối cảnh xuất xứ lẫn hoàn

cảnh di cư hiện tại của họ ở Đức.

Ngay cả những ai cho rằng các phụ huynh nên ,đẹp bỏ‘ vốn tri thức nuôi dạy trẻ mà họ ,mang theo‘, vì rốt cuộc thì con cái họ sẽ lớn lên trong một xã hội khác, cũng cần lưu ý rằng hoàn cảnh di cư kéo theo những đòi hỏi đặc thù, không được chú trọng trong môi trường trung lưu mà mô hình hỗ trợ nuôi dạy trẻ hướng đến. Có thể lấy một thí nghiệm tưởng tượng để minh họa điều này: Nếu các phụ huynh người Việt ở Đức làm đúng theo tinh thần những lý tưởng mà hệ thống hỗ trợ nuôi dạy trẻ cũng như tầng lớp trung lưu Đức đại diện, có lẽ thành tích học tập của con cái họ sẽ kém hơn mặt bằng chung. Bởi lẽ so với các gia đình người Đức trung lưu, họ ít có thể dựa vào nguồn vốn xã hội, kinh tế và văn hóa sâu rộng thường là yếu tố quyết định cho thành công ở Đức (El-Mafaalani & Kemper 2017). Như vậy, thành tích học tập cao hơn mặt bằng chung của trẻ em người Việt chắc chắn phải liên quan đến những thực tiễn và mục đích nuôi dạy trẻ đặc thù của các bậc cha mẹ người Việt.

Nhưng quan điểm cho rằng các chủ trương và chuẩn mực trong nuôi dạy trẻ của cả phụ huynh lẫn hệ thống hỗ trợ nuôi dạy trẻ đều do lịch sử, văn hóa và hoàn cảnh chi phối không nhất thiết phải dẫn đến một thuyết tương đối hóa văn hóa để làm tê liệt các thảo luận. Vấn đề không phải là từ bỏ những chuẩn mực đã được luật pháp ràng buộc, mà điều quan trọng ở đây là làm rõ rằng đó là những thiết lập mang tính quy phạm của xã hội chúng ta. Chúng tôi tin rằng chú trọng hơn đến sự cảm thông của các phụ huynh sẽ tạo ra một quan hệ nhiều tôn trọng hơn, đỡ quyền uy hơn, đỡ gây sợ hãi hơn giữa đại diện của hệ thống hỗ trợ nuôi dạy trẻ và các phụ huynh là người nhập cư. Một góc nhìn như vậy, thay vì vội vàng đánh giá các thực tiễn nuôi dạy trẻ lệch khỏi chuẩn mực xã hội là do thiếu năng lực hay quá tải, giúp chúng ta hiểu những cách nuôi dạy trẻ khác từ quan niệm của cha mẹ và có khả năng cùng tìm ra những hướng giải pháp mới mà cả hai phía đều có thể chấp nhận.



Daly, M., Z. Bruckhauf, J. Byrne, N. Pecnik, M. Samms-Vaughan,  
R. Bray, & A. Margaria (2015). Family and parenting support: Policy and

provision in a global context (Hỗ trợ gia đình và nuôi dạy con cái: Chính sách và biện pháp trong bối cảnh toàn cầu) (No. innins770).

El-Mafaalani, A. & T. Kemper (2017). Bildungserfolg trotz ungünstiger Rahmenbedingungen. Empirische Ergebnisse und theoretische Überlegungen zum Bildungserfolg von vietnamesischen Kindern und Jugendlichen im deutschen Schulsystem (Thành tích giáo dục bất chấp những điều kiện khùng bất lợi. Những kết quả thực chứng và suy ngẫm lý thuyết về thành tích học tập của thanh thiếu niên Việt trong hệ thống nhà trường ở Đức). In: B. Kocaturk-Schuster, A. Kolb, T. Long, G. Schultze & S. Wölek (Hrsg.): UnSichtbar–Vietnamesisch-Deutsche Wirklichkeiten. Köln: Ed. DOMiD, 217-229.

Finch, J. (2007). Displaying families (Hiển thị gia đình). In: *Sociology*, 41(1), 65-81.

Henrich, J., S. J. Heine & A. Norenzayan (2010). The weirdest people in the world? (Những người kì lạ nhất thế giới?) In: *Behavioral and brain sciences*, 33(2-3), 61-83.

Keller, H. (2011). *Kinderalltag: Kulturen der Kindheit und ihre Bedeutung für Bindung, Bildung und Erziehung* (Cuộc sống hàng ngày của trẻ em: Những văn hóa của tuổi thơ và ý nghĩa đối với quan hệ, giáo dục và nuôi dạy trẻ em). Berlin, Heidelberg: Springer-Verlag.

Lancy, D. F. (1996). *Playing on the mother-ground: Cultural routines for children's development* (Vui chơi trên nền tảng từ người mẹ: Các thói quen văn hóa đối với sự phát triển của trẻ em). New York: Guilford Press.

Morelli, G., N. Quinn, N. Chaudhary, M. Vicedo, M. Rosabal-Coto, H. Keller,... & A. Takada (2018). Ethical challenges of parenting interventions in low-to middle-income countries (Những thử thách về đạo đức khi cha mẹ can thiệp tại các nước có thu nhập từ thấp đến trung bình). In: *Journal of Cross-Cultural Psychology*, 49(1), 5-24.

Ostner, I. & C. Stolberg (2015). Investing in children, monitoring parents: Parenting support in the changing German welfare state (Đầu tư vào con cái, giám sát cha mẹ: Hỗ trợ nuôi dạy con trong nước Đức phúc lợi xã hội đang thay đổi). In: *Social Policy and Society*, 14(4), 621.

Schmiz, A. (2014). *Transnationalität als ressource?: Netzwerke vietnamesischer Migrantinnen und Migranten zwischen Berlin und Vietnam* (Xuyên quốc gia như một nguồn lực? Những mạng lưới kết nối di dân Việt giữa Berlin và Việt Nam). Bielefeld: transcript Verlag.

Westphal, M., S. Motzek-Öz & B. Ö. Otyakmaz (2017).

*Elternschaft unter Beobachtung*. In: *Zeitschrift für Soziologie der Erziehung und Sozialisation* (Giám sát cha mẹ), 2, 142-157

**Khi cha mẹ và con cái  
không cùng chung ngôn ngữ mẹ đẻ**

**Bốn anh chị em thuộc thế hệ thứ hai trò chuyện về tầm quan trọng của tiếng Việt, bản sắc và những xung đột liên thế hệ**

Nguyễn Anh Thy, Nguyễn Anh Thư,  
Nguyễn Thuý Vi và Nguyễn Quang Minh

*“I am writing to reach you – even if each word I put down is one word further from where you are.” (Ocean Vương)*

Tuy lớn lên trong cùng một nhà, chúng tôi – Quang Minh, Thuý Vi, Anh Thư và Anh Thy – lại đến với tiếng Việt, ngôn ngữ mẹ đẻ của cha mẹ chúng tôi, bằng nhiều con đường khác nhau. Ở tuổi 35, 33, 32 và 21, giờ đây chúng tôi nói về việc mình đã lớn lên với tiếng Việt và theo năm tháng, tầm quan trọng của nó với chúng tôi đã thay đổi như thế nào.

Dẫu là mẹ của một đứa trẻ đang tập nói, là giáo viên dạy ngoại ngữ, hay nhạc sĩ thì mỗi chúng ta đều có cách sử dụng ngôn ngữ khác nhau trong các lĩnh vực của đời sống khác nhau.

Ngôn ngữ là chìa khóa cho một giao tiếp tốt đẹp và giao tiếp là chìa khóa cho một quan hệ thân thiết. Liệu điều đó hoàn toàn đúng trong mọi trường hợp? Vậy thì khi cha mẹ và con cái không cùng chung một ngôn ngữ thì họ giao tiếp với nhau ra sao? Có những xung đột nào nảy sinh từ đó?

Cách đây không lâu, chúng tôi có nhiều buổi tranh luận về câu hỏi ấy và những vấn đề khác. Qua đó chúng tôi nhận ra rằng mối quan hệ của chúng tôi với ngôn ngữ và sự phát triển bản thể trong tiểu sử của chúng tôi là một sự chuyển biến liên tục và hầu như không có ranh giới rõ rệt, y như một cuộc tiêu khiển thú vị.

\*\*\*

**Quang Minh:** Từ nhỏ em đã thấy xấu hổ vì tiếng Việt. Ba mẹ mà gọi điện và em bắt đầu trả lời bằng tiếng Việt thì tụi bạn cười khúc khích và em ngượng vì tụi bạn thấy em nói cái thứ tiếng gì nghe rất buồn cười.

**Thúy Vi:** Chị cũng thế. Lúc nhỏ chị không thấy việc mình nói hai thứ tiếng là được thêm một lợi thế, có lẽ do thái độ của bạn bè lúc đó. Tiếng Đức luôn áp đảo. Chị chưa bao giờ tự hào là nói được tiếng Việt. Ngay cả bây giờ nói tiếng Việt với người khác chị vẫn thấy kì cục. Chắc chị đã lớn lên với cảm nhận vô thức rằng nói tiếng Việt chẳng có giá trị gì hết.

**Anh Thư:** Chị chỉ xấu hổ khi nói tiếng Việt với những người giỏi tiếng Việt hơn thôi. Với người Đức thì chị không quan tâm chuyện đó. Chị chưa bao giờ thấy phát âm của mình là ổn và mỗi lần thấy bác gọi điện và muốn nói chuyện với tụi mình là chị lại thấy không được thoải mái.

**Quang Minh:** Vâng, đúng thật, như cái lúc ba bỗng chìa cái iPad ra và bà nội ở đầu bên kia và tụi mình phải nói chuyện với bà.

**Thúy Vi:** Chị lúc nào cũng sợ bà nội thấy tụi mình hư hỏng vì là con cháu mà không nói được ngôn ngữ của bà.

**Anh Thư:** Tiếng Việt của tụi mình không được tốt vì ba mẹ ít khi nói với tụi mình bằng tiếng Việt. Vốn từ của tụi mình thật sự chỉ giới hạn ở tầm ngôn ngữ sinh hoạt hết sức đơn giản. Vì thế nhiều từ chị không biết.

**Quang Minh:** Không thể quy hết vào đó được. Nhiều phần còn do xã hội và môi trường mà tụi mình sinh trưởng. Ra khỏi nhà thì tụi mình hầu như toàn nói tiếng Đức.

**Anh Thy:** Với chị thì tiếng Việt luôn gắn liền với một cảm giác như bị bắt buộc. Ở nhà chị toàn phải nói tiếng Việt, cấm được nói tiếng Đức.

**Quang Minh:** Em không nhớ có bao giờ ba bắt em phải nói tiếng Việt đâu nhỉ.



**Anh Thy:** Chị thì thấy đó là một điểm nữa khiến chị bị coi là khác với tụi bạn, mà đã có quá đủ thứ để khác rồi. Chẳng hạn ở trường tụi nó thường có bạn trai rất sớm, hôn hít hay làm cái gì thì tùy, hay tụi nó được ra ngoài đi chơi lâu hơn, hay tụi nó cũng giàu hơn nhiều. Tụi mình đã nghèo mà chị lại còn phải nói tiếng Việt mới nhọc.

**Quang Minh:** Choáng thế! Đối với em thì nói tiếng Việt chẳng qua chỉ là cách để nói chuyện sao cho bố mẹ dễ và nhanh hiểu hơn thôi. Chắc em nói tiếng Việt trôi chảy hơn ba mẹ nói tiếng Đức. Còn ở trường em chẳng thấy mình khác tụi bạn gì nhiều.

**Anh Thy:** Thì em sinh sau nhiều mà, ba mẹ không nghiêm với em như với chị. Mà khi em đi học thì ở trường có nhiều người da màu rồi, khác với trường chị, hồi đó tụi chị hoàn toàn là thiểu số. Tụi chị thường bị chúng nó gọi „Ching chang chong“ để chọc. Dĩ nhiên điều đó cũng góp phần làm chị ngại nói tiếng Việt khi ra ngoài.

**Quang Minh:** Đây chính là cái em nói lúc trước. Cái kiểu cười khúc khích, rồi những lời lẽ phân biệt chủng tộc nữa, em nhận ra ngay.

**Anh Thur:** Nhưng hồi đó em theo một khóa học tiếng Việt phải không, Minh?

**Quang Minh:** Vâng.

**Anh Thur:** Chị cũng thế à, chị Anh Thy?

**Anh Thy:** Ừ, học ở hội tại Viersen. Hồi đó bác Minh dạy tiếng Việt ở đây.

**Thúy Vi:** Nhà văn hóa đó là chỗ cho nhiều cộng đồng đến sinh hoạt.

**Anh Thur:** Hình thức tổ chức thời đó rất hay, nhiều cộng đồng khác có nơi sinh hoạt văn hóa, rất thú vị. Giữa nhiều văn hóa khác nhau như vậy, không ai thấy mình là người lạ nữa.

**Anh Thy:** Cái ác cảm với những thứ khác biệt đó cũng khiến chính chị đi cười những người Việt khác, chị thấy họ thật là không cool, và chị cũng tránh không đến các sự kiện văn hóa của người Việt.

**Quang Minh:** Hình như người Việt ở Đức nào cũng thế thì phải. Người nào cũng thấy mình quá cool, không muốn dây với mấy thứ hội hè và văn hóa đó.

**Thúy Vi:** Chị thì quá mãi mê hội nhập và làm người Đức, nên chị từ chối tuốt tuốt tất cả những thứ dính tới văn hóa Việt Nam và thấy sinh hoạt trong cộng đồng Việt là lạc hậu. Chị cũng giống chị Anh Thy, toàn lấy họ ra làm trò cười.

**Anh Thy:** Thế bây giờ các em vẫn giữ liên tưởng tiêu cực về văn hóa và ngôn ngữ Việt Nam hay sao?

**Thúy Vi:** À vâng, nhưng khác trước. Cho nên em mới nói về giá trị của tiếng Việt. Em vẫn thấy nói tiếng Việt là kèm theo một cái gì không hay, nhưng không phải vì tự nó đáng xấu hổ, mà vì em nói không đủ tốt, nên em thường không dám nói tiếng Việt. Nói chuyện với ba mẹ, hay phải gọi món trong nhà hàng, em thích dùng tiếng Đức hơn. Em phải lấy hết can đảm nếu phải gọi món bằng tiếng Việt, thế mà nhiều khi người ta vẫn không hiểu nên em mất hứng và lần sau thôi luôn cho xong.

**Anh Thu:** Những điều đó chị rất hiểu và hỏi đó, trước khi học tiếng Việt ở đại học, chị cũng ngại không dám gọi món trong nhà hàng bằng tiếng Việt. Nhưng sau đó ở nhà hàng Việt Nam mà chị làm thêm thời sinh viên, rồi với việc học tiếng Việt ở Bonn và Đài Loan, chị đã bớt dần xấu hổ. Nhưng chị vẫn thấy rất mệt vì cứ dùng tiếng Việt là bị rơi vào các cấu trúc phân chia thứ hạng. Cái đó không có trong tiếng Đức. Trong tiếng Đức cùng lắm là dùng ngôi „Sie“ để phân biệt. Trong tiếng Việt thì phải theo tôn ti trật tự, và cho đến bây giờ chị vẫn thấy điều đó có cái gì thiếu tự nhiên.

**Quang Minh:** Về phần em thì có một điểm mốc mà em không thấy khó

chịu nữa. Tài xế tắc-xi ở Việt Nam nhận ra là em nói tiếng Việt không thạo, nhưng thường là họ vẫn hiểu. Từ đó em quen dần việc nói tiếng Việt.

**Anh Thu:** Chị em mình rời nhà lúc Minh mới sáu hay bảy tuổi, nên Minh thành „con một“, nói tiếng Việt với ba mẹ nhiều hơn. Tụi mình thì thường nói tiếng Đức với nhau. Có lẽ vì thế mà Minh nói tiếng Việt cũng tốt hơn chị em mình.

**Anh Thy:** Chị thấy tiếng Việt của tụi mình cũng đâu đến nổi tệ. Mọi người ở Việt Nam đều khen tụi mình nói tiếng Việt tốt dù sinh ra và lớn lên ở Đức. Ba mẹ không hay nói tiếng Việt với tụi mình, nhưng vốn từ dùng cho đời sống hàng ngày của tụi mình vẫn khá ổn đấy chứ.

**Anh Thu:** Kiểu khen đó thì bao giờ em cũng nghĩ là không thành thật, họ khen là để so sánh với những người Đức gốc Việt chẳng biết một tí tiếng Việt nào. Nhưng em quen nhiều người Đức gốc Việt mà có thể nói tiếng Việt trôi chảy.

**Anh Thy:** Còn tùy vào việc người ta lớn lên ở nơi nào tại Đức. Cộng đồng người Việt ở Berlin lớn hơn nhiều, ở đó có cả một nhà trẻ Việt-Đức, một trung tâm thương mại của người Việt, nên các gia đình khuyến khích và có điều kiện để động viên con cái học tiếng Việt hơn.

**Quang Minh:** Em từng làm trong một nhà hàng với nhiều đồng nghiệp Đức gốc Việt đến từ Hannover, Berlin, có người lớn lên trong một ngôi chùa Việt nên rất giỏi tiếng Việt. Họ buồn cười về tiếng Việt của em.

**Thúy Vi:** Đánh giá theo hoàn cảnh thì tụi mình có được một khả năng tiếng Việt tương đối tốt, nhưng ít có dịp để thực hành với ba mẹ. Mà cũng không được thúc đẩy, vì tụi mình còn có nhiều sở thích và cũng không có nhiều thời gian để cùng nhau trò chuyện về những thứ khác.

**Anh Thy:** Ba mẹ đều làm việc rất nhiều và ít có dịp trao đổi với tụi mình. Ngoài những thứ thuộc đời sống hàng ngày thì ở nhà mình có gì mà trò chuyện? Ba mẹ rất chú trọng việc tụi mình học tốt ở trường và

hội nhập tốt. Quan tâm hàng đầu của ba mẹ là tụi mình theo kịp bạn bè người Đức ở trường.

**Thúy Vi:** Vì sao tụi mình chẳng bao giờ chuyện trò với ba mẹ về những thứ ngoài đời sống hàng ngày? Cho đến bây giờ em vẫn không thật sự bàn luận được với ba mẹ về những vấn đề cá nhân và chính trị. Em còn nhớ có lần đã tranh luận với mẹ về đề tài ăn chay, nhưng phần lớn bằng tiếng Đức. Ngoài lần đó ra thì em không nhớ đã nói chuyện với mẹ về những đề tài nào khác mà em đã hoặc đang thấy là quan trọng.

**Quang Minh:** Dạy con theo mô hình nào là việc bắt đầu từ rất sớm. Hoặc là phải kính trọng và nghe lời cha mẹ, hoặc cha mẹ và con cái là bạn tốt của nhau. Cách mà tụi bạn cư xử với bố mẹ chúng nó em từng thấy là rất hỗn. Nói chuyện với ba mẹ về các vụ vui chơi hay bạn đời thế nào được, nếu đằng nào ba mẹ cũng không muốn nghe hay thậm chí còn cấm đoán.

**Anh Thy:** Nhưng mẹ muốn biết nhiều về đời sống của tụi mình mà.

**Anh Thu:** Từ hồi ở Việt Nam về và hay đến thăm ba mẹ hơn, em phát hiện ra một mặt mới mẽ của ba. Ba cởi mở hơn nhiều và kể những chuyện thời trai trẻ và giai đoạn sau khi Việt Nam thống nhất. Từ khi học tiếng Việt ở đại học, em có thể giao tiếp với ba mẹ tốt hơn nhiều.

**Thúy Vi:** Chị Anh Thu nói làm em nhớ tới lần ở một tiệc sinh nhật, ba trò chuyện với một đồng nghiệp người Việt của chị rất thân mật, tuy vừa mới quen nhau, thân mật hơn nhiều so với khi nói chuyện với J., bạn trai em, trong khi ba và J. đã biết nhau từ lâu. Khó mà có một quan hệ thân thiết nếu không cùng ngôn ngữ. Không biết hôm ấy ba cũng nhận ra như vậy không? Đôi khi em quên đặt mình vào vị trí của ba mẹ. Mỗi khi em nói tiếng Đức với ba mẹ, chắc ba mẹ phải cảm thấy ức chế, thấy một cái ngưỡng phải vượt qua để đáp lại bằng tiếng Đức và nói về những đề tài vượt khỏi chuyện đời sống hàng ngày.

**Anh Thy:** Trước đây tụi mình xấu hổ vì khác với người Đức và bây giờ xấu hổ với người Việt vì tụi mình nói tiếng Việt kém. Trong cả hai

trường hợp đó, tội mình đều để người khác cản đường đến với tiếng Việt nhiều hơn.

**Thúy Vi:** Hồi ở tiểu học, khi các thầy cô và nhân viên ở trường khen em biết sử dụng hai ngôn ngữ, em thấy lạ và cường điệu, vì chuyện đó với em là bình thường. Nhưng khi theo học ngành sư phạm, em được biết rằng khả năng song ngữ chứa đựng một tiềm năng quý giá. Tuy vậy đến bây giờ em vẫn không thể khẳng định rằng về phần mình, em đã khai thác được một sức mạnh gì từ đó. Em vẫn thấy nó luôn là một cái gì tiêu cực. Chắc cái mâu thuẫn đó sẽ tồn tại mãi trong con người em.

**Quang Minh:** Em tự hỏi, sao tội mình lại như vậy. Tội bạn người Thổ của em chẳng hạn, chúng nó cực tự hào về tiếng mẹ đẻ. Chúng nó cũng cực tự hào là ngoài ra còn biết thêm một ngôn ngữ khác. Nghe tội nó nói chuyện điện thoại bằng tiếng Thổ, chẳng thấy ai chê cười gì.

**Anh Thy:** Vì tiếng Thổ phổ biến hơn nhiều và mọi người đã quen nghe tiếng Thổ hơn tiếng Việt.

**Thúy Vi:** Mọi người thì thế nào, bây giờ lớn rồi, đánh giá tiếng Việt có khác hẳn không?

**Quang Minh:** Hồi mới lớn, em có tham vọng nói tiếng Việt tốt hơn. Bây giờ không thế nữa.

**Thúy Vi:** Chị lại ngược hẳn với Minh. Chị nhìn vấn đề khác trước. Trước đây lúc nào chị cũng có cảm giác tiêu cực với tiếng Việt và đôi khi chị cũng hiểu được vì sao trước đây ba lại nghiêm khắc thế. Có lẽ ba đã linh cảm trước là nếu không nghiêm thì một lúc nào đó tiếng Việt của tội mình sẽ không đủ để giao tiếp với ba mẹ nữa. Và chị thấy bây giờ đúng là như vậy thật. Nếu biết tiếng Việt nhiều hơn, chắc chị đã trao đổi được nhiều hơn với ba mẹ. Vì thế gần đây chị bắt đầu học thêm tiếng Việt bằng một ứng dụng. Cách đây hai hay ba năm, chị chẳng bao giờ nghĩ là mình sẽ làm như vậy. Chị cho đó là một mất mát rất lớn, vì đã không làm điều đó từ sớm hơn. Bây giờ chị phải học rất nhiều thì mới theo kịp. Chị sợ lỡ mất cơ hội để xây dựng một quan hệ gần gũi hơn với ba mẹ.

Nếu thế thì buồn lắm. Một lúc nào đó chị như được ngộ ra. Thật tiếc là chị không bắt đầu từ sớm hơn và không để tâm đến những tín hiệu mà ba mẹ đã phát ra.

**Anh Thy:** Nhưng trách nhiệm đâu hoàn toàn ở phía em. Thực sự là mỗi lần về đến nhà là tội mình đều muốn chuyện trò với cả nhà. Đôi khi chị có cảm giác như mình vừa từ một chuyến đi xa trở về và có rất nhiều chuyện để kể. Mẹ thường hay tỏ ý quan tâm, nhưng ba thì ít hơn. Không phải chỉ vì tiếng Việt của tội mình không đủ. Còn rất nhiều yếu tố khác nữa. Tội mình thuộc thế hệ thứ hai và cuộc sống của tội mình khác hẳn ba mẹ. Tội mình đứng ở vị trí cao hơn trong xã hội, đều được học đại học còn ba mẹ thì không. Có rất nhiều điều ngăn cách tội mình với ba mẹ, không chỉ là ngôn ngữ. Vì thế tiếng Việt đâu phải là lý do duy nhất khiến quan hệ của tội mình với ba mẹ không được thắm thiết như mong muốn.

**Anh Thur:** Em cũng nghĩ thế. Không phải chỉ là chuyện ngôn ngữ. Ngay cả bây giờ cũng thế, em đã hiểu ba mẹ hơn xưa rất nhiều, nhưng đôi khi chỉ sau mười phút là hai bên chẳng biết nói gì với nhau nữa. Vì nhiều lý do khác.

**Anh Thy:** (...) Chị tin rằng ba sẽ quan tâm hơn, nếu chị có khả năng kể cho ba nghe những chuyện của chị bằng tiếng Việt.

**Thúy Vi:** Em cũng thấy thế: Hồi đó ba bảo rằng em là một đứa con gái Đức, vì em toàn nói tiếng Đức, rồi ba dán nhãn cho em là người Đức, về Việt Nam sẽ không bao giờ được coi là người bản xứ. Mãi sau này khi đã trưởng thành em mới tự suy ngẫm và thấy cái đó đã làm em tổn thương ghê gớm. Trước đây nó cũng càng khiến em từ chối học tiếng Việt và sinh ra một ác cảm khủng khiếp với cả ngôn ngữ lẫn văn hóa Việt. Ngoài ra em còn hay nghĩ rằng mình xử sự càng đúng kiểu Đức thì càng đỡ bị kì thị. Đến tầm ngoài hai mươi em vẫn khẳng khái mình là người Đức chứ không phải người Việt hay người Đức gốc Việt. Đúng là vớ vẩn, nhưng quả thật rất muộn em mới nhận ra như vậy. Hiện giờ em thường thấy khó xử khi có người Việt hỏi em có phải người Việt không. Thường thì em bảo mình là người Đức, nhưng họ lại bảo em nói tiếng

Việt tốt thế thì chắc em là người Việt. Cách đây không lâu em còn cảm thấy trong chuyện đó mình có phần như bị họ tấn công. Nhưng bây giờ em coi đó cũng là một cách bày tỏ đồng cảm hay một hòa hợp với cộng đồng – có kiểu đó không nhỉ? Nếu không quá tập trung vào một tôn tại „hội nhập“ nữa thì điều đó chắc chắn sẽ giúp em có được một cách tiếp cận tích cực hơn với văn hóa Việt.

**Anh Thy:** Qua đó lại càng thấy tội mình bị đặt quá ư là nhiều kì vọng. Một mặt, phải học giỏi ở trường, hòa nhập tốt với xã hội (...). Không để bạn bè cùng học nhìn mình như thể cái gì khác biệt. Rồi đồng thời lại phải nói tốt cả tiếng Việt, nếu không thì sẽ đánh mất phần mình trong văn hóa của ba mẹ. Tội mình sẽ suốt đời phải buộc chặt hai thứ đó vào nhau, và điều đó tất nhiên là không phải lúc nào cũng thực hiện được. Đã ai làm được điều ấy chưa nhỉ?

**Anh Thu:** Về phần em thì hiện nay tình hình diễn ra theo hướng ngược lại. Vì em nói tiếng Việt ngày càng tốt hơn, nên nhiều khi em lại không nhớ ra ngay từ tiếng Đức tương ứng.

**Thúy Vi:** Đôi khi em thấy tội mình quá được ưu đãi vì được sống trong chính đất nước với ngôn ngữ mẹ đẻ của tội mình. Ba mẹ đâu có được cái đặc quyền đó. Chắc là ba mẹ khó tìm được người để kết bạn ở đây hơn. Quanh tội mình lúc nào cũng đầy các bạn thanh thiếu niên khác, ở trường cũng thế mà ở những chỗ vui chơi buổi chiều trong giờ rảnh cũng thế. So với các cha mẹ người Việt khác thì ba mẹ đã cho tội mình nhiều tự do hơn mức bình thường. Và thử đặt mình vào vị trí của ba mẹ thì em thấy cách ba mẹ nuôi dạy tội mình là hoàn toàn hợp lý, các động cơ của ba mẹ cũng vậy. Ba mẹ hiểu rất rõ là tội mình càng hội nhập tốt thì sau này càng dễ dàng hơn trong cuộc đời. Dễ dàng hơn cuộc đời của ba mẹ.

**Anh Thy:** Đúng vậy, xem ti vi, thời sự, đọc sách ở Đức, tất cả những thứ ấy với ba mẹ hoàn toàn không diễn ra trong ngôn ngữ mẹ đẻ, thật quá là khổ. Chị còn nhớ hồi ở Hamburg chị hay mượn tiêu thuyết tiếng Việt từ thư viện rồi gửi qua bưu điện về cho ba mẹ đọc.

**Thúy Vi:** Là con cái, liệu tụi mình có nên gánh một trách nhiệm lớn hơn trong việc cải thiện giao tiếp giữa cha mẹ và con cái không? Nếu có, thì bằng cách nào?

**Anh Thy:** Với chị thì tiếng Việt đã trở thành quan trọng hơn nhiều. Chị cũng đã theo nhiều khóa thực tập ở Việt Nam và tìm cách nâng cao tiếng Việt của bản thân. Ở bệnh viện chẳng hạn, thỉnh thoảng có người hỏi chị có thể dịch cho những bệnh nhân người Việt không biết tiếng Đức không, chị lại thấy rất khó xử. Chính những lần đó thôi thúc chị phải biết tiếng Việt, và cũng chính những lúc đó chị mong muốn mình nói tiếng Việt giỏi hơn biết bao. Và bây giờ có một bé gái, chị lại càng muốn dạy bé nói tiếng Việt, nhưng chị chưa biết phải làm thế nào. Nói tiếng Việt chứ không nói tiếng Đức với bé là chị thấy khó khăn rồi. Chị thấy có gì đó không tự nhiên. Nhưng đồng thời chị lại nghĩ rằng nếu mình không cố thì trong vòng hai thế hệ, ngôn ngữ đó sẽ mất đi. Và sau này nếu bé không nói chuyện được với ông bà ngoại thì rất chán. Qua một số xu hướng văn hóa mới xuất hiện gần đây trên truyền thông, như góc nhìn phê phán về da trắng, hay sự đa dạng, trong chị dần xuất hiện một cảm giác khá tích cực về nguồn gốc Việt của mình. Cũng khá hay khi tụi mình không chỉ là những củ khoai nhạt nhẽo (cười) và tụi mình có thể cùng mang vác và chuyển tải kho báu văn hóa của gia đình nhiều hơn nữa.

**Thúy Vi:** Đúng lắm! Hồi ở đại học em phải đọc sách của Amy Tan và Chang-Rae Lee và sau đó em rất biết ơn vì chúng đã gợi cho em nhiều điều. Nhất là cuốn truyện tranh „American Born Chinese“, sau đó em bắt đầu quan tâm có ý thức hơn và suy ngẫm hơn tới bản sắc liên văn hóa của chính mình và những trải nghiệm phân biệt chủng tộc của bản thân. Năm ngoái em đem cuốn truyện tranh đó ra dạy ở trường, thật là một kinh nghiệm đặc biệt. Nó cho em sức mạnh để có thể quyết định rằng văn học mang tính nhân châu Á có vị trí trong hệ thống trường học ở Đức. Và các tác phẩm của Bùi Thị, Nguyễn Thanh Việt, Ocean Vương, và cả podcast „Rice and Shine“ nữa, tất cả đều cho em động lực, vì trong những năm vừa rồi, qua đó em đã tìm được một góc nhìn tích cực về bản sắc Việt của mình.



**Anh Thư:** Đối với chị, việc là một người Việt đã trở thành một bộ phận vững chắc trong bản sắc của chị, vì Duy, chồng chị và chị nói chuyện với nhau bằng tiếng Việt. Từ 5 năm nay, khi Duy và chị về lại Đức, chị trải qua những kinh nghiệm kì lạ. Thí dụ, lần đầu tiên ở Đức chị thấy mình xa lạ và chị cũng thường hay có cảm giác là những người khác nhìn nhận chị như một người nước ngoài. Trước đây chị chưa bao giờ có cảm giác đó. Trước đây chị thấy mình là người Đức. Bây giờ chị thấy bản sắc của mình không còn rõ ràng và không thể xác định.

**Quang Minh:** Thế là chị em mình đã trò chuyện khá nhiều, về việc tụi mình vừa xấu hổ về Việt tính, vừa xấu hổ về việc không đủ biết tiếng Việt hay không đủ là người Việt. Có lẽ việc mình nên xác định là con cái của dân di cư nên có một bản thể phức tạp hơn và khó nắm bắt hơn, và do đó giúp chúng ta trưởng thành hơn, mạnh mẽ hơn, để qua đó học được cách tự chấp nhận bản thân, cũng như học cách trân trọng mọi điều, thì tốt hơn là phần nào đó cứ phải xấu hổ là những đứa trẻ của bên này hay bên nọ.

# Tên tôi là Bình An

Bình An

1990 là một năm tốt đẹp. Nước Đức ăn mừng tái thống nhất. Mọi dấu hiệu đều cho thấy tăng trưởng, hy vọng, hòa bình. Cha mẹ và chị tôi cuối cùng cũng được dọn vào căn hộ ba phòng đã từ lâu mong đợi, sau hai năm sống trong một căn hộ một phòng bé xíu với phòng tắm chung bên ngoài. Đó là một sự giải thoát khỏi cảnh chật chội đã đặc biệt gò bó chị tôi, đầy háo hức trẻ thơ và thôi thúc khám phá. Căn hộ xã hội nằm ở rìa một khu dân cư trung lưu với những dãy nhà ở phía Tây thành phố München. Quy hoạch đô thị tích hợp như trong giáo trình. Tôi ra đời trong cái hiện thực mới đó: Bình An. Giữa tôi và tên tôi là một quan hệ mâu thuẫn. Nó gọi cho tôi quê hương của cha mẹ mà tôi xa lạ. Một đất nước nằm ngoài hiện thực của tôi, với một ngôn ngữ mà tôi chỉ hiểu vài ba mẫu vụn và một văn hóa mà tôi ngắm nghía như một kẻ đứng ngoài. Đồng thời nó loại trừ tôi khỏi một đất nước mà tôi gọi là quê hương tôi. Thay vì là một thành phần nội tại, tôi là một thành phần hội nhập của xã hội Đức. Tôi gán ý nghĩa cái tên mình với bản phận phải là một con người tốt. Tôi phấn đấu cho hòa hợp. Đó là một cách diễn giải khuếch trương, nhưng với tôi thì rất quan trọng vì câu chuyện cuộc đời của cha mẹ tôi.

Trước khi sinh tôi, cha mẹ tôi có một cuộc đời khổ đau và bi kịch đến khó hình dung. Mẹ tôi xuất thân trong một gia đình lớn, khá giả, ở vùng ven biển miền Nam Việt Nam. Chiến tranh Việt Nam kết thúc, ông ngoại tôi, người đứng đầu gia đình, bị cộng sản bắt cóc và giết hại. Đó là sự kiện đột ngột chấm dứt một thời niên thiếu vô lo và ít hạn chế dù cuộc chiến kéo dài. Mẹ tôi mới 14 tuổi đã chứng kiến nhát cắt khùng khiếp nhất cuộc đời mình. Khao khát về một gia đình nguyên vẹn bình yên thôi thúc bà đến tận bây giờ. Đồng thời lòng trung thành bất diệt của bà là sức mạnh thúc đẩy để gắn kết gia đình tôi. Cha tôi lại khởi đầu cuộc đời trong một hiện thực khác: Ông bị cha mẹ bỏ lại miền Nam Việt Nam khi còn nhỏ để theo tiếng gọi của Đảng Cộng sản lên đường tập kết ra Bắc. Sự chia ly đó đè nặng lên ông, vì cho đến bây giờ vẫn không

có lời giải thích vì sao cha mẹ ông lại quyết định như vậy. Cha tôi lớn lên ở nhà ông bà, và khác với cha mẹ, ông hình thành mạnh mẽ ý thức về một hệ giá trị theo hướng các nền dân chủ phương Tây. Xác tín tư tưởng đối lập với cha mẹ là thái độ phản nghịch trước sự thiếu vắng tình yêu của cha mẹ. Cha tôi muốn sống trong một thế giới không để xã hội bị phân hóa. Một thế giới, nơi ông được hoan nghênh và không phải chịu cảnh bị khước từ. Với niềm tin chính trị ấy, ông đã gia nhập quân đội Việt Nam Cộng hòa trong cuộc chiến chống phong trào cộng sản. Một cuộc chiến vì những giá trị của tự do, nhưng cũng là một cuộc chiến chống lại cha mẹ và anh em trong nhà, thể hiện qua việc đoạn tuyệt với hạt nhân gia đình. Một hố sâu, đau đớn, chưa bao giờ được khóa lấp. Với chiến thắng của cộng sản sau chiến tranh, như bao nhiêu người lính trong quân đội Việt Nam Cộng hòa khác, ông bị đưa đi cải tạo. Tôi không rõ trong thời gian ấy ông đã phải trải qua những điều kinh hoàng nào. Có bị tra tấn không? Có phải chứng kiến những người tù khác phải bỏ mạng không? Chuyện của cha, tôi chỉ biết qua những mảnh rời rạc không theo trình tự thời gian. Những ký ức đau đớn mà cha tôi đã bỏ lại sau lưng trong tâm tưởng và hầu như chẳng bao giờ nhắc đến. Còn lại là một chấn thương chiến tranh khắc sâu vào tuổi thơ, nền giáo dục và bản sắc của tôi hôm nay.

Cuộc đời tôi có được là nhờ hy vọng của cha mẹ về một thế giới tốt đẹp hơn, tự do hơn. Mong đào thoát quá khứ đau thương, vào cùng một ngày năm 1981, cha mẹ tôi mỗi người lên một chiếc thuyền nhằm hướng biển cả. Câu chuyện của tôi mở đầu chính vào ngày đó. Tôi đã đánh dấu nó bằng địa danh xăm trên da, nơi cha mẹ tôi lần đầu gặp nhau: trên chiếc tàu cứu hộ Cap Anamur của Đức. Quá khứ của cha mẹ đè nặng lên vai tôi. Tôi sớm thấy có trách nhiệm đền bù cho nỗi đau của cha mẹ. Và chậm hiểu rằng trách nhiệm ấy là gánh nặng lớn nhất cuộc đời mình.

Tôi lớn lên trong một quan niệm rất truyền thống về gia đình. Cha tôi làm hầu bàn kiếm sống cho gia đình, mẹ tôi lo việc nhà và chăm sóc con cái. Thực ra cha tôi định sang Đức sẽ học đại học một lần nữa để có thể lại theo nghề dược như trước khi ông đi lính ở Việt Nam. Nhưng ông phải hy sinh hoài bão ấy cho hạnh phúc của gia đình và triển vọng rằng con cái rồi sẽ lấp đầy khoảng trống đó. Ký ức của tôi về thời gian này chỉ giới hạn trong những cuộc điện thoại buổi chiều ở tiệm ăn để liên lạc

hàng ngày, một thái độ phục tùng thể hiện qua những phép lễ độ như cúi đầu khoanh tay mời cha ra ăn cơm cũng như tối thứ hai hàng tuần là thời gian duy nhất cho sinh hoạt cả gia đình với vài lần đi ăn ở nhà hàng. Nhưng chúng tôi là một đơn vị thống nhất, gắn bó và ở đó tôi thấy mình được an toàn. Song một kì vọng lớn đồng thời cũng đè nặng lên tôi. Nguyên tắc chỉ đạo cho cha mẹ nuôi dạy tôi là: „Con phải giỏi hơn.“ Tôi được rèn trong phương châm không có thành tích tốt thì đừng mong được công nhận. Người nhập cư nơi xứ lạ lại càng phải chứng tỏ khả năng của mình. Ngoài ra, cha mẹ đòi hỏi ở tôi một đức tính có thể gói gọn trong một từ: tuân lời. Đó là những nguyên tắc nuôi dạy con cái của cha tôi mà mẹ tôi cũng lĩnh hội không hề thắc mắc để duy trì một gia đình hòa hợp. Cách giáo dục đó không có gì khác thường trong bối cảnh Việt Nam. Nhớ về tuổi thơ, trong ký ức tôi đó là một thời hạnh phúc. Vì tôi được gần gũi mẹ, đồng thời tham vọng bắt nguồn từ khao khát hiểu biết và óc tò mò trẻ thơ của tôi được khen thưởng bằng điểm tốt ở trường và tiền tiêu vặt. Mãi đến năm tôi lên mười, cái mặt tiền đó mới bắt đầu bong dần. Vì trái với thường lệ, tuổi teen của tôi đến cùng sự băng giá bắt đầu xâm chiếm gia đình chúng tôi.

Đầu những năm 2000 là thời gian khó khăn cho cha mẹ tôi. Chúng tôi vẫn đang chờ vào quốc tịch Đức và phải nếm bài học là đơn chưa được chấp thuận vì mẹ tôi là người nội trợ, không có nghề nghiệp gì. Tiệm ăn mà cha tôi đã làm việc nhiều năm phải đóng cửa. Trung thành hết mực với chủ lao động, cha tôi đã đồng ý bỏ không nhận toàn bộ tiền công một thời gian dài và không còn khả năng đảm đương vai trò người chủ gia đình nữa. Tất cả những gì ông đạt được bao nhiêu năm trước đó bỗng sạch trơn trong chớp mắt. Cảnh thất nghiệp đã bày ra lần đầu tiên trước mắt tôi những vết thương chiến tranh của cha tôi. Chiến tranh đã dạy ông phải thận trọng. Mọi thứ đều nguy hiểm. Không được tin ai, thậm chí cả chính gia đình mình. Và giải pháp duy nhất để sống sót trong hoàn cảnh này là: kiểm soát. Những năm trước, cơ chế kiểm soát của cha tôi tập trung vào mẹ tôi và chỉ tiêu trong gia đình, nay bỗng nhắm vào tôi khi ông có nhiều thời gian ở nhà hơn. Tôi chứng kiến một con người hung tợn – tuy không bao giờ bạo hành. Những cơn giận dữ bùng lên từ khoảng không và tan vào sự im lìm của chờ đợi. Cái cảm xúc khó lường đó khiến tôi sợ. Tôi thấy trong những câu hỏi về niềm tin của ông, trong sự co cụm của ông, trong thái độ lạnh lùng của ông nổi

thất vọng về tôi. Tôi thấy mình vô giá trị, không được cảm thông và bị đối xử bất công.

Một thời gian dài tôi không biết đánh giá thế nào về thái độ của cha tôi và tưởng đó là đòn tấn công nhằm vào cá nhân tôi. Chẩn đoán theo cách của phương Tây, có lẽ bây giờ người ta xếp thái độ đó vào phạm trù rối loạn do áp lực hậu chấn thương. Với mẹ tôi, chị gái tôi và tôi, những cơn bùng nổ tâm lý của cha trở thành chuyện thường ngày trong gia đình. Chúng tôi mỗi người chọn cho mình một cách sống với hoàn cảnh đó. Mẹ tôi đắm đầu sâu hơn vào công việc và cuối cùng còn nhận thêm việc phụ để đi làm cả bảy ngày trong tuần, trong khi chị tôi thu mình vào thế giới riêng để tránh tối đa khả năng cọ sát. Cách của tôi đối đầu nhiều nhất, phô bày nhiều điểm để bị tấn công nhất. Niềm thôi thúc khám phá tính cách và bản sắc riêng của mình trở thành một trận chiến chống lại sự kiểm soát của cha tôi. Tôi là một đứa trẻ nhiều ý chí với những ước mơ và viễn kiến nằm ngoài nhãn quan của cha tôi. Càng đam mê khám phá thế giới, tôi càng phải chịu sự ruồng bỏ của ông. Ông ngờ vực năng lực của tôi, cho rằng sức học của tôi không đủ để tốt nghiệp trung học. Rằng tôi không đủ năng khiếu cho những sở thích mà tôi theo đuổi. Rằng tôi không đủ giỏi giang để có được thành công nghề nghiệp. Và suy ngược ra rằng tôi phải từ bỏ các quan hệ xã hội vì bạn bè chỉ cản trở đường tiến của tôi. Cha tôi đã đem các cơ chế phòng vệ của chiến tranh áp dụng cho nguy cơ đe dọa thời tuổi teen của tôi. Những cố gắng chứng tỏ năng lực để cha bớt ruồng bỏ rơi tằm vào nỗi thất vọng kéo dài. Nên chiến lược sống sót của tôi là phải mau chóng tự lập bằng mọi cách và che giấu nỗi đau trong khả năng cho phép.

Tôi đã sống trong hai thế giới. Với thế giới bên ngoài tôi là đứa con gái hoàn hảo – siêng năng, phấn đấu, lễ phép, niềm nở. Tôi yêu đời, luôn nghĩ tích cực và luôn vui vẻ. Bạn bè biết tôi không gần gũi cha mẹ, nhưng đó không phải là chuyện gì lớn. Chúng tôi, đám thiếu niên mới lớn, để tâm trí vào quan hệ, tiệc tùng, thời trang, âm nhạc. Tôi sớm tự kiếm được tiền và mơ ước một sự nghiệp sẽ đem lại cho tôi sự công nhận hiện còn thiếu vắng. Đó là một thế giới đầy hy vọng và niềm vui, nơi tôi có thể tự khám phá bản thân và bày tỏ cái Tôi thật sự của mình. Và ở nhà là một thế giới khác. Cứ về đến nhà là một cái công-tắc trong tôi bật lên, biến tôi thành vô cảm và khó gần. Nhiều khi tôi chẳng biết về nhà để làm gì. Nên được lui về phòng riêng mà không bị ai để ý là tôi

mừng. Còn không thì tôi dựng nên một tấm giáp che chắn cảm xúc, những cơn bùng nổ tâm lý của cha tôi đập vào đó chỉ vô ích. Không có giao tiếp nào giữa hai thế giới ấy. Tôi không có cách nào chịu đựng sự ghê lạnh ở nhà ngoài việc tạo dựng một thế giới khác của riêng tôi, nơi tôi được hoàn toàn độc lập. Nỗi sợ trước ác cảm của cha khiến tôi dựng nên một bức tường bao bọc quanh tôi, không để một chút gợn gủi nào lọt qua. Cả cha mẹ lẫn chị tôi đều bỏ lỡ, không chứng kiến những cột mốc lớn trên đường đến trưởng thành của tôi – từ vụ thất tình đầu tiên đến quyết định theo học ngành nào. Tôi đã tự cách ly khỏi gia đình để bảo vệ bản thân và vùi nỗi đau của tôi hàng năm trời sau một bề ngoài hoàn hảo.

Từ ngoài nhìn vào, tôi là một ví dụ tuyệt vời về hội nhập thành công: học bạ toàn điểm tuyệt đối, bằng tú tài tốt nghiệp trung học, đào tạo hàn lâm tại Đức và Pháp, bắt đầu công việc bằng nghề tư vấn doanh nghiệp, đường công danh vút lên như điều gặp gió trong một tập đoàn lớn và với một dự án khởi nghiệp thành công. Nghe như một câu chuyện tuyệt hảo. Kết thúc có hậu của một gia đình nhập cư đã ám chân nơi quê hương mới. Tôi đã thấy mình thật mạnh mẽ và đầy sức tải. Không điều gì có thể quật tôi ngã. Mỗi thử thách vượt qua là một bằng chứng về sự độc lập của tôi. Cho đến cái khoảnh khắc mà dàn giáo tôi tự tay dựng nên bỗng rung chuyển. Tôi 27 tuổi và mới theo nghề được hai năm. Hồi ấy tôi bay khắp thế giới để tư vấn chiến lược cho khách hàng. Lương tôi mỗi năm đã cao gấp nhiều lần thu nhập của cha mẹ. Tôi làm việc cho một dự án ở San Francisco và bay qua lại giữa Hoa Kỳ và Đức hai tuần một lần. Trống rỗng và cháy trụi về cảm xúc, cuối tuần tôi hầu như không thể rời khỏi khách sạn. Khi đó tôi không biết điều gì đã xảy ra với mình. Sự vô nghĩa trong lối sống của tôi, sự hy sinh trọn vẹn bản thân cho nghề nghiệp, sao lãng sở thích và bỏ bê các quan hệ xã hội đã đẩy tôi vào một khủng hoảng bản sắc sâu đậm. Địa vị mà tôi đã nỗ lực phấn đấu không đem lại cho tôi sự công nhận và hài lòng. Điều đầu tiên có thể tính đến là đổi nghề. Song như vậy chỉ trì hoãn, thay vì giải quyết các vấn đề của tôi. Tiếp nhận một thử thách mới để tự chứng minh bản thân sẽ dễ hơn phải đối diện những vấn đề thực sự nằm sâu bên dưới.

Phải mất thêm hai năm tôi mới đủ can đảm đối diện với câu chuyện gia đình bằng một khóa trị liệu. Tôi chẳng thiết là một người mạnh mẽ trước mặt gia đình nữa, tôi cần cảm thông và gợn gủi. Sức nặng choáng

ngọt của cảm xúc từ các buổi trị liệu ập xuống mà tôi hoàn toàn không chuẩn bị trước. Trong đáy lòng mình tôi đã giấu nỗi đau của tuổi thơ sâu đến mức suốt đời tôi chỉ sống trong một cơ chế tự vệ. Chiếc áo giáp là để giúp cho tôi thấy mình mạnh mẽ. Nhưng tâm hồn tôi núp sau một tham vọng thiếu lành mạnh khiến tôi bất hạnh. Tôi đã được lập trình để làm vừa lòng tất cả mọi người và qua đó quên mất mình là ai. Không chủ ý mà tôi đã tiếp thu những mô hình ứng xử phản ánh cách nuôi dạy con của cha mẹ tôi. Theo kì vọng của cha, tôi đã tự đặt ra cho bản thân một yêu cầu chẳng bao giờ tôi có thể đáp ứng và kích hoạt trong tôi một thôi thúc làm việc không ngơi nghỉ. Tôi đã không muốn bị cảm xúc chi phối và không muốn thiếu vừng vàng. Không muốn thừa nhận rằng mình cần gia đình như một chiếc neo nơi bến đậu. Và đồng thời tôi phải hiểu ra rằng trong sâu thẳm, rốt cuộc mình muốn được gia đình nhìn nhận và chính tôi là vật cản cho mong muốn ấy.

Chấn thương có thể truyền qua nhiều thế hệ. Cha mẹ tôi chưa bao giờ xử lý chấn thương của mình và qua đó mà cho nó tiến vào cuộc đời tôi từ nhiều ngã. Nỗi ám ảnh về thành tích là cách để cha tôi thu hút sự quan tâm của cha mẹ ông, những người đã bỏ ông lại một mình ở thời thơ ấu. Quan niệm rằng sống chỉ là làm việc, không hề đòi nghỉ ngơi, là cách để mẹ tôi thoát khỏi những cơn bùng nổ tâm lý của cha tôi. Lặng im và tránh gần gũi thân cận là cách để cha mẹ tôi bỏ lại sau lưng nỗi đau của họ. Nhất là cha tôi, ông đặc biệt không muốn chúng tôi có một liên hệ nào với đất nước quê hương ông. Ông đã hy sinh bản thân để chị tôi và tôi có được một khởi đầu mới. Cha mẹ tôi hầu như không biết tiếng Đức, nhưng lúc nhỏ tôi chỉ được phép nói chuyện với cha mẹ bằng tiếng Đức. Bạn bè người Việt là cấm kỵ và cho đến tận bây giờ chị tôi và tôi bị nói rõ là cấm về Việt Nam. Bản sắc mới của chúng tôi, bản sắc Đức, như một vật thể lạ bắt chúng tôi phải trả một cái giá đắt: phải kiềm chế cảm xúc. Những khoảnh khắc mà tâm hồn Việt của cha mẹ tôi lộ ra rất hiếm hoi. Một món ăn gia truyền đã từ lâu quên lãng. Một bài hát tiền chiến. Hay khi cha tôi thử khôi phục cuộc đời trước đây bằng ảnh vệ tinh với góc nhìn từ trên xuống. Trong tiếng Việt không có chữ thật chính xác cho Depression, trầm cảm. Trạng thái cảm xúc chỉ được miêu tả là „trầm buồn“. Lòng biết ơn của cha tôi về cuộc sống mới ở Đức không kham nổi những vấn đề tâm lý. Cha tôi không đến dự những buổi hòa nhạc hay trình diễn của tôi, không phải vì tôi không quan trọng với

ông, mà vì ông không chịu nổi những chôn đống người. Tôi không được phép đưa bạn về nhà, không phải vì bạn bè tôi xấu xa, mà vì ông khó tin người lạ. Không có kì đi nghỉ nào cho cả nhà, không phải vì cha tôi không thích dành thời gian cho chúng tôi, mà vì ông không chịu nổi cảm giác phải rời khỏi nhà. Bất chấp chấn thương chiến tranh, ông đã gây dựng được một cuộc sống mà ông có thể đảm đương. Đó là thử thách lớn nhất của ông và tuy gặp nhiều khó khăn ông đã làm chủ nó trong khả năng của mình.

Bất chấp những rạn nứt trong gia đình, cuộc đời của cha mẹ đã dạy tôi khả năng phục hồi. Tôi đã biết chấp nhận rằng có khá nhiều thứ mà mình sẽ chẳng bao giờ có được. Có những câu hỏi về gia đình mà tôi sẽ chẳng bao giờ có lời đáp.

Cho phép nỗi buồn về thời gian đã mất được quyền hiện diện và cho phép sự cô đơn ập đến mỗi khi nghĩ tới gia đình, hai thứ ấy giúp tôi vui đi nỗi đau. Cần đi từng bước nhỏ để bắt đầu một định nghĩa mới về một cuộc sống gia đình hầu như không tồn tại. Chăm nghiêm về quá khứ đặc biệt đã giúp tôi trở về gần mẹ và chị tôi hơn. Chúng tôi chưa bao giờ học cách đặt cho nhau những câu hỏi không mấy dễ chịu hay cùng nhau tranh luận. Sự im lặng cũng đã lan sang quan hệ của chúng tôi và chúng tôi chia sẻ nỗi đau chung, rằng chúng tôi đã bỏ rơi nhau, trong một hoàn cảnh lẽ ra cần gần gũi và an ủi. Gia đình trong tiếng Việt là một từ chỉ nhiều thế hệ. Nó miêu tả sự gắn bó xuyên thế hệ, định nghĩa ta là ai và ta sẽ là ai. Gia đình hàm nghĩa bản sắc. Chiến tranh đã phá hủy sự gắn bó của gia đình tôi và qua đó triệt tiêu cả bản sắc của cha mẹ tôi. Tôi tiếc nuối cho những năm tôi cách ly bản thân khỏi gia đình. Nặng lòng hòa giải, tôi nhìn về tương lai, nơi gia đình là một phần cuộc sống của tôi.

Chuyện của tôi là như vậy. Là cuộc tìm kiếm bản sắc thực của tôi giữa hai văn hóa, ngoài mọi kì vọng. Là nhận thức, rằng thành tích không phải là hạnh phúc. Và thông hiểu để chấp nhận thay vì kìm nén nguyện vọng và cảm xúc của mình. Hành trình này đã dẫn tôi qua nhiều thung lũng cảm xúc, nơi tôi vui dần nỗi đau tuổi thơ bắt đầu bằng từng bước nhỏ. Làm thế nào để qua một thời mới lớn với một bên cha mẹ bị chấn thương chiến tranh? Gia đình có ý nghĩa gì, nếu mỗi người chỉ tranh đấu cho riêng mình? Làm thế nào để học cách tin cậy khi niềm tin thường xuyên bị rung chuyển? Tên tôi là Bình An. Có nghĩa là hòa bình



yên ảm. Tôi được đặt tên theo nguyện vọng của cha tôi về một cuộc sống bình yên, hài lòng. Các vết thương của quá khứ sẽ còn cần một thời gian nữa để khép lại. Nhưng tôi đầy hy vọng là cuối cuộc hành trình này tôi sẽ thỏa nguyện được mong ước của cha tôi, cho chính mình.

# Hữu nghị Việt-Đức

## Một đối thoại về tình bạn Việt-Đức và hợp tác nghiên cứu

Max Müller

Hữu nghị Việt-Đức là gì? Muốn tìm hiểu về câu hỏi này, trước hết cần nhìn lại quá khứ. Quan hệ hữu nghị ấy bắt đầu hiện diện ở khoảnh khắc lịch sử giữa thập niên 1950. Khi đó, đợt đầu tiên trong tổng cộng 350 trẻ em Việt Nam đặt chân tới CHDC Đức để học tập tại một trường ở Moritzburg dưới ngọn cờ quốc tế vô sản. Với chương trình đào tạo chất lượng cao này, những thiếu niên ấy sẽ trở về góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (Freitag 1998). Trong cử chỉ đầy tình biểu tượng này chúng ta thấy khoảnh khắc trọng tâm của tình bạn quốc tế Việt-Đức và đồng thời cội nguồn của dòng chảy di cư tương hỗ kéo dài hơn 30 năm; đầu tiên giữa hai nửa xã hội chủ nghĩa ở hai nước và sau đó giữa CHLB Đức và nước CHXHCN Việt Nam đã tái thống nhất. Xem những tài liệu lưu trữ ở thời gian này, ta thấy một cặp phạm trù Việt-Đức rất thường xuyên đập vào mắt: hữu nghị – Freundschaft. Thí dụ trên một bức ảnh chụp năm 1955 (Höhne và Pohl 1955), một nhóm nam sinh Việt Nam ở CHDC Đức, mặc đồng phục thiếu niên tiền phong đẹp đẽ, chỉnh tề đi đều bước cạnh nữ nhân viên phụ trách, sau lưng là một biểu ngữ - đầy hào khí xã hội chủ nghĩa như thường thấy – bằng hai thứ tiếng: „Es lebe die Freundschaft zwischen dem vietnamesischen und deutschen Volk!“ (Tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Đức muôn năm!).

Nhưng một cái nhìn tinh táo về lịch sử tình hữu nghị giữa hai nước xã hội chủ nghĩa này nhanh chóng cho thấy rằng đằng sau sự gắn bó vĩnh cửu ấy thực chất là một „tình hữu nghị có thời hạn“<sup>1</sup>. Sau một loạt các chương trình hỗ trợ theo tinh thần đoàn kết quốc tế, chậm nhất sau khi ký kết Hiệp định Song phương giữa hai quốc gia

---

<sup>1</sup> Đó là nhan đề xác đáng của loạt phim về những trải nghiệm của công nhân hợp tác và sinh viên từ các nước xã hội chủ nghĩa tại CHDC Đức, do Tobias Hering và Sun-ju Choi tuyển chọn, công chiếu vào mùa Đông 2019 tại nhà văn hóa của tổ chức bi'bak ở Berlin.

năm 1980 (nhằm sử dụng nhân công Việt Nam tại CHDC Đức), việc đào tạo nâng cao cho người Việt Nam ở Đông Đức ngày càng bị bỏ qua. Thay vào đó, người lao động Việt Nam trở thành nhân công rẻ mạt, bị bóc lột cho nền kinh tế kế hoạch suy sụp của CHDC Đức, và chậm nhất với cuộc Cách mạng Hòa bình cũng như sau đó với sự sáp nhập CHDC Đức thì những tình cảm hữu nghị ấy bị cắt đứt. Vậy là tròn 60.000 người Việt, những *Comrades of Color* (Slobodian 2015), đồng nghiệp da màu, bỗng đứng trước một số không tròn trĩnh. Những năm tiếp theo bị chi phối bởi sự bấp bênh về chế độ cư trú và cuộc đấu tranh cho quyền được ở lại an toàn cũng như bởi những vụ tấn công phân biệt chủng tộc đã trở thành chuyện thường ngày từ khi nước Đức chuyển đổi mà sự kiện đau đớn nhất là vụ tàn sát ở Rostock-Lichtenhagen hay vụ giết người hèn hạ ở Berlin-Marzahn với nạn nhân là anh Nguyễn Văn Tú. Song vài năm trước, tôi hoàn toàn không biết gì về câu chuyện hữu nghị phức tạp này cùng những quanh co nhảm lẫn của nó.

Mùa Hè 2015 tôi mới bắt đầu tìm hiểu lịch sử chia cắt của hai đất nước, vì ở thời điểm đó tôi tham gia một dự án đối thoại nghiên cứu với một nhóm là con cái sinh ra ở Đức có cha mẹ người Việt. Mục đích của tôi là trao đổi về quá trình sinh trưởng của họ, qua đó hy vọng có thể dõi theo những liên hệ với quê hương của gia đình họ và sự hình thành bản sắc của họ khi lớn lên tại Đức. Cuộc tìm kiếm dấu tích này khởi đầu từ thành phố quê hương của chúng tôi là Berlin, để rồi kết thúc với thời gian một năm tôi được đến Việt Nam để cùng tiếp tục trao đổi với một số đối tác khác và gia đình họ ở đó (Müller 2017, 2020). Điểm chung của tất cả những người tham gia nghiên cứu này là: cha mẹ họ đều là công nhân hợp tác di cư sang CHDC Đức hay các nước khác trong khối Đông Âu và họ đều ra đời không lâu sau Cách mạng Hòa bình ở một nước Đức vừa tái thống nhất. Tức cùng khoảng thời gian như tôi. Và từ đó dẫn đến một điểm chung nữa mà họ chia sẻ – hay đúng hơn, mà tôi được phép chia sẻ với họ: đó là những tình bạn của chúng tôi.

Thật tiếc là tình bạn với bối cảnh nghiên cứu hiếm khi được đề cập trong các tài liệu hàn lâm. Vì thế, việc lấy tình bạn làm khởi đầu cho sự quan tâm đến nhận thức khoa học và biến các quan hệ bạn bè thành những đối tác tham gia nghiên cứu minh bạch cho đến nay không hề là đương nhiên. Qua những tình bạn sẵn có, đồng thời không quên khía cạnh thực dân và phân biệt chủng tộc trong lịch sử hình thành của ngành

nhân học văn hóa và nhân học xã hội mà tôi theo đuổi cũng như vị trí của tôi, một người da trắng trong xã hội của đa số, tôi đã tìm cách tiếp cận các đối tác tham gia trao đổi với một đạo đức học thuật lấy cảm hứng từ tình bạn. Thay vì một dự án khoa học trừu tượng, tôi muốn mở ra một đối thoại tương hỗ trên cơ sở bình đẳng.

Trong tương quan này, Lisa Tillmann-Healy (2003) đã đề cập đến „Friendship as Method“, tình bạn như một phương pháp. Sản sinh tri thức bằng cách đó có nghĩa, người thực hiện nghiên cứu phải sẵn sàng thấu cảm nhân tình với đối tác, tin cậy chia sẻ những ý nghĩ và cảm xúc của mình với những người tham gia nghiên cứu, chú ý đến tiến độ tự nhiên của tình bạn trong quá trình nghiên cứu, cũng như thường xuyên tỉnh táo tự vấn về bản thân và ý định của mình; hay nói ngắn gọn: không bao giờ đòi nhận nhiều hơn mức mà bản thân mình có thể cho. Tác giả nói trên đã tóm tắt đạo đức học thuật ấy một cách xác đáng rằng: „Friendship as method demands radical reciprocity, a move from studying ‘them‘ to studying *us*” (735, chữ in nghiêng nhấn mạnh trong bản gốc) – Tình bạn như một phương pháp đòi hỏi một sự tương hỗ triệt để, một bước chuyển từ nghiên cứu ‚họ‘ sang nghiên cứu *ta*.

Với mong muốn thật sự đáp ứng phương châm „nghiên cứu ta“, để viết tham luận này tôi đã gặp gỡ một số bạn bè thêm một lần nữa. Mục đích là để suy ngẫm về tình bạn của chúng tôi cũng như quá trình nghiên cứu trước đây. Thay vì chỉ tập trung vào *họ* và quá trình sinh trưởng của họ ở Đức – hay ở đối cực khác, chỉ tập trung vào những cảm xúc riêng của tôi – tôi muốn nghiêm túc nhìn vào cái ‚*ta*‘ chung. Các bạn tôi đánh giá thế nào về việc tôi, một thành viên xã hội của đa số da trắng tại Đức, viết và nghiên cứu về chuyện gia đình họ? Tôi cần làm gì với nỗi lo ngại của chính mình, rằng tôi có được phép sử dụng tiểu sử của họ để gây dựng sự nghiệp nghiên cứu của mình không? Cuộc trao đổi nghiên cứu này rốt cuộc có khiến hai bên xích lại gần nhau hơn hoặc giảm thiểu những cơ cấu phân biệt chủng tộc không? Nhìn lại lịch sử phức tạp của quan hệ hữu nghị giữa CHDC Đức và Việt Nam – quê hương tôi cũng như quê hương của gia đình họ – tôi cũng muốn xem chúng ta, thể hệ hậu xã hội chủ nghĩa đầu tiên của cả hai nước, đã hành động trong cuộc đối thoại nghiên cứu này như thế nào. Đối thoại của chúng tôi đã dựa trên một thứ „tình hữu nghị có thời hạn“ mang tính cơ hội hay một trao đổi chân thành? Để tìm tòi sâu hơn về những câu hỏi

đó, tôi đã mời một số người bạn từng tham gia dự án nghiên cứu đến nhà tôi ăn cơm.

\*\*\*

Khoảng 14 giờ thì khách mời dần tề tựu đông đủ. Khi chọn những người tham dự cuộc trao đổi hôm nay tôi đã chú ý mời cả bạn bè cũ lẫn bạn bè mới: những người ngay từ đầu đã theo sát cả quá trình nghiên cứu và những người tôi mới được làm quen trong quá trình đó: Châu<sup>2</sup> và tôi là bạn thân từ thời học lớp tám, Linh và Hoàng Anh thì một thời gian sau, cùng học cấp III tôi mới quen. Ngoài ba bạn nữ đó còn có Nam, học cùng trường trung học phổ thông với chúng tôi, nhưng mãi sau này trong quá trình nghiên cứu tôi mới kết bạn. Trong thời gian ở Việt Nam, tôi ngẫu nhiên quen biết Hải, chúng tôi nhanh chóng kết bạn và Hải bổ sung cho liên minh bạn hữu chiều nay.

Một trong những khía cạnh đẹp nhất khi thực hiện nghiên cứu với bạn bè là sự trao đổi giữa chúng tôi luôn thoải mái đi lòng vòng giữa các đề tài thường ngày và những cuộc trò chuyện đi sâu hoặc liên quan nhiều đến nghiên cứu – vì đối với bạn bè tôi đó cũng chính là chuyện đời thường của họ. Chiều nay cũng thế. Trong khi tôi đứng bếp và chuẩn bị đồ ăn thì ở bàn ăn phía sau, tất cả đã chuyện trò sôi nổi. Và khi Hoàng Anh cho nhạc K-Pop vang lên qua hệ thống loa trong bếp thì câu chuyện chuyển sang sự hiện diện của những người được coi là châu Á trên truyền thông. Tôi ngồi vào bàn và chăm chú lắng nghe. Linh nói về chính sách chiếu phim hướng đến sự đa dạng của Netflix và kể rằng cô thấy mình được bồi bổ khi vài năm gần đây, những gương mặt được coi là châu Á xuất hiện nhiều hơn trước ống kính, vì „trước kia, nhất là trên truyền thông Đức ở đây, thực ra chẳng có ai trông giống chúng ta. May ra có Phan Thị Minh Khai và Phạm Khuê.” Linh nhắc tới những tác phẩm đã công bố của hai người phụ nữ ấy (Phạm 2012; Phan-Thi 2007), chúng cũng đã giúp tôi hiểu những góc nhìn Việt-Đức nhiều hơn. Khi tôi đem hai quyển sách đó từ phòng tôi ra bếp thì Linh và Hải đang háo hức trao đổi. Linh lật sách ra xem, nêu giá trị nói chung của các tác phẩm này và đồng thời cũng phê phán cách nhìn mà theo cô là nhiều

---

<sup>2</sup> Tất cả các tên nêu ở đây đều là biệt danh.

khi giản lược hóa, „vì cuối cùng thì đó chỉ là kinh nghiệm của cá nhân hai tác giả đó mà thôi“. Còn với cô, sinh ra ở Berlin, thì sự đa thanh điệu của những hiện thực đời sống Việt-Đức mới chính là một phần đương nhiên của xã hội đô thị – đặc biệt trong bối cảnh nhà trường ở Đông Berlin. Hải đáp lại rằng hai tác phẩm này là những „ngọn hải đăng“ khi anh mới lớn. Trái với sự đương nhiên của các hiện thực đời sống của người Việt ở Berlin, anh lớn lên ở một vùng quê, nơi chỉ có vài gia đình người Việt sinh sống. Trong lúc cùng trò chuyện, chúng tôi đều hiểu ra rằng nơi sinh trưởng là một bối cảnh cốt yếu cho đề tài tình bạn Việt-Đức. Vì thế một khía cạnh căn bản trong nghiên cứu của chúng tôi và chiêm nghiệm chung là thừa nhận rằng những điều kiện ở Berlin không phải lúc nào cũng phù hợp với chuẩn mực.

Sau bữa ăn, chúng tôi cùng quyết định ra một công viên gần nhà, thoải mái trái khăn gối và tiếp tục trò chuyện. Cảm thấy bây giờ là lúc bắt đầu phần „chính thức“ của buổi gặp mặt, nên tôi tóm tắt cho cả nhóm một số ý nghĩ nảy ra trong đầu khi chuẩn bị cho ngày hôm nay: Một mặt tôi thấy mình hết sức may mắn vì hiện nay được theo học ở đại học chính cái ngành mà những năm qua tôi học được từ trao đổi với các bạn. Đồng thời tôi cũng ý thức rõ tình trạng áp lực, vì tôi, một người da trắng, nhờ những trải nghiệm hậu di dân được các bạn chia sẻ mới có được công việc nghiên cứu này. Song mặt khác, tôi cũng mừng là do bối cảnh nghiên cứu mới nên có dịp dành thời gian để nói về những chủ đề như bản sắc, quê hương và phân biệt chủng tộc, qua đó cùng chia sẻ những trải nghiệm riêng tư và phần nào khá đau đớn. Nhưng tôi cũng phải thừa nhận là qua trao đổi với các bạn tôi mới ý thức được rằng ở Đức, đó là một đặc quyền khi được làm việc với những chủ đề này từ quan tâm học thuật chứ không phải vì thường xuyên bị đối diện với những vấn đề về cội nguồn hay qua các cơ cấu phân biệt chủng tộc trong cuộc sống thường ngày. Tóm lại, đối thoại của chúng ta giúp tôi có một đánh giá mới về quan hệ của chúng ta và đồng thời đào sâu quan hệ đó.

Sau một thoáng im lặng, Châu là người đầu tiên đáp lời. Cô kể lại, những cuộc trò chuyện đầu tiên phục vụ cho nghiên cứu giữa chúng tôi – khi ấy tuổi mới ngoài 20 – cũng mở ra cho cô những cơ hội để suy ngẫm sâu hơn về những chủ đề khó khăn này. Rằng việc cùng nhau đi tìm dấu tích không chỉ khơi dậy những không gian đối thoại bổ ích giữa

chúng tôi mà cả trong gia đình cô, „tuy cha tôi lúc đầu chẳng thích thú gì việc tôi đem bí mật gia đình ra kể cho người ngoài.“ Linh và Nam cũng chia sẻ những ý tương tự và qua sắc đỏ bừng lên ở tai, tôi biết mình đang vui tới mức nào trước sự phản ánh những khía cạnh tích cực đó.

Với những lời tốt đẹp đó giữa bạn bè, tôi nói rằng „nghiên cứu trên cơ sở đạo đức của tình bạn đối với tôi còn có nghĩa là đón nhận phê bình bằng cả trái tim“. Và tôi đề nghị các bạn thẳng thắn cho biết cả những kinh nghiệm tiêu cực trong trao đổi giữa chúng tôi. Linh lên tiếng và thừa nhận rằng cô cũng đã có những phân vân về việc tôi là người da trắng và tự hỏi, vì sao chính là tôi lại là người ghi nhận chuyện của cô. Nhưng cô cũng thường xuyên cảm nhận sự quan tâm chân thành và ý chí tiếp thu những điều mới mẻ từ phía tôi. Rồi cô nhìn thẳng vào tôi và hỏi, thực ra có bao giờ tôi ý thức được rằng qua công trình nghiên cứu này tôi hoàn toàn có thể „mạo hiểm tình bạn của chúng ta không?“ Một câu đích đáng! Nhất là khi cho đến lúc này tôi quả thật chưa bao giờ bận tâm về những nguy cơ có thể xảy ra như vậy. Tôi sẽ phản ứng thế nào, nếu cuộc đối thoại của chúng tôi có thể gây bất lợi như thế nào đó cho các bạn tôi? Trong lúc tôi ghi chép những ý nghĩ của mình, Hải lên tiếng: „Và thực ra khái niệm ‚Đức‘ trong tham luận của bạn về tình hữu nghị Việt-Đức nghĩa là gì? Chắc bạn quan niệm ‚Đức‘ là người Đức da trắng, tôi đoán thế, nhưng đâu phải chỉ có thế.“ Thêm một lần nữa, ngón tay lại đặt vào vết thương chưa khép ở nơi tôi và tôi phải thừa nhận là từ khi bắt đầu lên kế hoạch cho tham luận về tình hữu nghị Việt-Đức đến nay, tôi thuần túy tiếp cận từ góc nhìn da trắng của tôi. Quả thật phải cần thêm buổi gặp gỡ hôm nay để trò chuyện với bạn bè thì tôi mới nhận ra rằng khái niệm mà tôi sử dụng thật thiếu phân tư và tư duy của tôi thật sơ lược. Tôi ghi vào sổ rằng thật khủng khiếp vì sau chừng ấy năm theo đuổi dự án đối thoại này tôi vẫn mù trước những điều quá hiển nhiên như vậy.

Cũng như lúc trước, cuộc trao đổi của chúng tôi một lúc nào đó tự tiếp tục nảy nở. Tôi quan sát các bạn trò chuyện về thời gian họ lớn lên và cuộc sống ở Đức, chia sẻ những kinh nghiệm và cảm xúc của con cái các bậc cha mẹ người Việt di cư mà tôi tuy không hoàn toàn hiểu hết nhưng sẵn lòng lắng nghe. Và trong khi lắng nghe như thế, trong tôi bộc lộ dần nhận thức về bản chất của cuộc trao đổi hôm nay và đối thoại

ngiên cứu đã qua: bước đi có lẽ bình thường nhất nhưng đồng thời cũng quan trọng nhất trong tình bạn của chúng tôi đơn giản là mở ra một cuộc đối thoại. Trong khuôn khổ một dự án nghiên cứu kéo dài nhiều năm, tất nhiên không phải lúc nào cũng có thể dành thời gian để lắng nghe thật kỹ, để trao đổi các quan điểm và học hỏi lẫn nhau. Nhưng chỉ một buổi chiều bên nhau như hôm nay – nếu dành đủ thời gian và biết dùng đạo đức của tình bạn trước những cảm xúc cả tích cực lẫn tiêu cực - đã khởi động được những hội thoại có thể giúp truy tìm những hiện thực khác, để từ đó có khả năng tích cực dần thân cho những vấn đề của bạn bè. Tôi tin rằng kết quả thu được từ các cuộc trò chuyện không quá quan trọng, mà quan trọng là chặng đường chúng tôi cùng nhau bước qua. Trong giây phút này, câu trả lời ấy có phần khiến tôi bưng bít. Nhưng nó cũng cho tôi thấy là sau khi công trình nghiên cứu kết thúc thì một cuộc đối thoại mới mở ra giữa tôi và bạn bè. Tôi vui mừng đón nhận nó.

Vậy tình đoàn kết các dân tộc giữa Đức và Việt Nam bây giờ ra sao; có thể thu hoạch gì từ những tình bạn là cơ sở cho nghiên cứu của tôi? Năm 2020 – bị đại dịch Corona che khuất – là tròn bốn mươi năm ký Hiệp định Hợp tác Lao động song phương giữa CHDC Đức và Việt Nam. Bất chấp sự thực lịch sử đó, cho đến bây giờ xã hội Đức ở các bang phía Đông cũng vẫn chưa thấy mình là một xã hội di dân, góc nhìn của những người di cư và hậu di cư vẫn hầu như chưa hiện diện trong các tự sự chính thức về CHDC Đức.<sup>3</sup> Một hiện trạng, như tôi nhận thấy, cũng in đậm trong những tình bạn của tôi. Bởi lẽ, bây giờ nhìn lại thời gian cùng lớn lên với những bạn bè người Việt thế hệ hậu di dân ở Berlin, tôi nhận ra rằng tôi thật sự còn biết quá ít về gia đình một số người bạn tốt nhất và thân nhất của tôi. Vì thế tôi coi những tình bạn của chúng tôi và cuộc đối thoại nảy sinh từ đó trước hết là một lời hứa. Rằng tôi sẽ tiếp tục và nhất là dành thời gian ngoài khuôn khổ nghiên cứu để lắng nghe những câu chuyện của họ, để được học hỏi từ nhãn quan của họ, không ngừng tu dưỡng tinh thần chống phân biệt chủng tộc và luôn tỉnh táo tự vấn chức năng kép của tôi, một người bạn da trắng và một nhà nghiên cứu. Để chú trọng nghĩ về ‚Ta‘ thay vì nghĩ về ‚Họ‘.

---

<sup>3</sup> Ngọc Bích Tran (2020) đã hợp tác với Quỹ Heinrich Böll thu thập một số trong những góc nhìn thường bị ẩn giấu này.





Bi'bak (2019). Freundschaft auf Zeit (Tình bạn có thời hạn). Online: <https://bi-bak.de/de/bi-bakino/freundschaft-auf-zeit> [15.06.20].

Freytag, Mirjam (1998). Die „Moritzburger“ in Vietnam: Lebenswege nach einem Schul- und Ausbildungsaufenthalt in der DDR (Những học viên Moritzburg tại Việt Nam: Những ngã đường đời sau thời gian học và đào tạo tại CHDC Đức). Frankfurt: IKO-Verlag für Interkulturelle Kommunikation.

Höhne, E. & E. Pohl (1955). Aufnahmeummer: df\_hp\_0048489\_037

Online:<https://www.deutsche-digitale-bibliothek.de/item/7APXHCFWYWXRH44R4DWOTR2A4YSMDDZM> [15.06.20].

Müller, M. (2017). Die vietnamesische Diaspora in Berlin – transnationale Identitätskonstruktion im Spannungsfeld zwischen Việt kiều und Bindestrich-Deutscher (Cộng đồng lưu dân Việt tại Berlin – cấu trúc bản sắc xuyên quốc gia trong vùng cọ xát giữa Việt kiều và người Đức có gạch nối). In: *GISCA Occasional Papers*,

11. Göttingen: Institute for Social and Cultural Anthropology.

Müller, M. (2020). Transnationale Lebenslinien junger Việt kiều – In der Fremde zu Hause/In der Heimat zu Besuch?! (Những đường đời của giới trẻ Việt kiều – Quê hương là chốn tha phương/ Quê nhà là chỗ về thăm?!). In: *GISCA Occasional Papers*, 27. Göttingen: Institute for Social and Cultural Anthropology.

Phạm, Khuê (2012). Mein vietnamesisches Ich (Cái Tôi Việt Nam của tôi). In: Bota, A., Khuê Phạm und Ö. Topçu (Hrsg.): Wir neuen Deutschen – Wer wir sind, was wir wollen. Reinbek: Rowohlt, 80-89.

Phan-Thi, Minh-Khai (2007). Zu Hause sein – Mein Leben in Deutschland und Vietnam (Quê nhà – Cuộc sống của tôi ở Đức và Việt Nam). München: Diana Verlag.

Slobodian, Q. (Hrsg.) (2015). Comrades of Color: East Germany in the Cold War World (Đồng nghiệp da màu. Đông Đức trong thế giới Chiến tranh Lạnh). Vol. 15. Protest, Culture & Society. Oxford: Berghahn Books.

Tillmann-Healy, L. (2003). Friendship as Method (Tình bạn như một phương pháp). In: *Qualitative Inquiry* 9(5): 729-749.

Tran, Ngoc Bich. 2020. Ostdeutsch und (post-)migrantisch (Đông Đức và hậu-di dân). Online: <https://heimatkunde.boell.de/de/ostdeutsch-und-post-migrantisch> [15.06.20].

# Về giới hạn

Nguyễn Thùy Trang, Nguyễn Thị Minh Huyền,  
Phạm Minh Đức & Do Dieu Hao

## Dẫn luận

Bản sắc, nghệ thuật và dần thân chính trị gắn bó nhau khăng khít. Trong một xã hội của đa số da trắng, người da màu (People of Colour<sup>1</sup>) thường trực đứng trước thử thách là chất vấn và vượt qua các giới hạn.

Một nhóm nghệ sĩ tạo hình, điện ảnh và văn hóa thuộc cộng đồng lưu dân Đức-Việt-Trung đã có một buổi chuyện trò ngày 03 tháng Sáu 2020 với các câu hỏi: Đây là giới hạn của chúng ta? Làm thế nào và vì sao chúng ta buộc hoặc phải đối mặt với việc vượt qua giới hạn và định nghĩa lại giới hạn? Vì sao đối với những hiện thực bị gạt ra ngoài lề, vượt qua giới hạn lại thiết yếu như vậy?

\*\*\*

## Hội thoại

„Giờ đây khi nghĩ lại thời đi học thì đúng là mình phải đổi diện khá sớm với thực tế rằng mình bị đứng ngoài lề.“ – Đức

**Huyền:** Hồi học lớp 4, người ta giới thiệu tôi đi học tiếp ở một trường trung học cơ sở (Hauptschule), rồi lúc học trung học cơ sở mở rộng (Realschule) thì người ta bảo, không đời nào tôi vào nổi trung học phổ thông (Gymnasium) đâu. Hồi học lớp 9 người ta lại bảo không đời nào

---

<sup>1</sup> People of Colour, viết tắt là PoC, là khái niệm tự mệnh danh của những người chịu phân biệt chủng tộc vì màu da không trắng của mình. Thuật ngữ này không thể dịch sang tiếng Đức vì „Farbige“, người da màu, không phải là khái niệm tự mệnh danh mà bị áp đặt bởi một hệ thống phân biệt chủng tộc. Vì thế thuật ngữ PoC cũng được dùng ở Đức.

tôi vào nôi đại học đâu. Tôi cứ nghĩ, không biết tư duy của các thầy cô giáo da trắng của tôi hạn chế tới mức nào mà nhất định cho rằng tôi không thể đi xa hơn bậc trung học cơ sở hay đi học nghề? Sau này tôi thấy sự chuyển biến của mình rất thú vị, khi ấy lần đầu tiên tôi ở Mỹ và nghe bà mẹ là chủ nhà bảo: „Huyền! *Tất nhiên* cháu có thể trở thành nhà thiết kế, *tất nhiên* cháu có thể làm mọi điều cháu mơ ước.“ Quả là một quan niệm mà tôi chưa hề biết. Cả ở nhà trong gia đình Việt Nam lẫn ở trường đều chẳng ai cho tôi biết như vậy.

**Đức:** Kỷ niệm của tôi về tuổi thơ và thời niên thiếu thực ra khá *đẹp*, nhưng giờ đây khi nghĩ lại thời đi học thì đúng là mình phải đối diện khá sớm với thực tế rằng mình bị đứng ngoài lề. Mình buộc phải tự vật lộn với chính mình mà *chẳng hề* được nghe nói gì đến *tools* hỗ trợ hay lý do gì. Môi trường quanh tôi 99% hoàn toàn là người da trắng, một phần trăm còn lại là bạn bè chúng tôi, hồi đó nhập cư bất hợp pháp vào Đức và sống tập trung trong trại. Đó là những trải nghiệm mà tôi thấy còn cần phải xử lý cho bản thân. Tôi đã bắt tay vào rồi, nhưng vẫn phải nhận ra đó là việc lâu dài.

**Thùy Trang:** Ôi, giống tôi *khủng khiếp* – hay chúng ta đều có chung một cuộc đời? Lúc vào một trường tiểu học mới, tôi là người Đức-Việt duy nhất và điều đầu tiên mà giáo viên toán của tôi làm là nhét tôi vào một kì thi Olympic môn toán. Cô giáo ấy nhìn tôi và nghĩ ngay trong đầu: „À, em này chắc phải giỏi toán.“ Vợ *vẫn thế là cùng*. Tôi chẳng biết gì về toán! Không phải chỉ là chuyện tôi khác các bạn khác về *thế chất*, mà từ đó tôi còn bị *đối xử* khác. Đồng thời tôi còn bị ghép với một chuyện khác mà tôi hoàn toàn không ngờ. Gia đình tôi là thuyền nhân. Vậy mà với *chính* hoàn cảnh [của người Việt quốc gia và công cộng miền Nam] ấy, sang Đông Berlin, đưa trẻ chẳng biết mô tê gì là tôi lại nghe giáo viên nói thế này: „Người Việt *vô cùng* mạnh mẽ, các bạn chỉ dùng gậy tre mà đã đánh thắng Mỹ.“ Còn tôi thì ngờ ngác thế này: „Đã cái gì ạ? Đã ở đâu ạ? Đã như thế nào ạ?“

**Đức:** Tôi thì lúc nào cũng phải nghe những câu như: „Mày chả là cái hết!“ và „Mày phải đạt thành tích cao, không thì đừng hòng mà ngoi lên“. Tất cả các khuôn mẫu như Thùy vừa nhắc đều được đem ra dùng

hết. Tôi học dương cầm và chơi khá trội. Một lúc nào đó thì người ta không thể lờ tôi được nữa, vì tôi ngày càng trở thành một đối thủ cạnh tranh: Tôi có thành tích cao, vậy là tôi tồn tại.

**Hao:** Tôi có thể chia sẻ trải nghiệm của các bạn. Gia đình tôi cũng là thuyền nhân sang Đức tị nạn, với hoàn cảnh đặc biệt – mà chúng ta hay bỏ qua trong sách sử – rằng chúng tôi từng thuộc thiểu số người Hoa ở Sài Gòn. Tất cả những điều đó có sức cộng hưởng mạnh mẽ với tôi. Thực tế là sự tồn tại của chúng ta ở nước Đức này gắn với nhiều điều kiện, rằng trong một xã hội của đa số da trắng chúng ta [phải] đạt nhiều thành tích [hơn] để được coi là tương đương về giá trị. Để được nhìn nhận bình đẳng, để được *tôn trọng*. Tất cả những thứ đó khắc sâu vào tâm khảm. Trong tương quan này tôi thấy khái niệm *Entlernen*, giải học, tức giải tỏa những điều đã học, là rất quan trọng. Cái đó thực sự có ý nghĩa gì với chúng ta?

„Tôi thường hay có cảm giác rằng giải tỏa những điều đã học gồm hai phần: 1) giải học trong xã hội đa số da trắng, nhưng cũng cả 2) giải học tại nhà trong gia đình.“ - Huyền

**Thùy Trang:** Bây giờ tôi tin rằng mục tiêu và nguyện vọng được nhìn nhận trong một xã hội do đa số da trắng áp đảo là một ngộ nhận. Chúng ta có nỗ lực đến mức nào, có giỏi đến mức nào, có nhiều tiền trong tài khoản đến đâu thì trước sau vẫn phải đối mặt với phân biệt chủng tộc [và tái sản xuất nó]. Điều đó ăn vào cái ý tưởng về *mô hình huyền thoại thiểu số*: chúng ta đều được học rằng mình chỉ xứng đáng được gì đó nếu đạt thành tích cao. Đó là *bộ phận* cấu thành chiến lược mà chúng ta được cha mẹ dạy dỗ. Thế hệ thứ nhất tới đất nước này ở một thời điểm *rất* nguy hiểm, cha mẹ chúng ta không được tiếp cận nhiều cơ hội và nguồn lực.

**Huyền:** Tôi thường hay có cảm giác rằng giải tỏa những điều đã học gồm hai phần: 1) giải học trong xã hội da trắng, nhưng cũng cả 2) giải học tại nhà trong gia đình. Cha mẹ tôi là công nhân lao động hợp tác ở Tiệp rồi sang Đức. Trước kia cha tôi cũng muốn trở thành nghệ sĩ hay kiến trúc sư. Nhưng tất cả những cơ hội đó làm gì có ở Việt Nam sau chiến tranh. Sau đó cha tôi xuất ngoại, đầy *hy vọng*, nhưng cuối cùng bị tống vào làm trong

một nhà máy và sau này trốn sang Đức. Anh trai tôi và tôi được ông dạy dỗ theo phương châm: „Thôi đi, không sống bằng văn chương nghệ thuật được đâu. Ở Đức thì đừng có mơ chuyện đó. Làm giáo viên bác sĩ hay học luật tốt hơn.“

„Giải học đến mức nào để xác quyết cho tự do của cá nhân chúng ta?“  
– Hao

**Hao:** Và quả thật nhiều người thuộc thế hệ thứ hai đã theo lời khuyên ấy. Tuy vậy tôi tin rằng xã hội chúng ta cần những người vì lý tưởng mà quyết định đi theo những con đường khác. Tôi cũng đơn giản tự đặt câu hỏi: Giải học đến mức nào để xác quyết cho tự do của cá nhân chúng ta?

**Thùy Trang:** Bạn có thể giải thích rõ hơn cái tự do cá nhân của chúng ta đó không?

**Hao:** Chúng ta cần giải tỏa rất nhiều điều được cha mẹ dạy dỗ. Rồi lại còn cái hệ thống xã hội của đa số da trắng áp chế chúng ta nữa. Nghĩa là chúng ta phải chịu hai hệ thống áp chế. Thực ra chúng ta phải như những tờ giấy trắng. Chỉ thuần túy được *sinh ra* mà thôi. Nhưng có quá nhiều thứ trong chính chúng ta mà một thời gian dài chúng ta không hề biết đến. Một lúc nào đó sự phản kháng phải xuất hiện. Với mỗi người, đó là một hành trình cá nhân khác nhau. Rồi sau đó là cảm nhận: „Ôi, đây mới thật sự là ta, từ đó ta mới phát huy được bản thân và thiết kế thế giới.“ Đó là tự do cá nhân mà tôi vừa nói.

**Huyền:** Các bạn làm cách nào mà thoát khỏi những cơ cấu ấy? Chiến lược của các bạn là gì?

**Thùy Trang:** Khởi đầu là tôi cắt tóc ngắn mà chẳng nghĩ ngợi gì ghê gớm. Nghĩ lại, với tôi đó là một hành vi phản kháng. Nhưng cũng là một hành vi tự yêu bản thân. Hiện nay tôi dùng diện mạo bề ngoài của mình làm chiến lược. Đơn giản là tôi xoay ngược định kiến của người khác. Trước mắt thì góc nhìn này với tôi rất hữu ích. Tôi đã bị cử đi thi Olympic môn toán hoàn toàn vô nghĩa, nhưng dù sao ở đó cũng được ăn nhẹ miễn phí.

**Hao:** Chiến lược “góc nhìn từ món ăn nhẹ” (cười).

**Đức:** Có lẽ chúng ta *đều* đã từng tới một điểm nào đó mà thấy mình rất bất hạnh và sự [áp chế] nói trên *hiện ra* ở chính điểm đó. Đó là chỗ chúng ta bắt đầu phản kháng và trưởng thành. Ở bạn, đó là cắt tóc ngắn, ở tôi là để tóc dài. Với tôi, đó cũng đúng là một sự *giải thoát* như vậy, rằng cái sức phản kháng đó bỗng nhiên ở sẵn ngay trong chúng ta, chúng ta chỉ cần sống nó, sống hết nó, sống trải nghiệm nó.

„Tôi không để người khác quyết định thay tôi rằng câu chuyện cuộc đời tôi là thể nào hay sẽ là thể nào.“ – Huyền

**Huyền:** Lúc bắt đầu chơi thể thao, tôi có được một ý thức mới với cơ thể mình, nhưng cũng chính là với các quyết định riêng của mình. Tôi không để người khác quyết định thay tôi rằng câu chuyện cuộc đời tôi là thể nào và sẽ là thể nào. Nó cho tôi sức mạnh và một sự tự tin mới mẻ. Với tôi như thế là khá muộn, vì em trai tôi lại được khuyến khích chơi thể thao từ sớm. Tôi thì không được tạo điều kiện như thế khi còn ở cùng bố mẹ.

**Hao:** Bạn khiến tôi nhớ đến những đặc quyền cho bản thân. Tuy cha mẹ tôi dạy dỗ con cái rất nghiêm khắc gia giáo, nhưng là con trai nên tôi được nhiều thứ mà chị gái tôi *không* được phép: một số sở thích, tiệc tùng, ngủ qua đêm ở nhà bạn bè. Tôi xin nhận mạnh một lần nữa ở đây là hài hước có vai trò lớn trong việc giữ khoảng cách. Không phải chỉ cho nghệ thuật, mà cả trong cuộc đời. Có khiếu hài hước thì người ta *thể hiện* bản thân ra ngoài. Tôi đã sớm nhận ra rằng: „Okay, mình có máu hài hước“. Từ lúc nhỏ tôi đã nhất quyết đòi quyền được làm những trò *ngớ ngẩn*. Đó là hành vi phản kháng của tôi. Tôi vẫn giữ nguyên cho đến bây giờ. Sự phản kháng *cá nhân* dẫn chúng ta đến một điều gì đó lớn lao hơn, quan sát tiến trình đó tôi thấy rất thú vị. Thoạt đầu mỗi chúng ta dần thân cho *riêng bản thân* mình. Sau đó là dần thân chung cho tất cả.

**Đức:** Trước đây tôi luôn có cảm tưởng rằng *chỉ riêng mình* bị như vậy: „*Tôi là người duy nhất ở đây còn chưa phù hợp với xung quanh*“. Vì ngược, nên người ta tự mình lo giải quyết cái xung đột đó, như Hao cũng vừa nói. Rằng nó bắt đầu với riêng từng người, vì người ta không

*nghĩ* rằng người khác cũng *có thể* bị như vậy. Chỉ sau khi có phản kháng thì người ta bỗng tìm được những người đã trải qua những hoàn cảnh tương tự và có thể cùng mình góp sức tác động nên một điều gì.

„Sự phản kháng cá nhân dẫn chúng ta đến một điều gì đó lớn lao hơn, quan sát tiến trình đó tôi thấy rất thú vị. Thoạt đầu mỗi chúng ta dần thân cho riêng bản thân mình. Sau đó là dần thân chung cho tất cả.“  
– Hao

**Thùy Trang:** Dùng hải hước làm chiến lược cũng rất quan trọng. Nhưng nếu không có cái năng lượng để khôi hải hay nhanh trí đối đáp thì cũng hoàn toàn okay. Khi bị kì thị và loại trừ, mình tưởng rằng mình lẻ loi. Mình chống đỡ hay tự vệ bằng cách nào, ở đó không có sai hay đúng.

**Đức:** Cảm ơn những lời Thùy Trang vừa nói! Tôi muốn bổ sung rằng tôi là người kiên trì và cũng thân thiện, vì như thế mới gây được cảm tình. Nhưng thỉnh thoảng chúng ta cũng cần tạm dừng để nghỉ ngơi, để sau đó có thể tiếp tục cuộc sống hàng ngày, như vậy cũng hoàn toàn okay. Chúng ta cũng cần tốt với *chính mình* hơn và không nên làm việc đến kiệt sức.

**Huyền:** Tôi cũng thử hào phóng với bản thân. Chúng ta nên bảo nhau làm như thế nhiều hơn. Tôi thấy viết và suy ngẫm rất hữu ích. Tôi cũng muốn thường xuyên nhắc nhở mình rằng chúng ta không chỉ là tổng hợp của những trải nghiệm kì thị và phân biệt chủng tộc, mà nhiều hơn thế. Rằng chúng ta không phát ngôn cho cả một dân tộc từ góc độ một cá nhân, mà chúng ta hiện diện dưới những hình thức và với những trải nghiệm khác nhau. Người Đức-Việt chúng ta trong cộng đồng lưu dân có rất nhiều góc nhìn.

„Biến phần nộ thành năng lượng, đó là khởi đầu con đường nghệ thuật của tôi.“ – Thùy

**Hao:** Tôi thấy mình đỡ lẻ loi hơn, vì biết có những người trong cộng đồng mà tôi có thể hỏi và trao đổi. Chúng ta cùng chia sẻ một trường

kinh nghiệm chung. Với tôi, đó là một sự mở mang lớn. Tuy vậy chúng ta được quyền khác nhau: khác nhau về góc nhìn nhưng *cởi mở* với nhau.

**Thùy Trang:** Chắc chắn tôi đã trải qua một khoảnh khắc đột nhiên ngộ ra khi tìm hiểu cộng đồng lưu dân Đức gốc Á. Tôi có cảm giác rằng thế là cuối cùng mình đã được nhìn nhận, với thân phận mình. Và nhìn nhận *người khác*, với thân phận *họ*! Thật vô cùng *bổ ích*. Tôi cũng học được một điều là người ta có thể cùng nhau *phấn nộ*. Đó là một trải nghiệm đột phá, vì qua đó tôi tiếp thu được rằng *phấn nộ* là một cảm xúc không thuộc về tôi. Tôi chỉ được phép nuốt nó xuống và giấu nó đi. Biến *phấn nộ* thành năng lượng, đó là khởi đầu con đường nghệ thuật của tôi.

Để trở lại đề tài giải học, trong văn cảnh này tôi đề ý thấy nhiều loại phân biệt chủng tộc đã ăn sâu cũng xuất hiện ngay *trong* cộng đồng. Tôi đã qua kinh nghiệm là chúng ta nhiều khi khắt khe và cứng rắn với nhau. Ở đây chúng ta cũng cần coi giải học là một quá trình.

**Huyền:** Quả thật tôi đã thấy một tình cảm cộng đồng rất lớn khi trao đổi với các bạn Mỹ gốc Phi ở Hoa Kỳ. Các bạn ấy đã giúp tôi dịu đi. Tôi học được kinh nghiệm là mình được phép *phấn nộ*, và mình được phép chuyển hóa sự *phấn nộ* đó, sự giận dữ đó thành hành động. Công việc của tôi không chỉ xoay quanh những bản sắc Đức gốc Á mà là nhấn mạnh các bản sắc nữ quyền, queer, da đen, Hồi giáo. Sở dĩ như vậy vì tôi biết rằng chừng nào người Đức da đen không được tự do thì chúng ta [người Đức gốc Á] cũng không thể tự do.

**Hao:** Tôi còn nhớ là trước khi vào cuộc trao đổi này, chúng ta đã nói về *Safer Space*, không gian an toàn.

**Thùy Trang:** Khi những người từng trải qua hoặc ném mùi những hình thức kì thị khác nhau cùng gặp gỡ thì đôi khi những tổn thương có thể trào lên. Mà không hề do *chủ ý* phát ngôn hay hành động. Chẳng có một *Safe Space*, tức một nơi chốn nào tuyệt đối vắng bóng mọi kì thị. May ra có một không gian an toàn có thể bảo vệ chúng ta tốt hơn để khỏi bị loại trừ và tổn thương, nhưng tuyệt đối an toàn thì không thể.



„Ở đó có những người dễ dàng hiểu quan điểm *của tôi* hơn, tôi có thể hỏi ý kiến họ mà không cần giải thích gì.“ – Đức

**Hao:** Cộng đồng có phải là thiên đường ở trần gian đâu. Có nhiều quan điểm khác nhau, nên xung đột tất nhiên xảy ra. Mỗi chúng ta đều tự phát triển lên. Những tiến trình đó tự khắc ảnh hưởng đến tác động chung trong cộng đồng.

**Đức:** Tôi lớn lên chủ yếu bên ngoài cộng đồng, vì tôi luôn tránh cộng đồng. Mãi đến khi tôi cho phép sinh hoạt cộng đồng bước vào cuộc đời mình thì đó là một sự mở mang lớn. Tôi đến dự các sự kiện của cha mẹ và phát hiện những điều mới mẻ ở cha mẹ, trong quan hệ với cộng đồng *của họ*, thật thú vị. Đồng thời tôi cũng được cộng đồng Berlin chào đón rất nồng nhiệt. Trải nghiệm âm lòng đó còn theo tôi đến tận bây giờ. Tôi có cảm giác đó là nơi mình có thể tìm được những lời đáp hay cảm hứng. Ở đó có những người dễ dàng hiểu quan điểm *của tôi* hơn, tôi có thể hỏi ý kiến họ. Giáo tiếp như vậy đơn giản hơn nhiều, *tin cậy* hơn nhiều - „Tôi biết điều đó và bạn cũng biết điều đó.“

„Thấy mình là một phần trong dòng chảy của lịch sử, thật là một cảm giác tuyệt vời.“ – Thùy

**Huyền:** Công việc mở đường này đẹp ở chỗ, khi đã băng qua những giới hạn của cha mẹ chúng ta và cả những giới hạn của các thầy cô giáo da trắng dạy chúng ta trước kia, bây giờ chúng ta có thể mở ra nhiều cánh cửa. Hy vọng của tôi rằng chúng ta có thể tạo điều kiện cho những nhóm BIPoC<sup>2</sup> của thế hệ sau. Các bạn nghĩ thế nào?

**Hao:** Chúng ta thường nói đến tương lai, nói về một viễn kiến. Những tiến trình ấy đã bắt đầu *trước* chúng ta từ lâu. Và bây giờ chúng ta là một bộ phận thuộc về đó. Chúng ta có thể đặt mình vào một lịch sử nhất định và từ đó *xây đắp* lên.

Các bạn hãy nhìn những sáng kiến ra đời trong những năm qua [trong

---

<sup>2</sup> Viết tắt của Black, Indigenous and People of Color: Người da đen, bản địa và da màu. Khái niệm này xướng danh nhiều nhóm khác nhau để lưu ý về nhiều hình thức phân biệt chủng tộc khác nhau nhằm vào họ.

nội bộ cộng đồng]. Tôi thấy đây *khích lệ*. Qua đó tôi đã học được vô cùng nhiều. [Và] tôi đã học được những gì từ cộng đồng da đen, chúng ta có thể dịch những tác phẩm nào? Nếu không có James Baldwin hay Toni Morrison, tư duy của tôi chắc chắn đã không hướng nhiều đến chính trị như vậy. Nó cho thấy hiểu lịch sử là rất quan trọng. Cái ý tưởng rằng con người ta đơn độc vì thế là vô lý.

Hồi mới lớn tôi bất mãn khá nhiều vì không có hình mẫu *châu Á* nào để nói theo – trong phim hay trong truyện. Một thời gian dài tôi chỉ có các thần tượng *da trắng*. Quả là *scary*: mình lấy ai hay lấy cái gì để định hướng cho viễn kiến về tương lai?

**Thùy Trang:** Công việc của tôi là kể chuyện, nên quả thật tôi hay ngược về quá khứ hơn. Ocean Vương có nói đến giữ gìn và bảo quản các tự sự. Với tôi, đó là hành vi phản kháng và qua đó cũng là khơi mở viễn kiến của tôi. Vòng tròn khép lại ở điểm này: Chúng ta tiếp tục những tự sự và cuộc đấu tranh đã sẵn có trong thân thể chúng ta. Những người đi trước đã tốn bao công sức và nỗ lực mở đường cho chúng ta, để chúng ta lại tiếp tục mở đường cho bao người khác, đó là một nhận thức đầy *khích lệ*. Thấy mình là một phần trong dòng chảy của lịch sử, thật là một cảm giác tuyệt vời.

**Huyền:** Đúng vậy, không chỉ là một phần của lịch sử Việt Nam mà thật sự của cả lịch sử Đức.

Về những điều bạn [Hao] nói lúc trước khi nhắc tới James Baldwin, Toni Morrison, tôi thấy chúng ta đã học được rất nhiều từ cộng đồng da đen, vậy năm 2020 này là đã quá đến lúc cộng đồng Đức gốc Á cần bày tỏ tình đoàn kết với cộng đồng da đen. Cho đến nay cộng đồng Đức gốc Á chưa đủ dấn thân theo hướng đó. Nó cũng liên quan tới tinh thần phân biệt chủng tộc bài da đen ngay trong chính sự giáo dục của chúng ta. Chẳng hạn tôi đến dự một bữa tiệc ăn Tết và phải giải thích rằng vì sao bạn trai cũ của tôi lại là người đen, hay vì sao tôi có nhiều bạn da đen như vậy, hay vì sao tôi kết nối chia sẻ với người da đen trên mạng xã hội? Và việc tôi vì thế bị chế nhạo là rất đặc trưng cho thế hệ cha mẹ tôi cũng như cho cộng đồng của chúng ta, hay *thế hệ tôi* cũng vậy, nhiều bạn bè người Việt của tôi không muốn can dự vào chuyện đó và chẳng nói gì hết. Tất cả những điều đó cũng là một quá trình học hỏi [lâu dài].

**Thùy Trang:** Học mà khi nào mệt mỏi thì các bạn thường làm gì? Thực sự là rất nặng nhọc. Các bạn làm cách nào để nhanh chóng lại sức?

**Hào:** Bằng cách ăn ngon, đó là điều rất hay mà chúng ta được cha mẹ truyền cho. Thế là mình lại trở về đề tài *self care*, tự chăm sóc và tự yêu bản thân. Vượt qua giới hạn cũng chính là xác định giới hạn, nhận biết những nhu cầu của bản thân. Điều đó tôi thấy hết sức quan trọng. Biết từ chối nên là một phần lành mạnh trong mỗi người.

**Đức:** Tôi chỉ nghĩ ra ngay là phải ngủ, đơn giản là tinh tâm.

**Hào:** Về việc chúng ta bị chấn thương hóa, tôi thấy nhất định cần nêu một điểm quan trọng là trị liệu và hỗ trợ chuyên ngành. Một đất nước như Đức thì có đủ điều kiện cho việc đó. Về tài chính cũng khả thi, quỹ bảo hiểm y tế trả chi phí cho những điều trị như vậy. Có nhiều chuyên gia được đào tạo cho lĩnh vực này.

**Thùy Trang:** Nhưng tôi cũng trải qua kinh nghiệm là không có đủ chuyên gia điều trị thấu hiểu và có tư duy phê phán. Tôi không rõ các bạn thế nào, nhưng trong gia đình tôi thì mọi người toàn *cười* khi thấy tôi muốn được trị liệu. Họ coi đó là dấu hiệu yếu đuối *thể chất* hay thiếu ý chí.

**Huyền:** Chúng ta cần thừa nhận rằng tất cả tội mình đều là những đứa con lọt lòng từ chiến tranh hay trong thời *hậu* chiến. Quả thực có một sự kì thị về tâm thức ở thế hệ cha mẹ chúng ta, vì họ không được hưởng và không ai cấp cho những ưu đãi đó.

**Thùy Trang:** Cảm ơn bạn đã phản biện.

**Hào:** Cảm ơn về cuộc trao đổi rất giá trị này.

**Đức:** Một lần nữa cảm ơn về cơ hội được trò chuyện với các bạn về những chủ đề như vậy. Trong đợt khủng hoảng vì dịch Corona này tôi ít có điều kiện tiến hành các hoạt động hơn, nên tôi lại càng vui vì được các

bạn kéo vào cuộc.

**Thùy Trang:** Tôi cũng xin cảm ơn một lần nữa về lời mời tham dự. Cảm ơn nhiều. Chắc chắn như vậy.

**Huyền:** Cảm ơn tất cả các bạn về cuộc trao đổi trên cả tuyệt vời này. Chỉ riêng sự *sống* còn của chúng ta đã là công việc của nhà hoạt động trong một xã hội của đa số da trắng. Không cần phải làm gì *hơn* ngoài chính những thứ mà chúng ta vẫn thực hiện hàng ngày.

# **„Chúng tôi sẽ không tiếp bước con đường bán hàng tạp hóa 7-Eleven“**

**Giới trẻ Việt-Tiệp ngày nay**

**Barbora Novaková & Marta Lopatková**

Chương này phác họa sơ lược xuất xứ của cộng đồng người Việt ở Tiệp. Nó tập trung vào những trải nghiệm đời sống và chiến lược ứng phó của giới trẻ Việt-Tiệp để cung cấp thêm một góc nhìn cho độc giả Đức.

## **Dẫn luận**

Hiện có khoảng 65.000 người gốc Việt sống ở Tiệp. Trong số đó, trên 60.000 có quốc tịch Việt Nam (chính xác là 61.900 năm 2019 theo Cục Thống kê Tiệp). Như vậy họ là nhóm người nước ngoài đứng thứ ba về số lượng ở Tiệp, sau người Ukraine và người Slovakia. Nhóm người Việt có quốc tịch Tiệp chỉ chiếm một phần nhỏ. Những năm gần đây, giới trẻ người Việt trở thành nhóm di dân nổi lên trông thấy nhất trong xã hội Tiệp vốn đồng nhất và qua đó thu hút sự chú ý vào cộng đồng người Việt.

## **Lịch sử**

Lịch sử sự hiện diện của người Việt ở Tiệp bắt đầu từ những năm 1950, với sự thiết lập quan hệ Việt-Tiệp trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh. Tiệp Khắc, thành viên Khối Đông Âu, là một trong những nước đã hỗ trợ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (Bắc Việt Nam) trong tinh thần quốc tế vô sản. Tiệp Khắc đã gửi chuyên gia và viện trợ vật chất để giúp Việt Nam tái kiến thiết sau Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất và cấp học bổng cũng như các chương trình đào tạo cho sinh viên và người lao động Việt Nam. Với thời gian, các chương trình đào tạo và cuối cùng là các chương trình lao động hợp tác ngày càng quan trọng hơn và quy mô hơn, đặc biệt trong những năm 1980 (Alamgir 2014). Theo ước tính,

trong thời gian này hàng vạn người Việt đã sang Tiệp. Họ phải theo những khóa học tiếng Tiệp sơ cấp và sau đó được phân về nơi làm việc ở nhiều nhà máy khác nhau. Họ sống dưới những quy định tương đối khe khắt, trong đó có quy định cấm kết hôn hay có con trong thời gian ở Tiệp (đó là lý do vì sao thế hệ người Việt thứ hai mãi đến những năm 1990 mới xuất hiện). Tuy sự di cư do nhà nước tổ chức trong kỷ nguyên cộng sản này lẽ ra chỉ là tạm thời và việc đưa gia đình sang sau bị nghiêm cấm, song đó là cơ sở cho một phong trào di cư từ miền Bắc và miền Trung Việt Nam kéo dài cho đến ngày nay.

Sau khi Bức tường Sắt sụp đổ năm 1989, sự hợp tác Việt-Tiệp và các chương trình dành cho thợ khách Việt Nam đột ngột chấm dứt. Một số người Việt trở về Việt Nam, số khác ở lại Tiệp Khắc. Những người bám trụ đó thành lập các doanh nghiệp tư nhân, bán những mặt hàng tiêu dùng rẻ tiền và khi đó còn hiếm như quần áo, giày dép và đồ điện ở chợ, thường sát biên giới với Áo và Đức, và chủ yếu nhằm vào giới khách hàng nói tiếng Đức khá giả hơn. Sau này các hoạt động kinh tế chuyển dần sang ki-ốt hay các cửa hàng tạp hóa 7-Eleven, khiến chúng trở thành một bộ phận không thể thiếu ở các thành phố và làng mạc Tiệp. Từ khoảng một thập niên gần đây có thêm các nhà hàng và tiệm làm móng. Trong những năm 1990, nhiều người Việt đưa gia đình (trước hết là vợ chồng và con cái) và bạn bè là những người di cư vì lý do kinh tế sang Tiệp. Một số người cũng từ Đức sang, vì chính phủ Đức khi đó có chính sách đền bù tài chính với 3.000 Mark cho mỗi người để khuyến khích công nhân lao động hợp tác rời khỏi Đức trước khi hết hợp đồng lao động. Phần lớn người Việt coi việc mình cư trú ở Tiệp là chỉ trong một thời hạn nhất định và đầu tư tối đa thời gian vào hoạt động kinh tế để kiếm đủ tiền và có vốn mà trở về Việt Nam. Nhưng cũng trong thời gian này nhiều người đã lập gia đình và nhận ra rằng có lẽ mình sẽ ở lại lâu hơn dự định.

Ngoài những thành viên đã ổn định trong cộng đồng, một nhóm người Việt mới di cư trong 20 năm gần đây đã sang Tiệp thông qua các đại lý tuyển dụng để làm việc trong các nhà máy. Họ là những người trước đó không có quan hệ gì với Tiệp, thiếu hiểu biết về môi trường xã hội và ngôn ngữ Tiệp, và vì thế trở thành nhóm người Việt ở Tiệp dễ bị tổn thương nhất. Họ cũng chính là nhóm bị ảnh hưởng đặc biệt nặng nề trong khủng hoảng kinh tế năm 2008-2009.

Người Việt cũng bị ảnh hưởng mạnh bởi nạn phân biệt chủng tộc trong xã hội Tiệp. Họ bị quy chụp theo định kiến là dân buôn hàng giả và sau này, những năm 2000, là những kẻ buôn bán ma túy. Số lượng người Việt ở Tiệp tăng từ 9.633 năm 1994 lên 61.910 năm 2019 (Cục Thống kê Tiệp). Hiện nay cộng đồng lưu dân Việt ở Tiệp bị chia rẽ nội bộ, tùy thuộc vào thời điểm sang Tiệp, tuổi tác, địa vị kinh tế xã hội và thời gian cư trú tại Tiệp.

## **Giới trẻ Việt-Tiệp**

Năm 2014, ước tính có khoảng 40 phần trăm người Việt ở Tiệp dưới 24 tuổi và từ 12 đến 15 phần trăm sinh ra ở Tiệp (Freidingerová 2014). Chương này tập trung vào người Việt-Tiệp thế hệ thứ một rưỡi và thế hệ thứ hai mà chúng tôi gọi tắt là người Việt-Tiệp. Hiện tại họ là giới trẻ đã trưởng thành, con cái của người Việt di cư thế hệ thứ nhất mà phần lớn sang Tiệp trong những năm 1990.

## **Tuổi thơ và sinh trưởng**

Nhận định được đồng tình rộng rãi là thế hệ thứ hai của các gia đình di dân đã hội nhập thành công với xã hội của đa số ở đất nước sở tại. Giới trẻ Việt-Tiệp không phải là ngoại lệ và đã trở thành một bộ phận quan trọng của xã hội Tiệp. Có lẽ sự kết hợp của nhiều yếu tố đặc trưng cho giai đoạn những năm 1990 và 2000 tại Tiệp đã đóng vai trò then chốt cho quá trình hội nhập đó. Yếu tố quan trọng nhất chắc chắn là việc thế hệ thứ nhất đã tập trung vào các hoạt động kinh tế và cuộc sống tại các vùng gần biên giới (giữa Tiệp và Áo và giữa Tiệp và Đức) cũng như số lượng tương đối ít người Việt ở Tiệp khi đó. Hiện tại các cơ cấu chăm sóc, chiến lược để hòa hợp giữa công việc và thời gian rảnh cũng như sự hiện diện địa lý của người Việt thế hệ thứ nhất ở Tiệp đang thay đổi.

Trong những năm 1990 và 2000 các bậc cha mẹ người Việt chịu áp lực lao động lớn đã cố gắng tìm cách tốt nhất để tạo dựng cho con cái một vị trí khởi đầu tốt hơn trong xã hội Tiệp và đồng thời giải quyết vấn đề chăm sóc con cái trong thời gian làm việc. Dường như họ đã tìm ra được giải pháp tốt nhất: trong những năm 1990 và 2000, đa số trẻ em người Việt được các bảo mẫu người Tiệp, thường được gọi là bà, nuôi

dạy. Qua đó các em được làm quen với một môi trường Tiệp với các truyền thống như lễ Giáng sinh, ẩm thực Tiệp và kho tàng cổ tích Tiệp. Những người bà ấy là một định chế tạo điều kiện cho các em trực tiếp tiếp xúc với văn hóa Tiệp – chứ không chỉ qua nghe nói – và giúp các em hội nhập dễ dàng hơn vào xã hội của đa số ở Tiệp (Svobodová 2017). Thời gian mà trẻ em người Việt ở với các bà bảo mẫu người Tiệp nhiều khi dài hơn ở với cha mẹ, và các bậc cha mẹ thấy cái lợi ích kép đó là lý tưởng, vì con cái họ vừa được trông nom, vừa được các bà bảo mẫu dẫn vào „văn hóa Tiệp đúng nghĩa“ (như trên). Ở một số trường hợp, các bà bảo mẫu đóng vai trò thay thế cho ông bà đang chăm nom đứa con khác ở Việt Nam và thiết lập những mối quan hệ khăng khít cho cả cuộc đời. Ở một số trường hợp khác, mô hình chăm sóc trẻ em này lại không được hoàn hảo. Dường như những trẻ em ở lâu trong môi trường Tiệp đã xa cách dần môi trường và văn hóa Việt Nam. Cảm giác kẹt giữa hai nền văn hóa là một vấn đề, mà nhiều con em gia đình nhập cư đang gặp phải trên toàn thế giới.

So với thế hệ trẻ, thế hệ các bậc cha mẹ thường lấy cộng đồng Việt làm định hướng và chủ yếu chỉ có quan hệ trong cộng đồng hoặc với Việt Nam. Điều này dẫn đến sự hình thành một không gian đầy hiểu nhầm và xung đột liên thế hệ, và một khoảng trống giữa các thế hệ mở ra. Giới trẻ Việt-Tiệp theo học trong hệ thống giáo dục ở Tiệp, được các bảo mẫu người Tiệp chăm sóc. Khả năng tiếng Việt kém cũng góp phần xa cách và thực sự là một thử thách.

Ngoài sự chăm sóc của các bảo mẫu người Tiệp, nhìn chung trẻ em người Việt không có nhiều tiếp xúc với con cái các gia đình người Việt khác để có thể chia sẻ kinh nghiệm. Các em thường là học sinh Việt-Tiệp duy nhất trong lớp hay thậm chí trong cả trường. Nhiều em kể rằng ở trường các em cảm thấy mình là người Tiệp hơn là người Việt và dùng những tên Tiệp do các bảo mẫu hay giáo viên đặt cho. Các em có bạn bè người Tiệp và ít khi nói tiếng Việt. Nhưng càng lớn lên, các em càng ý thức rõ hơn về bản sắc Việt Nam của mình: Nhiều em bắt đầu dùng tên Việt và thỏa thuận với bản sắc Việt-Tiệp của mình khi bước vào tuổi trưởng thành. Những nghiên cứu mới đây về sự phát triển bản sắc ở những người trẻ Việt-Tiệp chỉ ra rằng tất cả các bối cảnh đó là cơ sở hình thành những bản sắc đa tầng và họ thấy bức bối nếu bị buộc phải chọn một bản sắc duy nhất. Tùy tình huống và môi trường mà họ tự



chọn một bản sắc phù hợp.

### **Những thử thách**

Một trong những thử thách lớn nhất mà giới trẻ Việt-Tiệp thường nhân mạnh là hàng rào ngôn ngữ với thế hệ cha mẹ. Nhiều người cho biết là trình độ tiếng Việt của mình rất thấp và họ thấy dễ chịu hơn khi dùng tiếng Tiệp. Giao tiếp với cha mẹ thường diễn ra rất sơ đẳng và không thể trao đổi về những đề tài nhiều sắc thái hay phức tạp, từ đó dẫn đến một khoảng trống giữa các thế hệ. Họ cảm thấy lạc lõng trong những tình huống đòi hỏi phải có hiểu biết về văn hóa Việt Nam và vì thế không biết cân ứng xử thế nào để phù hợp với truyền thống Việt Nam (thí dụ dùng cách diễn đạt phù hợp khi nói chuyện với người thân trong họ hàng). Vì những lẽ đó, thế hệ trẻ thường bị thế hệ lớn tuổi hơn hoặc họ hàng ở Việt Nam gọi là „bọn mất gốc“. Thử thách này đi liền với các phương pháp nuôi dạy trẻ của người Việt mà con cái cảm thấy là nghiêm khắc, độc đoán, nhiều yêu cầu, kiểm soát và kì vọng, nhất là khi so sánh với bạn bè người Tiệp cùng lứa. Cha mẹ người Việt có khuynh hướng ép con theo những ngành nghề nhất định (trước hết là những ngành danh giá và lợi lộc cao như ngành y, ngành luật và kinh tế), kiểm soát quan hệ yêu đương và quan hệ bạn bè của con cái. Một số nghiên cứu tâm lý đã nhận thấy rằng phong cách nuôi dạy con này dẫn đến mặc cảm tự ti và khuynh hướng trầm cảm ở thế hệ thứ hai (Hubertová 2014). Giới trẻ Việt-Tiệp thường có chung những cảm xúc như cô đơn, thấy không được cảm thông, thiếu cảm giác thuộc về một cộng đồng và thiếu tình yêu của chính gia đình mình.

Thêm vào đó, cái nhãn hiệu „di dân gương mẫu“ cũng gây áp lực mạnh mẽ cho giới trẻ Việt-Tiệp. Danh tiếng chăm chỉ lao động và siêu thông minh đi liền với kì vọng từ xã hội của đa số ở Tiệp. Các bậc cha mẹ cũng gây áp lực với con cái và dạy con rằng phải giỏi gấp đôi bạn bè cùng lứa để thành công và được chấp nhận.

Rõ ràng là giới trẻ Việt-Tiệp phải vượt qua một loạt các rào cản không phải chỉ do xã hội của đa số ở Tiệp mà còn do cả cộng đồng người Việt dựng nên. Họ đã tìm ra những cách nào để ứng phó?

### **Những chiến lược ứng phó**

Cuộc sống của giới trẻ Việt-Tiếp lần đầu tiên gây được chú ý với bài viết tiên phong của Duong Nguyen Jirásková trên blog nhan đề „Cuộc đời kếp của những đứa trẻ chuỗi“ năm 2008. Trong bài viết đó, nữ tác giả đã miêu tả cuộc sống và cảm xúc của thanh niên Việt-Tiếp ở Tiệp. Sau đó, trên mạng internet tràn đầy một loạt các blog, bài viết và phản ứng từ những người khác. Vì công khai thổ lộ những hiện thực đời sống của mình như vậy, thế hệ trẻ bị những người lớn tuổi hơn phê phán nặng nề và quy kết là những đứa con mất gốc.

Hiện nay, sau hơn một thập niên, chúng ta có thể quan sát thế hệ trẻ đang tiếp cận di sản Việt của mình theo nhiều cách khác nhau. Trước hết, họ có một nguyện vọng thảo luận công khai. Đó chính là động cơ để một nhóm bạn bè lập nên một trang trên Facebook với tên „Tự thú của người Việt“ năm 2013. Trang này được phổ biến mạnh trong thế hệ trẻ, vì đó là nơi có thể chia sẻ những lời „thú tội“ ẩn danh. Tại đây có đủ các loại tham luận liên quan đến những khuôn mẫu văn hóa tiêu cực mà giới trẻ Việt-Tiếp thường xuyên nếm trải, thí dụ chuyện ăn com và ăn thịt chó, tham luận về cách nuôi dạy con nghiêm khắc và siết chặt trong gia đình và cả những chuyện vui trong đời sống hàng ngày với những bà mẹ mê tín, những bà cô hay cần nể trong cộng đồng, về những việc phải làm trong cửa hàng tạp hóa 7-Eleven sau giờ học ở trường, về thời niên thiếu với các bảo mẫu người Tiệp, về những vụ hẹn hò với bạn bè người Tiệp và những cuộc hôn nhân dàn xếp với người Việt. Trang Facebook còn đang hoạt động này cũng được yêu thích trong xã hội của đa số người Tiệp, vì nó cung cấp một cái nhìn về cuộc sống của những người trẻ tuổi gốc Việt ở Tiệp.

Gần đây những trải nghiệm sinh trưởng của di dân dường như cũng chi phối những tác phẩm nghệ thuật của giới trẻ Việt-Tiếp. Có người làm phim về hành trình đi tìm di sản văn hóa của mình (Mất Gốc của Dužan Duong, 2014), có người khai thác những trải nghiệm di dân thời thơ ấu của mình (phim hoạt hình ngắn „Malá“ của Diana Cẩm Vân Nguyễn, 2017), có người mở quán cà-phê theo phong cách Việt cổ điển và tổ chức tại đó những buổi đàm luận và triển lãm nghệ thuật.

Ngoài ra còn có nhiều nhóm sáng kiến do giới trẻ Việt-Tiếp thành lập, chủ yếu ở Praha và các thành phố lớn, nơi họ học tập. Các tổ chức này khởi đầu là những diễn đàn phi chính thức, một số phát triển thành những hội đoàn có đăng ký chính thức (VietUp) và doanh nghiệp xã hội (Anthill,

Sapa-Trip) và có thể coi là những chiến lược ứng phó.

Quy mô của những tổ chức cơ sở này khá lớn và có thể chia thành ba nhóm chồng phủ nhau: những hoạt động hướng tới người Việt-Tiếp, những hoạt động dành cho toàn bộ cộng đồng người Việt và những hoạt động hướng tới công luận rộng rãi. Những hoạt động cho người Việt-Tiếp gồm các hoạt động trong thời gian rảnh (như thể thao, chơi đố, tham quan hay tụ tập ăn uống) cũng như cùng dạy và học lẫn nhau (học tiếng Việt, học những kỹ năng mềm, học tự phát huy bản thân hay các kỹ năng đặc thù khác). Nhìn chung các tổ chức này cung cấp không gian mà người Việt-Tiếp có thể biến thành địa điểm riêng để họ trao đổi, kết bạn và tìm bạn đời, để họ chia sẻ các kinh nghiệm sống và thảo luận về các vấn đề liên quan đến bản sắc, văn hóa Việt Nam v.v. Các nhóm sáng kiến này cũng cố gắng cải thiện quan hệ giữa các thế hệ thông qua thảo luận và dạy tiếng.

Ngoài tiêu điểm là người Việt-Tiếp, nhiều nhóm sáng kiến cũng tổ chức những hoạt động cho toàn bộ cộng đồng người Việt, vì, theo lời các thành viên, cộng đồng này khá phân mảnh. Một ví dụ là tổ chức liên hoan mừng Ngày Phụ nữ Quốc tế, giới trẻ Việt-Tiếp đem hoa đến tặng phụ nữ người Việt làm việc trong các ki-ốt. Một ví dụ khác là tổ chức ngày Thánh Nicholas cho trẻ em người Việt. Những người Việt-Tiếp đã trưởng thành được làm quen với tập tục này nhờ „tuổi thơ Tiệp“ của mình và nay muốn truyền cho các trẻ em khác vốn không có điều kiện biết đến truyền thống đó. Bởi lẽ, cách chăm sóc trẻ em đã thay đổi khi người Việt bắt đầu lo ngại rằng các bảo mẫu người Tiệp có thể tác động khiến con cái họ đánh mất bản sắc Việt. MedViet, một hội đoàn của sinh viên ngành y người Việt, tổ chức những sự kiện để thu hút sự chú ý trong cộng đồng về những vấn đề sức khỏe.

Cuối cùng là những hoạt động hướng tới công luận nói chung, chẳng hạn những chuyến tham quan các chợ của người Việt ở Praha và Brno hay một liên hoan định kỳ mỗi năm với diễn thuyết, thảo luận, nghệ thuật và ẩm thực để đưa người Tiệp đến với văn hóa Việt Nam.

Hoạt động của giới trẻ Việt-Tiếp tuy đa dạng nhưng đều có những điểm chung. Trước hết, đó đều là những hoạt động tổ chức trên cơ sở tình nguyện và cho đến nay vẫn khẳng định được tính độc lập của mình – độc lập với cả thế hệ thứ nhất lẫn với các nguồn khác (như chính phủ, các quỹ tài trợ). Họ tự lực về tài chính bằng nguồn vốn riêng hoặc hoặc

tự kinh doanh. Một trong những đặc điểm chung nữa của các nhóm sáng kiến này là nguyên tắc đồng đẳng, không để các hệ thống cấp bậc xuất hiện và qua đó ngược hẳn với những hội đoàn của thể hệ thứ nhất, nơi mà cấp bậc đóng một vai trò quan trọng.

## Tóm tắt

Giới trẻ Việt-Tiệp lớn lên trong bối cảnh di cư với nhiều thử thách và phát triển những chiến lược ứng phó riêng, chẳng hạn những diễn đàn thảo luận công khai về những trải nghiệm cá nhân, thành lập những tổ chức tạo ra một môi trường để hình thành các mối quan hệ và giao tiếp – không chỉ riêng giữa những người Việt-Tiệp mà cả với toàn bộ cộng đồng người Việt và công luận nói chung.

Thế hệ trẻ người Tiệp nhìn nhận sự hiện diện của giới trẻ Việt-Tiệp cùng lứa như một bộ phận bình thường của cuộc sống. Sự nhìn nhận này còn được khuyến khích bởi khuynh hướng hiện nay rằng người Việt-Tiệp đã không còn chỉ chú trọng chọn những con đường tiến thân danh giá và nhiều lợi lộc. Thay vì như vậy, họ quyết định theo đuổi những nghề nghiệp mà vài năm trước còn nằm ngoài tầm tay, thí dụ làm đạo diễn phim, nhiếp ảnh, thợ cơ khí, phát ngôn viên, phục vụ trong quân đội, làm nhân viên cứu hỏa v.v.

Trong 20 năm gần đây chúng ta có thể quan sát một sự chuyển biến định hình là người Việt từ chỗ bị nhìn nhận theo những khuôn mẫu tiêu cực nói chung, như những kẻ đứng bên lề xã hội Tiệp, nay được coi là những „di dân gương mẫu“. Xã hội Tiệp tự hào về sự chuyển biến đó. Hy vọng rằng trong tương lai, ở Tiệp sẽ không còn tồn tại cả những định kiến tiêu cực lẫn những định kiến tích cực về người Việt và họ được tôn trọng như những con người đúng với bản thân họ.



Alamgir, A. K. (2014). Socialist Internacjonalism at Work: Changes in the Czechoslovak-Vietnamese Labor Exchange Program, 1967- 1989 (Chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa tại nơi làm việc: Sự thay đổi của Chương trình Trao đổi Lao động Việt Nam-Tiệp Khắc). A dissertation submitted to the Graduate

- School New Brunswick, Rutgers, The State University of New Jersey.
- Freidingerová, T. (2014). Vietnamci v Česku a ve světě: migrační a adaptační tendence [Vietnamese in Czechia and the World: Migration and Adaptation Tendencies] (Người Việt ở Tiệp và thế giới. Di cư và những khuynh hướng thích ứng) Prague: SLON.
- Hubertová, L. (2014). Vliv sociálního a kulturního kontextu na formování identity u dospívajících imigrantů vietnamského původu v severní Americe [Influence of social and cultural context on forming identities of juvenile migrants of Vietnamese origin in North America] (Ảnh hưởng của bối cảnh văn hóa và xã hội trong việc hình thành bản sắc của di dân Việt vị thành niên ở Bắc Mỹ). In: *Epsychologie – Elektronický časopis ČMPS* 8(1), 13-23.
- Souralová, A. (2014). Vietnamese Parents and Czech Nannies: Second Generation Immigrant and Their Educators (Cha mẹ người Việt và bản mẫu người Tiệp: Thế hệ nhập cư thứ hai và những người giáo dục họ). In: *Journal of Education Culture and Society* 5(1), 320-333.
- Svobodová, A. (2017). Vietnam vzdálený i blízký. Potomci Vietnamců v Česku z pohledu teorie transnacionalismu [Vietnam – close and remote. Vietnamese descendants in Czechia in the perspective of transnationalism] (Việt Nam – gần và xa. Thế hệ người Việt tiếp nối tại Tiệp từ góc nhìn của thuyết xuyên quốc gia). *Disertační práce, Praha.*

# **Những người bị đánh giá thấp**

## **Một chân dung tóm lược về làn sóng di cư mới từ Việt Nam sang Đức**

Ngà Thị Thanh Mai & Gabriel Scheidecker

### **Dẫn luận**

Bộ phận dân cư tại Đức có lịch sử di cư từ Việt Nam thường được quy vào hai nhóm người nhập cư: nhóm được coi là Boat People, thuyền nhân, những người tị nạn được CHLB Đức tiếp nhận theo hạn ngạch cuối những năm 1970, đầu những năm 1980 (Su & Sanko 2017), và công nhân hợp tác lao động sang CHDC Đức những năm 1980 (Dennis 2005). Do di cư từ những chế độ chính trị đối kháng và liên quan đến lịch sử chia cắt và tái thống nhất của cả hai nước về nhiều phương diện, hai nhóm này ít nhiều gây được tiếng vang trên truyền thông và trong văn hóa, nghệ thuật cũng như nghiên cứu. Song di cư từ Việt Nam sang Đức không phải là một quá trình đã hoàn tất. Như chúng tôi sẽ chỉ ra trong tham luận này, chậm nhất từ đầu thiên niên kỷ có thể ghi nhận một dòng nhập cư liên tục tăng lên. Người Việt mới nhập cư thậm chí còn có thể chiếm đa số trong nhóm dân cư Việt-Đức.

Các chuyên gia trong khu vực hành chính, công tác xã hội hoặc chăm sóc sức khỏe đều biết tình trạng di cư từ Việt Nam đang tiếp diễn, vì công việc hàng ngày của họ thường liên quan đến các gia đình mới nhập cư từ Việt Nam. Vì thế cách đây một thời gian đã có một hội thảo chuyên ngành ở Berlin với chủ đề „Những người Việt mới“ (Förster và nhiều tác giả 2016). Truyền thông thịnh thoảng cũng đưa tin về tình trạng di cư hiện nay từ Việt Nam, song thường chú trọng vào những khía cạnh nổi cộm như nạn buôn người, giả mạo quan hệ cha con hay vấn đề trục xuất. Thêm vào đó, các nhóm đã ổn định trong cộng đồng Việt-Đức đôi khi có những bày tỏ giữ khoảng cách hoặc coi thường những di dân mới đến Đức. Một số công bố khoa học có nhắc đến dòng di cư gần đây từ Việt Nam (Schmiz 2011: 95-100, Schaland và Schmiz 2015), một công bố khác tập trung vào những

di dân không có giấy tờ (Nguyen 2019). Nhưng cho đến nay chưa có một công trình nào khắc họa tổng thể hình ảnh của làn sóng di cư mới từ Việt Nam sang Đức.

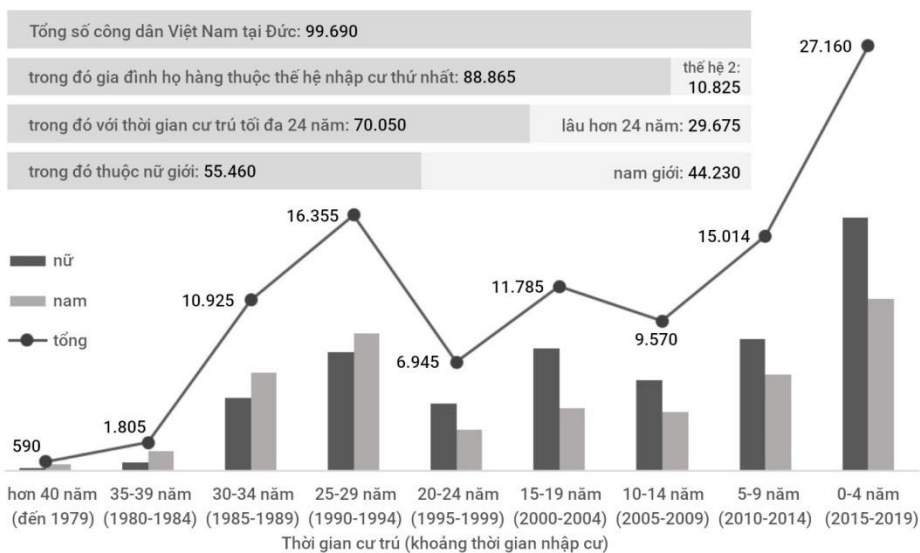
Trong tham luận này chúng tôi giới thiệu một chân dung tóm lược của làn sóng di cư mới từ Việt Nam để cung cấp không chỉ cho giới nghiên cứu mà cả các chuyên gia trong ngành và công luận quan tâm một cái nhìn tổng thể ban đầu. Trước hết chúng tôi trình bày một số dữ liệu căn bản về dòng nhập cư mới dựa trên số liệu thống kê chính thức. Tiếp theo, căn cứ vào nghiên cứu dân ký học đã thực hiện liên tục từ năm năm nay, chúng tôi sẽ vạch ra một số khía cạnh cụ thể về các động cơ di cư, chiến lược di cư và hoàn cảnh sống tại Đức qua một trường hợp nghiên cứu. Qua đó sẽ nổi bật lên một cách rõ nét những phương thức trải nghiệm của các tác nhân mà cho đến nay phần lớn còn vô hình.

### **Dữ liệu căn bản về di cư từ Việt Nam**

Người Việt mới di cư trong cách gọi của chúng tôi đơn giản là những người từ Việt Nam sang Đức từ những năm 1990, tức sau lớp người tị nạn được tiếp nhận theo hạn ngạch và lớp công nhân lao động hợp tác. Nhưng ngoài khuôn khổ thời gian này thì không thể coi người Việt mới di cư là một nhóm thống nhất, vì họ vừa không xuất thân từ một địa phương nhất định, vừa không sử dụng những con đường di cư giống nhau và cũng không hình thành một cộng đồng thống nhất tại Đức. Chính sự không đồng nhất này có thể đã góp phần khiến làn sóng di cư mới từ Việt Nam cho đến nay ít được chú ý. Quy mô của nó không dễ dàng xác định, ngay cả khi có chủ đích tìm hiểu. Tuy vậy, có thể đưa ra một số đánh giá có cơ sở bằng cách sử dụng dữ liệu của Cục Thống kê Liên bang kết hợp với nghiên cứu thực địa của chúng tôi.

Làn sóng di cư mới từ Việt Nam bắt đầu ở những năm 1990 và thay thế dần nhóm công nhân lao động hợp tác. Theo đúng nghĩa thì việc gửi công nhân lao động hợp tác đã chấm dứt vào năm 1990 với việc giải thể nước CHDC Đức, tuy nhiên những người Việt sang Đức trong vòng một số năm sau đó cũng có nhiều liên kết với nhóm công nhân lao động hợp tác. Sau ngày nước Đức chuyển đổi, rất nhiều thành viên gia đình của các công nhân lao động hợp tác sang theo, ngoài ra nhiều công nhân lao động hợp tác từ Đông Âu cũng sang Đức (Bösch và Su 2018: 13).

Tổng số người Việt tại Đức qua đó tăng mạnh, từ 78.000 năm 1991 lên 96.000 năm 1995. Sau đó ở nửa cuối những năm 1990, con số này giảm xuống, để đến khoảng đầu năm 2000 lại tăng lên (Hillmann 2005: 84). Dữ liệu về thời gian cư trú của người Việt hiện sống tại Đức mà từ đó có thể quy ra thời điểm nhập cư của họ cũng cho thấy như vậy (xem biểu đồ 1): Theo đó, đợt nhập cư thứ nhất đạt đỉnh điểm đầu những năm 1990 để tiếp theo, từ giữa những năm 1990 lại tăng từ mức thấp hơn lên cao dần. Ở Berlin, trung tâm của làn sóng di cư mới, tình trạng cũng tương tự: Sau một giai đoạn giảm xuống, số lượng công dân Việt Nam lại bắt đầu liên tục tăng từ 1997.<sup>1</sup>



**Biểu đồ 1: Người mang quốc tịch Việt Nam ở Đức cuối năm 2019**

Nguồn: Cục Thống kê Liên bang, 2020, bảng 12521-0002, 12521-0004, 12521-0006, tính toán và trình bày của các tác giả

Chúng tôi diễn giải cơ sở dữ liệu này như sau: Mạng lưới xuyên quốc gia và những con đường di cư do những công nhân lao động hợp tác trước kia và gia đình người thân của họ tạo dựng đã tạo điều kiện để bắt đầu một làn sóng nhập cư mới từ Việt Nam từ nửa sau những năm 1990. Làn sóng này khác với trước ở tính chất phi chính thức, ở việc đa số là phụ nữ – qua đó

<sup>1</sup> Sở Thống kê Berlin-Brandenburg, Potsdam 2020.



phân bố giới tính bị đảo ngược (xem biểu đồ 1) – và ở xuất xứ địa phương. Theo chúng tôi được biết, một phần rất đáng kể những người mới di cư xuất thân từ một số tỉnh miền Trung Việt Nam như Quảng Bình, Nghệ An và Hà Tĩnh (so sánh Nguyen 2019), là những địa phương trước đây không nổi bật.

Chúng tôi ước tính rằng có ít nhất 100.000 người Việt mới di cư hiện đang sống ở Đức. Như vậy bây giờ họ có thể đã chiếm đa số trong tổng cộng 185.000<sup>2</sup> người có bối cảnh di cư từ Việt Nam tại Đức. Ước tính này dựa trên những dữ liệu và xét đoán như sau: Trong 100.000 người với quốc tịch Việt Nam có đăng ký tại Đức năm 2019 thì 70.000 người có thời gian cư trú tối đa 24 năm, tức họ sang Đức sớm nhất là giữa những năm 1994 (xem biểu đồ 1). Nhưng con số này cũng gồm cả 10.000 công dân Việt Nam sinh ra ở Đức trong 24 năm vừa rồi. Con số này không thể tính toàn bộ, nhưng ít nhất là theo tỉ lệ, vào nhóm mới di cư, từ đó có một kết quả là tròn 67.000 người.

Song con số này hoàn toàn không đầy đủ. Còn phải tính thêm vào đó những nhóm sau đây: người mới di cư hoặc con cái họ mà trong thời gian qua đã nhập tịch; con cái những người mới di cư nhưng có quốc tịch Đức ngay từ khi sinh ra; và những người Việt không đăng ký. Không thể xác định số liệu chính xác cho các nhóm này, nhưng có một số cơ sở tham khảo: Trong gần 40.000 người nhập tịch từ đầu năm 2000, ít nhất 10.000 người có thể tính vào nhóm mới di cư.<sup>3</sup> Ít nhất 7.305 con cái mà một bên cha mẹ là người Việt có quốc tịch Đức ngay khi ra đời.<sup>4</sup> Và cuối cùng cần phải tính thêm một số lượng cũng không thể xác định chính xác nhưng có lẽ đáng kể những người Việt không có giấy tờ tùy thân ở Đức. Hillmann (2005: 80) ước tính con số này là

---

<sup>2</sup> Cục Thống kê Liên bang, điều tra dân số vi mô, Fachserie 1 Reihe 2.2

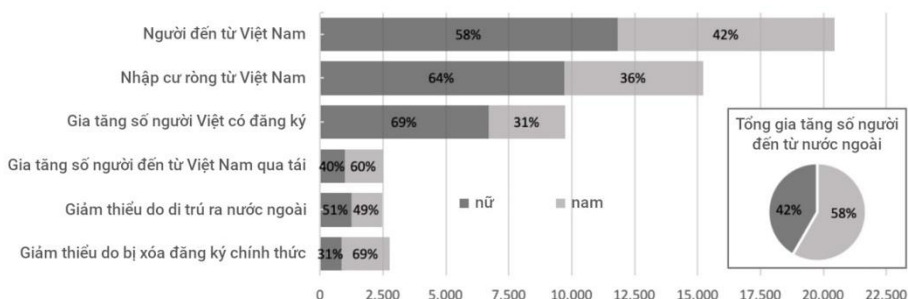
<sup>3</sup> Cục Thống kê Liên bang, Tabelle 12511-005, theo tính toán riêng. Để xác định người mới nhập cư trong thống kê nhập tịch này, chỉ tính những người nhập cư sau năm 1995 và tuổi cao hơn thời gian cư trú. Nhưng trong kết quả thu được, con cái đã nhập tịch của người mới di cư không được tính đến, vì không thể phân tách khỏi nhóm con cái của người di cư lớp trước.

<sup>4</sup> Số lượng phụ nữ người Việt được cấp giấy phép cư trú nhờ có một đứa con mang quốc tịch Đức (điều 28 khoản 1 câu 1 mục 3, câu 2 Luật Cư trú, giấy phép lưu trú) cho thấy điều này. Nguồn: Cục Thống kê Liên bang, 2020, Tabelle 12521-0008. Con số này không bao gồm con cái của các bậc cha mẹ đã có giấy phép định cư hoặc đã nhập quốc tịch Đức.

40.000 người vào năm 2005, nhưng không nêu rõ hơn cơ sở tham khảo. Schmiz (2010: 101) đề cập những con số ước tính của cảnh sát, theo đó con số này ở Berlin nhiều gấp đôi hoặc gấp ba số người Việt có đăng ký. Theo nhận định riêng của chúng tôi, tỉ lệ này chiếm 20% tổng số người Việt ở Đức, như vậy con số đó là khoảng 20.000. Tính gộp tất cả, chúng tôi có kết quả là con số (vẫn không đầy đủ) 104.000 người Việt mới di cư hiện ở Đức. Sau khi quan sát nhóm di dân mới này từ góc nhìn bao quát, tiếp theo đây chúng tôi sẽ tìm hiểu những khác biệt trong nội bộ của họ căn cứ vào quy mô giới tính, độ tuổi và chế độ cư trú.

### Giới tính, độ tuổi và tình trạng cư trú

Sự phân bố giới tính lật ngược khi chuyển sang làn sóng nhập cư mới. Cho đến đầu những năm 1990, người nhập cư phần lớn thuộc nam giới, nhưng trong suốt làn sóng di cư mới thì đa số thuộc nữ giới. Dữ liệu về thời gian cư trú trình bày ở trên đã cho thấy rõ điều đó (xem biểu đồ 1). Dữ liệu về nhập cư trong ba năm gần đây (2017-2019) cũng xác nhận điều này và ngoài ra còn cho phép phân tích tách bạch hơn về phân bố giới tính (xem biểu đồ 2).

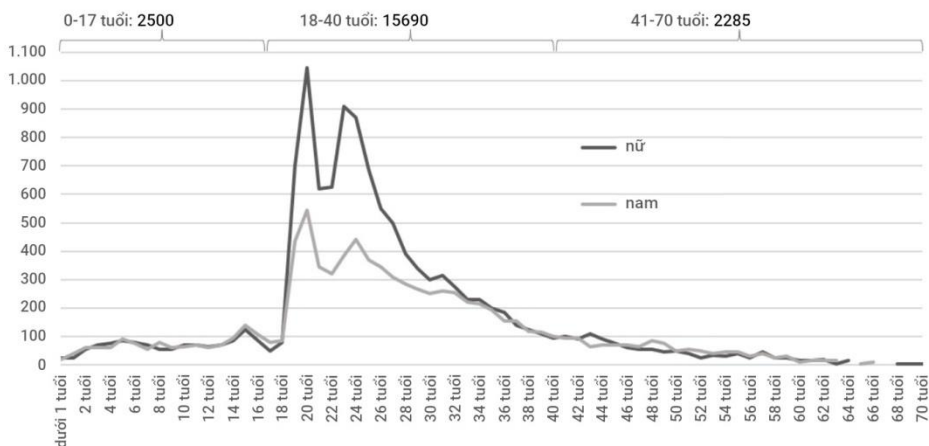


**Biểu đồ 2: Phân bố giới tính trong người nhập cư từ Việt Nam ba năm gần đây (2017-2019)**

Nguồn: Cục Thống kê Liên bang, 2020, bảng 12521-0009, tính toán và trình bày của các tác giả

Trong tổng số 20.000 người mới đến từ Việt Nam trong giai đoạn này có 58% là phụ nữ. Điều này càng đáng lưu ý, vì cũng trong giai đoạn ấy nam giới áp đảo trong tổng số người nước ngoài, tức từ tất cả các quốc gia khác, mới nhập cư. Ngoài ra, phân tách hơn nữa các thông số khác nhau về nhập cư còn chỉ ra những mô hình di chuyển khác nhau giữa di

dân nói chung và di dân người Việt: tỉ lệ nữ giới còn cao hơn, nếu xét theo con số ròng về nhập cư (64 %) hay sự gia tăng thực tế trong cơ sở dữ liệu liên bang (69%). Có nghĩa là ngược lại, nam giới xuất cư nhiều hơn sau một thời gian nhập cư hoặc vì những lý do khác bị xóa trong cơ sở dữ liệu liên bang nhiều hơn. So với nữ giới, nam giới đặc biệt hay bị các cơ quan hữu quan xóa đăng ký cư trú hơn (69 %). Tỉ lệ nam giới trong số những người nhập cảnh nhiều lần cũng cao hơn. Như vậy, nam giới có khuynh hướng chuyển cư nhiều hơn, trong khi nữ giới có khuynh hướng nhập cư nhiều hơn.

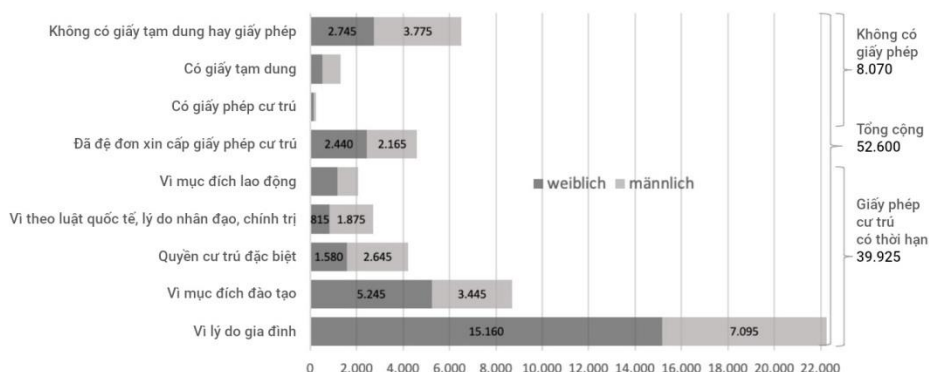


**Biểu đồ 3: Phân bố lứa tuổi trong người đến từ Việt Nam ba năm gần đây (2017-2019)**  
 Nguồn: Cục Thống kê Liên bang, 2020, bảng 12521-0010, tính toán và trình bày của các tác giả

Phần lớn những người Việt mới nhập cư trong ba năm gần đây ở độ tuổi từ 19 đến ngoài 30 (xem biểu đồ 3). Tình trạng cán cân nghiêng về phía nữ giới ở người nhập cư rơi vào đúng độ tuổi thanh niên trưởng thành này, trong khi phân bố giới tính ở trẻ em và người già lại cân bằng. Ngoài ra cần lưu ý rằng sơ đồ đường cong vạch ra hai đỉnh điểm, đó là những điểm ở tuổi 20 và 40. Như phân tích sau đây về tình trạng cư trú cho thấy, đỉnh điểm thứ nhất bắt nguồn từ sinh viên và học viên học nghề, và đỉnh điểm thứ hai bắt nguồn từ những người sang đoàn tụ gia đình.

Quá nửa số người Việt tại Đức, tức 52.600 người, cuối năm 2019 có tình trạng cư trú tạm thời hoặc bấp bênh (xem biểu đồ 4). Sau đây chúng

tôi xem xét nhóm này kĩ hơn, vì đó là những di dân mới nhất, ít ổn định nhất. Phần lớn trong nhóm này có được giấy phép cư trú vì lý do gia đình (22.255). Tiếp theo, ít hơn hẳn, là những người có giấy phép cư trú cho mục đích đào tạo (8.690), có thể là học đại học và cũng có thể là học nghề, chẳng hạn nghề điều dưỡng (xem Schaland & Schmiz 2015). Khá ít người Việt có giấy phép cư trú tạm thời cho một mục đích khác. Một số lượng người Việt đáng kể nhưng không quá nổi bật không có giấy phép cư trú (8.070). Như vậy, việc dán nhãn đôi khi vẫn xảy ra cho những người mới nhập cư là „di dân bất hợp pháp“ hay „người tị nạn“ là hoàn toàn không xác đáng.



**Biểu đồ 4: Người Việt ở Đức cuối năm 2019 với chế độ lưu trú bất bình và có thời hạn**

Nguồn: Cục Thống kê Liên bang, 2020, bảng 12521-0008, tính toán và trình bày của các tác giả

Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, chế độ cư trú là thông tin bổ ích về phân bố giới tính: Giấy phép cư trú vì lý do gia đình trước hết cho thấy phụ nữ chiếm đa số người mới di cư, ở đó tỉ lệ nữ giới thường cao hơn gấp đôi nam giới. Phân tách chế độ cư trú sâu hơn nữa cho thấy nó gắn với những hình thức quan hệ nào: Rõ ràng nhất là tỉ lệ đa số của phụ nữ trong số trên 7.000 giấy phép cư trú nhờ một đứa con mang quốc tịch Đức (6.235 so với 1.070) và trong số trên 6.000 giấy phép cư trú nhờ hôn nhân (4.632 so với 1.655), trong đó hôn nhân với một người Đức chiếm tỉ lệ áp đảo (2.695 so với 585). Trong số gần 9.000 trẻ em được cấp giấy phép cư trú nhờ một bên cha mẹ thì phân bố giới tính

gần như cân bằng.<sup>5</sup> Nếu thử bỏ qua những người có giấy phép cư trú vì lý do gia đình thì con số nam giới còn có phần nhỉnh hơn con số nữ giới chút ít. Họ chiếm tỉ lệ tương đối cao ở nhóm có giấy phép cư trú cho những người đã sống ở Đức trước đây hoặc khá lâu. Điều này cũng có luận điểm rằng nam giới có khuynh hướng theo mô hình chuyên cư. Họ cũng chiếm tỉ lệ tương đối cao ở nhóm có giấy phép cư trú vì lý do chính trị, luật pháp quốc tế và lý do nhân đạo. Căn cứ vào khuynh hướng đó, có thể phỏng đoán là tỉ lệ nam giới cũng đặc biệt cao trong số di dân không có giấy tờ (so sánh Nguyen 2019).

Tóm lại, các dữ liệu đã trình bày cho thấy là làn sóng di cư mới từ Việt Nam dựa mạnh mẽ nhưng không hoàn toàn vào các quan hệ gia đình. Nữ giới đóng một vai trò trung tâm, bằng cách nhờ hôn nhân hay con cái để được cấp giấy phép cư trú và định cư lâu dài, trong khi nam giới đi lại giữa Đức và Việt Nam nhiều hơn và ít cơ hội được cấp giấy phép cư trú hơn.

Sau khi đưa ra một số thông tin định lượng căn bản về làn sóng di cư mới từ Việt Nam, bây giờ chúng tôi lấy góc nhìn hướng vào tác nhân để cung cấp nhận thức về động cơ, chiến lược và kinh nghiệm của người Việt mới di cư. Để thực hiện điều đó, trong ba đoạn tiếp theo chúng tôi sẽ miêu tả từng giai đoạn di cư qua trường hợp của một người mẹ và gia đình cô mà chúng tôi theo sát từ bốn năm nay cả ở Việt Nam lẫn ở Berlin. Qua đó chúng tôi đồng thời đưa di cư theo diện gia đình lên hàng đầu.

## **Hoàn cảnh xuất phát và động cơ di cư**

Trước khi đến Đức, Thi<sup>6</sup> sống cùng chồng và hai con trai ở Đồng Hới, đô thị với dân số 100.000 người thuộc tỉnh Quảng Bình, miền Trung Việt Nam. Sau khi tốt nghiệp đại học, Thi đi làm và từng giữ chức trưởng phòng tại một doanh nghiệp Đài Loan, còn chồng cô thì làm trong một công ty thương mại của gia đình. Nhờ vậy mà vợ chồng cô duy trì được mức sống khá giả vốn có của hai gia đình nhưng cũng không tăng lên được đáng kể. Từ một thời gian khá lâu, cả hai vợ chồng đều đã nuôi nguyện vọng di cư ra nước ngoài và Thi quả thật cũng đã làm việc một năm ở Đài Loan trước khi lập gia đình. Họ nêu động cơ di cư là không hài

---

<sup>5</sup> Cục Thống kê Liên bang, 2020 Tabelle 12521-008, theo tính toán riêng.

<sup>6</sup> Tên nhân vật ở đây là biệt danh.

lòng với chính quyền và trải nghiệm gắn liền với điều đó là tình trạng trì trệ, bất chấp nhiều nỗ lực. Nhiều người thân trong họ hàng và hàng xóm láng giềng cũng đã di cư sang nhiều nước khác. Một chị gái và người em họ của Thi cũng như nhiều người họ hàng xa đã sang Đức sinh sống. Khi Thi mang thai lần nữa, cả hai vợ chồng quyết định thử một cuộc di cư sang Đức, cũng vì mong cho con cái được hưởng những điều kiện giáo dục tốt hơn.

Trái với hình dung phổ biến ở Đức rằng người Việt thuộc làn sóng di cư mới chủ yếu mong thoát cảnh nghèo túng ở nông thôn, phần lớn những gia đình mà chúng tôi đã làm quen lại xuất thân từ một môi trường đô thị và có thể tính vào tầng lớp trung lưu mới ở Việt Nam. Rốt cuộc, các gia đình sẵn sàng di cư phải có khả năng gánh chịu những chi phí ban đầu đáng kể cho việc di cư. Theo kinh nghiệm của chúng tôi, những động cơ hàng đầu thường là để theo kịp xã hội cũng như thăng tiến xã hội hoặc để bù đắp cho một mất mát về địa vị. Những động cơ này được thúc đẩy bởi sự phát triển kinh tế hết sức năng động nhưng thiếu công bằng ở Việt Nam cũng như những câu chuyện truyền tai về hàng xóm và người thân trong vùng đã thành đạt nơi xứ người. Với gia đình Thi, giới hạn của những cơ hội thăng tiến ở Việt Nam đóng vai trò chủ đạo, trong khi ở một số người Việt mới di cư khác thì đó là phản ứng trước một mất mát lớn về địa vị. Rất nhiều phụ nữ mà chúng tôi biết đã chọn di cư sau khi ly hôn hay sau khi chồng qua đời, những sự kiện không chỉ đẩy lùi hoàn cảnh kinh tế và xã hội của họ mà còn có nguy cơ hạn chế đáng kể cơ hội tương lai của con cái họ. Từ đó động cơ chính của họ là tạo điều kiện tương lai cho con cái bằng cách di cư sang Đức.

### **Những con đường di cư và chiến lược di cư**

Để chuẩn bị di cư, Thi đã đi du lịch đến một số thành phố quốc tế, trong đó có Moskva, thu thập được nhiều con dấu nhập cảnh và trên cơ sở đó đã thành công khi làm đơn xin thị thực du lịch cho các nước trong khối Schengen. Ngoài ra, cô đã ly hôn về mặt hình thức với chồng và nhờ một hãng môi giới ở Berlin tìm một người Đức sẵn sàng chứng nhận quan hệ cha con cho đứa con mà cô sắp sinh. Năm 2016, khi đã mang thai tháng thứ tám, cô bay sang Paris, từ đó đến Berlin bằng đường bộ và tại đây, cô đến đăng ký tại một cơ sở tiếp nhận người tị nạn. Không

lâu sau đó, con trai cô mang tên David<sup>7</sup> ra đời. Nhờ chứng nhận quan hệ cha con của một người Đức, David có quốc tịch Đức ngay khi sinh ra, qua đó Thi được cấp một giấy phép cư trú tạm thời vì lý do gia đình. Ba năm sau khi sang Đức, cuối cùng cô cũng đưa được hai đứa con đầu sang Đức theo diện đoàn tụ gia đình. Người chồng đã ly hôn về mặt hình thức vẫn tiếp tục sống tại Việt Nam, nhưng đã nhiều lần sang thăm gia đình bằng thị thực du lịch. Anh sẽ có nhiều triển vọng được cấp giấy phép cư trú với đứa con tiếp theo. Khi đó anh sẽ làm thủ tục chứng nhận quan hệ cha con cho đứa trẻ này và trên cơ sở đó làm đơn xin cấp giấy phép cư trú.

Như số liệu thống kê đã trích dẫn ở trên về hơn 7.000 trường hợp được cấp giấy phép cư trú nhờ một đứa con có quốc tịch Đức cho thấy, gia đình Thi đi theo một chiến lược di cư đã định hình nhưng có nhiều phiên bản. Một số người nhập cư mà chúng tôi biết sống nương náu một thời gian khá dài không có giấy tờ tại Đức và làm những công việc như trông trẻ cho các gia đình đã thành đạt hay làm việc trong các quán ăn trước khi có cơ hội được cấp giấy phép cư trú bằng cách mang thai hoặc kết hôn. Không hiếm khi phụ nữ Việt Nam nhập cảnh sau một thời gian cư trú khá lâu tại một nước khác. Chẳng hạn một người là nguồn tin của chúng tôi từng làm việc không có giấy tờ ở Vương quốc Anh để chu cấp cho các con ở Việt Nam sau khi chồng cô bị tai nạn qua đời. Sau mười năm ở Anh, cô mang thai và quyết định thử một cuộc đời mới ở Đức để đứa con có một tương lai chắc chắn hơn. Kế hoạch này của cô cũng thành công, nhờ chứng nhận quan hệ cha con, nhưng với một người Việt có giấy phép cư trú vô thời hạn. Cuối cùng quốc tịch Đức của đứa con cũng cho phép, như trường hợp của Thi, việc đoàn tụ hay hợp pháp hóa chế độ cư trú của những thành viên khác trong gia đình. Cần nhấn mạnh là những con đường di cư miêu tả trên đây tự nó không nhất thiết bất hợp pháp, đó là những chiến lược hợp pháp hóa thì đúng hơn.

## **Đến và khởi đầu mới**

Sang đến Đức, đầu tiên Thi và đứa con mới sinh đã sống nửa năm trong

---

<sup>7</sup> Như tuyệt đại đa số con của người Việt mới di cư sinh ở Đức, cháu bé quả thực cũng mang một cái tên phổ biến ở Đức, điều này gắn liền với hy vọng rằng thế hệ thứ hai rồi sẽ hoàn toàn hội nhập ở Đức.

một chung cư dành cho người tị nạn, trước khi được chuyển tới một căn hộ hai phòng trong một tòa nhà lắp ghép ở quận Hohenschönhausen phía Đông Bắc sát rìa thành phố Berlin. Các quan hệ xã hội của cô, cũng một phần vì lý do ngôn ngữ, giới hạn gần như hoàn toàn trong vòng những người Việt di cư khác, phần lớn cũng là người cùng tính với cô. Đó là mấy người họ hàng đã di cư trước cô, hai gia đình người Việt sống cùng tòa nhà cũng như những người mẹ mà cô làm quen khi sống trong chung cư tị nạn và nay thường xuyên gặp gỡ nhau tại một trong những trung tâm mua bán ở Đông Berlin. Qua lớp học tiếng Đức và khóa học hội nhập, cô cũng có được liên lạc với một hội chuyên chăm lo cho các gia đình người Việt, tổ chức đó giúp cô giải quyết các vụ việc liên quan đến hành chính công sở. Cô cũng thuê dịch vụ do người Việt ở Trung tâm Thương mại Đồng Xuân cung cấp để lo việc đưa hai đứa con đầu sang đoàn tụ gia đình, Đồng Xuân cũng là nơi cô thường đến mua thực phẩm. Hai năm sau khi đến Đức, cô bắt đầu làm việc trong một nhà máy chế biến xúc xích ở đầu kia thành phố, trong khi bé David được giao cho những phụ nữ người Việt khác trông nom, có người còn chưa có giấy phép cư trú. Ba tuổi, David được nhận vào nhà trẻ. Trong khoảng thời gian này, hai đứa con trai đầu của cô, nay đã 10 và 14 tuổi, cũng đã sang Đức, khi cô đi di cư thì hai cháu ở với ông bà. Hai cháu chỉ được gặp mẹ và em mới sinh một lần duy nhất khi mẹ và em về Việt Nam thăm nhà. Không lâu sau đó, khi người cha qua Đức thăm, cả nhà mới thực sự đoàn tụ lần đầu tiên, dù mới chỉ tạm thời.

Thị định cư tại một khu vực thành phố mà những đại diện đã thành đạt hơn trong cộng đồng Đức-Việt đôi khi miệt thị gọi là Bến Không Chông. Trong nội bộ cộng đồng ở Đông Berlin, khu đó như vậy bị xếp ở khoảng dưới đáy của một không gian đô thị phân chia đẳng cấp về địa lý xã hội, trải từ rìa Đông Bắc các quận Marzahn và Lichtenberg qua trung tâm Lichtenberg đến quận Mitte. Chỉ riêng trong ba quận ở Đông Berlin này đã có 17.000 trong số 30.000 người Berlin có bối cảnh di cư từ Việt Nam sinh sống. Tại đó dân số Đức-Việt cũng gia tăng mạnh nhất trong những năm gần đây, từ năm 2007 đến nay tăng gần gấp đôi.<sup>8</sup> Tại khu vực đô thị này, trung tâm Đồng Xuân đáp ứng chức năng có thể gọi là bản lề trong tương quan giữa những di dân trước đây và di dân mới.

---

<sup>8</sup> Sở Thống kê Berlin-Brandenburg, cơ sở dữ liệu đăng ký dân số, StatIS-BBB



Do công nhân lao động hợp tác trước đây dựng nên, trung tâm này cung cấp cho lớp di dân mới không chỉ đủ thứ dịch vụ đáp ứng đúng nhu cầu của họ và các điều kiện mua sắm, mà còn tạo ra vô số việc làm trong những doanh nghiệp hoạt động tại đó.

Trường hợp của Thi cho thấy người Việt mới nhập cư cũng tìm được việc làm ngoài phạm vi hạ tầng cơ sở của cộng đồng Việt Nam nhiều hơn. Hơn nữa, sau một vài năm, vô số di dân đã ra hành nghề tự lập thành công và đồng thời chuyển đến sinh sống ở những khu vực khác trong thành phố Berlin hay nước Đức. Người chị họ của Thi cũng vậy, hai năm trước cô mở một nhà hàng ở Neukölln, còn em gái cô thì tiếp quản một tiệm làm móng ở Dresden.

## **Kết**

Trong khi lịch sử người Việt tị nạn theo hạn ngạch và công nhân hợp tác lao động thường được công luận và giới nghiên cứu tập trung chú ý thì làn sóng di cư tiếp theo, kéo dài cho đến hiện tại, phần nhiều còn bị khuất ở phía sau. Có chăng, nếu được đề cập, chẳng hạn như trên truyền thông tiếng Đức hay tiếng Việt, thì lại thường bị gán cho những thuộc tính tiêu cực. Trong tham luận này chúng tôi đã thử phác họa một chân dung toàn diện hơn và cân bằng hơn về người Việt mới di cư.

Cuối cùng, xin tóm tắt những điểm quan trọng nhất của chúng tôi như sau: Một động cơ nhập cư mới từ Việt Nam bắt đầu ở nửa cuối những năm 1990, khiến hiện nay những người mới di cư đã chiếm đa số trong bộ phận dân cư Việt-Đức. Nhưng không thể coi họ là một nhóm thực sự, theo nghĩa một cộng đồng. Sự đa dạng của các loại giấy phép cư trú cho thấy rất nhiều động cơ di cư, ngã đường di cư và hoàn cảnh sống ở Đức khác nhau. Tuy vậy vẫn có thể nhận ra một số hình mẫu chung: Khác với lớp di cư từ Việt Nam thời trước, giờ đây nữ giới chiếm đa số – ít nhất trong số những di dân có đăng ký chính thức -, và họ cũng định cư tại Đức lâu dài hơn nam giới. Cả hai đặc điểm này trước hết đều liên quan đến chiến lược di cư vì lý do gia đình, trong đó phụ nữ thường đóng vai trò dẫn đầu: nhờ một đứa con sinh ở Đức hay một cuộc hôn nhân, họ được cấp giấy phép cư trú, từ đó họ có điều kiện đưa các thành viên khác trong gia đình từ Việt Nam sang sau, đặc biệt là những đứa con riêng hay người phối ngẫu. Như trường hợp nghiên cứu điển hình

cho thấy, những di dân này thường không hành động thuần túy vì tuyệt vọng hay vì một sự ích kỉ lạnh lùng. Đúng hơn, động cơ hàng đầu của họ là phấn đấu để thăng tiến địa vị xã hội và có một cuộc sống tốt đẹp hơn cho cả gia đình, thường bao gồm những người thân ở cả Đức và Việt Nam, đặc biệt là những đứa con sinh ra và lớn lên ở Đức.



Bösch, F. & P. H. Su (2018). Invisible, successful, and divided Vietnamese in Germany since the late 1970s (Vô hình, thành công và chia rẽ. Người Việt tại Đức từ cuối những năm 1970) (No. 2018/15). WIDER Working Paper.

Dennis, M. (2005). Die vietnamesischen Vertragsarbeiter und Vertragsarbeiterinnen in der DDR 1980-1989 (Công nhân hợp tác lao động tại CHDC Đức 1980-1989). In: K. Weiss & M. Dennis (Hrsg.): Erfolg in der Nische? Die Vietnamesen in der DDR und in Ostdeutschland, 7-49.

Förster, Holger, Nina Grube, Nozomi Spennemann (2016). Die neuen Vietnamesinnen. Chancen und Herausforderungen für die Arbeitsmarktintegration (Những phụ nữ Việt mới. Cơ hội và thử thách cho hội nhập vào thị trường lao động) – Dokumentation des 5. Fachtags Vietnamesisches Berlin.

Hillmann, F. (2005). Riders on the storm: Vietnamese in Germany's two migration systems (Đi trong giông bão: Người Việt trong hai hệ thống di cư ở Đức). In: E. Spaan, F. Hillmann & T. van Naerssen (Hrsg.): Asian migrants and European labour markets: Patterns and processes of immigrant labour market insertion in Europe. London: Routledge, 80-100.

Nguyen, T. (2019). Government-sponsored crime: The case of Vietnamese undocumented immigrants in Germany and the UK (Tội phạm do chính phủ bảo trợ: Trường hợp người Việt nhập cư không giấy tờ tùy thân ở Đức và Vương quốc Anh). In: P. van Duyne, A. Serdyuk, G. Antonopoulou, J. Harvey & K. von Lampe (Hrsg.): Constructing and organizing crime in Europe. Den Haag: Eleven International Publishing, 49-73

Schaland, A. J. & A. Schmiz (2015). The Vietnamese diaspora in Germany (Cộng đồng lưu dân Việt ở Đức). Eschborn: Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit GmbH.

Schmiz, A. (2011). Transnationalität als ressource?: Netzwerke vietnamesischer Migrantinnen und Migranten zwischen Berlin und Vietnam (Tính xuyên quốc gia như một nguồn lực? Những mạng lưới kết nối của di dân Việt giữa Berlin và Việt Nam). Bielefeld: transcript Verlag.

Su, P. H., & Sanko, C. H. (2017). Vietnamesische Migration nach Westdeutschland. Ein historischer Zugang (Sự di cư của người Việt sang Tây Đức). In: B. Kocatürk-Schuster, A. Kolb, T. Long, G. Schultze & S. Wölck (Hrsg.): Unsichtbar. Vietnamesisch-deutsche Wirklichkeiten. Köln: Ed. DOMiD, 6-23.

## Các tác giả

**Anh Thu** tốt nghiệp ngành Á châu học tại Đại học Bonn và Đại học Quốc Gia Đài Loan và làm việc ba năm tại Hà Nội, trước khi cùng người bạn đời Việt Nam chuyển tới sống ở vùng Ruhr.

**Anh Thy** là bác sĩ phụ khoa, sau khi tốt nghiệp trung học đã dành nửa năm đi khắp Việt Nam, khi theo học ngành y đã thực tập điều dưỡng tại TP Hồ Chí Minh và tập sự một năm tại một bệnh viện ở Hà Nội.

**Barbora Nováková** tốt nghiệp ngành Việt Nam học, giảng dạy tại Viện Á châu học thuộc Đại học Karl (Praha), nghiên cứu về lịch sử Việt Nam thời tiền thuộc địa, tôn giáo và tín ngưỡng cũng như lịch sử doanh nghiệp của cộng đồng lưu dân Việt Nam tại Tiệp.

**Bình An** thuộc thế hệ người Việt nhập cư thứ hai. Cha mẹ là thuyền nhân đến Đức năm 1981. Sinh tại München, sống và làm việc tại Berlin.

**Birgitt Röttger-Rössler** là giáo sư nhân học văn hóa và xã hội tại Đại học Tự do Berlin và chủ nhiệm phân ngành nghiên cứu đặc biệt „*Affective Societies*“, nghiên cứu những lĩnh vực như xã hội hóa và giáo dục trong cộng đồng người Việt ở Berlin.

**Do Dieu Hao** (sinh năm 1986 tại Stadthagen, Niedersachsen) là đạo diễn và tác giả Đức gốc Hoa. Các tác phẩm điện ảnh của anh tìm hiểu những khía cạnh mới trong hồi ức về cuộc chiến tranh chống Mỹ ở Việt Nam. Trong thời gian theo học đạo diễn tại Đại học Điện ảnh Babelsberg *KONRAD WOLF*, anh tiếp cận tư duy, phát ngôn và hành động chống phân biệt chủng tộc. Anh chủ trì các workshop về điện ảnh và tham gia các hoạt động bảo trợ để khuyến khích tự sự của người da màu. Anh là thành viên của tổ chức BERLIN ASIAN FILM NETWORK (BAFNET).

**Đào Diệu Linh** là đồng sáng lập viên và giám đốc điều hành VLab Berlin. Sinh tại Hà Nội và lớn lên tại miền Nam nước Đức, học ngành Nam Á và Đông Nam Á học hiện đại tại Berlin, Seoul và Hà Nội. Tốt nghiệp cử nhân ngành Nghiên cứu Kinh doanh và Văn hóa Quốc tế tại Đại học. Trước đó đã cùng gia đình xây dựng một nhà hàng và làm phó giám đốc điều hành tại đây. Thu thập kinh nghiệm thực tế từ công việc tại các hãng Metro AG Vietnam và Bộ Kinh tế và Truyền thông, Năng lượng và Công nghệ của bang Bayern. Ngoài ra còn là cộng tác viên khoa học ở phân ngành nghiên cứu đặc biệt „*Affective Societies*“ thuộc Đại học Tự do Berlin và thành viên sáng lập của tổ chức Vietnam-Germany Innovation Network.

**Trần Minh Phương Fungi** sinh tại Hà Nội, nghệ sĩ nhiếp ảnh

**Gabriel Scheidecker** là nhà nhân học văn hóa và xã hội, làm hậu tiến sĩ tại phân ngành nghiên cứu đặc biệt „*Affective Societies*“ thuộc Đại học Tự do Berlin. Nghiên cứu về thời thơ ấu và cảm xúc của người Việt ở Berlin và ở Madagascar.

**Nguyễn Hoàng Anh** làm thạc sĩ tại Đại học Alice Salomon, là nhân viên xã hội và làm việc tại phân ngành nghiên cứu đặc biệt „*Affective Societies*“ thuộc Đại học Tự do Berlin về những quá trình hình thành cảm xúc của người Việt ở Berlin.

**Hương Giang Thierbach** tốt nghiệp thạc sĩ giáo dục và văn học tại Việt Nam, là nhân viên khoa học tại phân ngành nghiên cứu đặc biệt „*Affective Societies*“ thuộc Đại học Tự do Berlin về những quá trình hình thành cảm xúc của người Việt ở Berlin.

**Julia Behrens** là tiến sĩ tại Ban Nghiên cứu Đông Nam Á thuộc Đại học Humboldt Berlin và đồng sáng lập viên của VLab Berlin. Hiện sống tại Hà Nội, nghiên cứu các tự sự về môi trường và cấu trúc quyền lực. Đại diện của VLab tại Việt Nam, tổ chức các workshop và tư vấn về các chủ đề như chống kì thị, truyền thông liên văn hóa và lập kế hoạch dự án giao thoa.

**Marta Lopatková** là trợ lý tại Ban Việt Nam học thuộc Đại học Karl (Praha) với trọng tâm là lịch sử Việt Nam thời thuộc địa và ngoài ra còn nghiên cứu các cộng đồng người Việt tại Tiệp, đặc biệt là thế hệ thứ hai và những chiến lược trong đời sống nghề nghiệp.

**Max Müller** sinh tại Berlin-Friedrichshain sau ngày lịch sử nước Đức sang trang không lâu và từ thuở nhỏ đã làm quen với hiện thực đời sống Việt-Đức ở đó. Những trải nghiệm ấy được đào sâu khi theo ngành nhân học văn hóa và xã hội tại Göttingen và Hà Nội. Trong thời gian này, anh nghiên cứu về quá trình trưởng thành xuyên quốc gia của giới trẻ là người Đức có cha mẹ người Việt cũng như những cảm xúc của họ về quê hương và bản sắc. Từ tháng Mười 2019 là cộng tác viên khoa học ở phân ngành nghiên cứu đặc biệt „*Affective Societies*“ thuộc Đại học Tự do Berlin và nghiên cứu về cuộc sống của người Việt ở Berlin.

**Phạm Minh Đức** (sinh năm 1991 Bad Schlema, Sachsen) là nghệ sĩ Đức gốc Việt. Tốt nghiệp ngành thiết kế triển lãm và thiết kế cảnh quan tại Đại học Thiết kế Karlsruhe và dự thính tại các khoa Trình diễn và Lý thuyết Thiết kế tại Đại học Nghệ thuật Berlin. Thực hành nghệ thuật của anh là mục đích và hành trình của một ý chí sáng tạo thúc giục về thay đổi cơ cấu và di động xã hội tự quyết. Hiện là nghệ sĩ nhận học bổng cho nghệ thuật tạo hình của Quỹ Văn hóa Baden-Württemberg năm 2020.

**Ngà Thị Thanh Mai** là tiến sĩ tại Đại học Amsterdam, Hà Lan, và cộng tác viên khoa học tại Viện Max Planck, Göttingen, nghiên cứu về các cộng đồng đa sắc tộc và đa tôn giáo. Dự án của chị tìm hiểu về sự biến đổi của các quan hệ và quan niệm về bản thân của di dân Việt tại Đức trong quá trình hợp pháp hóa tình trạng cư trú.

**Nguyễn Hoàng Minh** lớn lên tại vùng nông thôn Friesland ở bang Niedersachsen, cha mẹ là người miền Bắc Việt Nam. Anh theo học ngành nghiên cứu tiếng Đức liên văn hóa, nghiên cứu tiếng Nga, tiếng Đức như ngôn ngữ thứ hai và khoa học giáo dục tại Bayreuth, Moskva và Hamburg. Là nhà giáo dục và huấn luyện về phê phán kì thị, anh chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của phương pháp học từ kinh nghiệm ở tổ

chức AFS Interkulturelle Begegnungen e.V. cũng như hiểu biết về công tác giáo dục chính trị của các chuyên gia giáo dục Loic Donisa và Nissar Gardi. Gần đây nhất, tại Đại học Hamburg, anh nghiên cứu về cảm nhận đa ngôn ngữ trong văn cảnh giáo dục. Hiện anh là „Teach First“-Fellow tại một trường học ở Berlin.

**Nhu Mi (Nguyễn Tú Quỳnh Nhu)**, sinh năm tại Bad-Säckingen, sống và học đại học tại Freiburg. Trong luận án thạc sĩ, chị trao đổi với phụ nữ da màu về những chiến lược phản kháng và những không gian có thể tận dụng. Trong cả đời riêng lẫn nghề nghiệp, chị hoạt động và tham gia chính trị trước hết chống phân biệt chủng tộc, phân biệt giai cấp và phân biệt giới tính. Chị làm việc tại một trường học mà đa số học sinh có nguồn gốc di dân hoặc bị di dân hóa, vì coi nhiệm vụ chính của mình là chia sẻ quyền lực với những học sinh đó. Ngoài ra, chị còn là nhân viên của một hội nữ quyền, làm công tác vận động từ góc độ giao thoa.

**Quang Minh** đi Đông Nam Á sau khi tốt nghiệp trung học, hiện học ngành quản trị tiếp thị tại Đại học Fontys ở Venlo.

**Nguyễn Thị Minh Huyền** (sinh năm 1992 tại Speyer, Rheinland-Pfalz) là người viết tự do và quan tâm tới bản sắc Việt Nam trong cộng đồng lưu dân toàn cầu. Tốt nghiệp cử nhân ngành khoa học truyền thông và giao tiếp của Đại học Mannheim, chị sống 5 năm tại Hoa Kỳ, gần đây nhất trong ngành công nghiệp tiếp thị và thể thao tại TP New York. Với blog „Gold To Green“ và là đồng sáng lập viên của tổ chức WAYV RUN KOLLEKTIV, chị khích lệ các cộng đồng da màu và LGBTIQ trong và ngoài môn chạy thể thao. Những khi không viết hoặc chạy, chị tham gia những hoạt động thiện nguyện cho các dự án như „Tôi không phải là con virus“ (IchbinkeinVirus.org) và phát ngôn cho quyền của phụ nữ da màu ở những điểm giao thoa.

**Nguyễn Thùy Trang** (sinh năm 1993 tại Berlin) là nhà làm phim Đức gốc Việt, học đạo diễn tại Đại học Điện ảnh Quốc tế Köln từ năm 2017. Mục đích sáng tạo nghệ thuật của chị là thách thức những thói quen thị giác chuẩn tắc, khuyến khích và bảo tồn di sản văn hóa. Năm 2010 chị là thành viên sáng lập của tổ chức công ích BERLIN ASIAN

FILMNETWORK (BAFNET).

**Thúy Vi** là giáo viên dạy tiếng Anh, tiếng Đức như ngôn ngữ thứ hai và nhạc tại Bremen.

**Vincent Houben** là giáo sư ngành xã hội và lịch sử Đông Nam Á từ năm 2001 tại Viện Á-Phi học thuộc Đại học Humboldt Berlin (IAAW). Cho đến nay, các đề tài nghiên cứu về tiếp xúc và trao đổi vượt khỏi các biên giới quốc gia là một chủ đề quan trọng của ông. Là người hướng dẫn tiến sĩ, ngay từ khi trở thành giáo sư ông đã hỗ trợ các nghiên cứu sinh từ Việt Nam. Sự cộng tác khoa học gần gũi này đem lại những quan hệ gắn bó với Đại học Xã hội và Nhân văn- Đại học Quốc gia Hà Nội. Ngoài công tác giảng dạy, Vincent Houben còn là thành viên của rất nhiều ban nghiên cứu, chẳng hạn chuyên gia giám định của Hội Nghiên cứu Đức (DFG), Ban Tư vấn Quốc tế của Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á (JSEAS), thành viên hội đồng quản trị Hội Nghiên cứu Đông Nam Á châu Âu (EUROSEAS). Ông là cố vấn cao cấp tại VLab Berlin.